



FIGURES & EVENTS REVIEW
OF THE GSO (MPI)

TẠP CHÍ **Con số SỰ KIỆN**

ISSN 2734-9136

TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 62 - Số 660 / Kỳ II - 12/2023



BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ BAN HÀNH THÔNG TƯ QUY ĐỊNH BỘ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TĂNG TRƯỞNG XANH



**HỘI THỐNG KÊ VIỆT NAM:
15 NĂM, MỘT CHẶNG ĐƯỜNG**



**CÁC CHÍNH SÁCH XANH CỦA EU
CÓ TÁC ĐỘNG TỚI
XUẤT KHẨU VIỆT NAM**



**PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ
ẢNH HƯỞNG TỚI SẢN XUẤT LÚA
BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2016-2021**



AGRIBANK

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM **CHI NHÁNH NAM NINH BÌNH**

Địa Chỉ: Số 268, phố 1, đường Vân Giang, phường Vân Giang, TP. Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
Điện thoại: 02293 874 792, 0229 3622 111

*Điểm tựa vững chãi cho sự phát triển của nông nghiệp,
nông dân, nông thôn Ninh Bình*



Khách hàng đến giao dịch tại Agribank Chi nhánh thành phố Ninh Bình - Nam Ninh Bình



Agribank Chi nhánh Nam Ninh Bình chung tay vì người nghèo nhân dịp năm mới 2023 với số tiền 500 triệu đồng



Agribank Chi nhánh Nam Ninh Bình tổ chức Hội thi giao dịch viên giỏi năm 2023



Agribank Chi nhánh Nam Ninh Bình luôn tiên phong trong công tác an sinh xã hội, hướng tới cộng đồng



Agribank Chi nhánh Nam Ninh Bình khai trương Phòng giao dịch Yên Ninh, Chi nhánh huyện Yên Khánh



Agribank Chi nhánh Nam Ninh Bình chúc mừng ngày "Phụ nữ Việt Nam" 20/10/2023

HỘI NGHỊ TỔNG CỤC THỐNG KÊ VỚI CÁC ĐỐI TÁC PHÁT TRIỂN NĂM 2023

Chiều ngày 8/12/2023, tại Hà Nội, với sự hỗ trợ của Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc (UNFPA) tại Việt Nam, Tổng cục Thống kê (TCTK) đã tổ chức Hội nghị với các đối tác phát triển năm 2023. Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương chủ trì Hội nghị.

Tham dự Hội nghị có các Phó Tổng cục trưởng: Nguyễn Thanh Dương, Nguyễn Trung Tiến và Lê Trung Hiếu và đại diện lãnh đạo các vụ thuộc TCTK.

Về phía các đối tác phát triển có Bà Lesley Miller, Phó đại diện Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc (UNICEF) tại Việt Nam; Bà Caroline Myamayemombe, Quyền trưởng đại diện Cơ quan Liên Hợp Quốc về Bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ (UN women) và đại diện các tổ chức quốc tế, Nhà tài trợ như: Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam (WB), Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), UNFPA...

Phát biểu khai mạc Hội nghị, Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương cho biết, trong 2 năm đầu triển khai thực hiện CLTK 21-30 có 135/146 hoạt động do ngành Thống kê chủ trì đã hoàn thành và đang thực hiện (đạt 92,5%), 11 hoạt động chưa thực hiện; Các bộ, ngành, địa phương đã hoàn thành và đang tiếp tục triển khai thực hiện 39/50 hoạt động (đạt 78%).

Từ những kết quả đạt được, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương ghi nhận những đóng góp và mong muốn tiếp tục nhận được sự quan tâm và ưu tiên hỗ trợ của các tổ chức quốc tế, Nhà tài trợ, Đại sứ quán và Cơ quan thống kê các nước cho ngành Thống kê cả về tài chính và kỹ thuật trong thời gian tới.

Tại Hội nghị, các đại biểu đã được nghe Báo cáo các hoạt động



hỗ trợ của các đối tác phát triển trong 2 năm 2022-2023 do Phó Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Trung Tiến trình bày; bài Trình bày các hoạt động trọng tâm của TCTK trong những năm tiếp theo và đề xuất các nội dung cần hỗ trợ để thực hiện thành công CLTK 21-30 do Phó Tổng cục trưởng TCTK Lê Trung Hiếu trình bày; Báo cáo kết quả 2 năm thực hiện Chiến lược phát triển thống kê Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 (CLTK 21-30) do Phó Viện trưởng phụ trách Viện Khoa học Thống kê Nguyễn Trí Duy trình bày.

Hội nghị cũng dành thời gian để các đại biểu tập trung thảo luận và cam kết của các đối tác phát triển.

Phát biểu tại Hội nghị, bà Lesley Miller- Phó đại diện UNICEF tại Việt Nam cho biết, UNICEF và TCTK sẽ tiếp tục có những kế hoạch hợp tác trong thời gian tới. Theo đó, hai bên sẽ tập trung vào nâng cao năng lực tăng cường hệ thống dữ liệu, cũng như nâng cao các tiêu chuẩn về mặt chính sách liên quan đến thống kê và trẻ em.

Bà Caroline Myamayemombe, Quyền trưởng đại diện UN women đánh giá cao TCTK Việt Nam đã tổ chức hội nghị với nhiều thông tin hữu ích giúp cho các tổ chức

quốc tế, Nhà tài trợ và Đại sứ quán các nước hiểu rõ hơn TCTK Việt Nam đang có những hoạt động và ưu tiên nào được TCTK quan tâm thực hiện trong thời gian tới; và cũng khẳng định, UN women sẵn sàng hợp tác với TCTK để cùng đóng góp vào việc tăng cường sự sẵn có của dữ liệu như: Phương pháp tính toán, cơ chế chia sẻ dữ liệu...

Trong giai đoạn 2024-2025, TCTK cũng đề xuất các tổ chức quốc tế, các đối tác phát triển hỗ trợ ứng dụng công nghệ tiên tiến trong hoạt động thống kê, hoàn thiện phương pháp luận và nâng cao năng lực, nghiệp vụ thống kê. Cụ thể, hoàn thiện phương pháp luận và hiện đại hóa hoạt động sản xuất thông tin thống kê trong các lĩnh vực như: Thống kê Giá, Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản, Thống kê Công nghiệp và Xây dựng; Nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ thống kê qua các lớp tập huấn, đào tạo, hội thảo trong lĩnh vực Tài khoản quốc gia; Các lĩnh vực khác gồm: Đổi mới hoạt động xác định nhu cầu, phân tích, dự báo, biên soạn và phổ biến thông tin thống kê; Đổi mới hoạt động nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo trong chiến lược truyền thông thống kê./.

M.T

HỘI THẢO CÔNG BỐ BÁO CÁO TỔNG QUAN VỀ TÀI KHOẢN CHUYỂN NHƯỢNG QUỐC GIA CỦA VIỆT NAM

Sáng ngày 6/12/2023, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) phối hợp với Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc (UNFPA) tổ chức hội thảo công bố “Báo cáo Tài khoản Chuyển nhượng Quốc gia của Việt Nam và học hỏi kinh nghiệm quốc tế áp dụng số liệu của nghiên cứu Tài khoản Chuyển nhượng Quốc gia trong phát triển chính sách”. Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương và ông Matt Jackson, Trưởng đại diện UNFPA tại Việt Nam đồng chủ trì Hội thảo.

Tham dự trực tiếp tại Hội thảo có các Phó Tổng cục trưởng TCTK: Nguyễn Trung Tiến, Lê Trung Hiếu; đại diện lãnh đạo và chuyên viên các đơn vị thuộc TCTK; các Bộ, ngành có liên quan; các chuyên gia trong nước và quốc tế trong lĩnh vực Tài khoản chuyển nhượng quốc gia (NTA); 63 Cục Thống kê tỉnh, thành phố và 2 Trường Cao đẳng Thống kê tham dự trực tuyến.

Phát biểu khai mạc Hội thảo, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương khẳng định: “Tài khoản chuyển nhượng quốc gia là phương pháp toàn diện và có hệ thống được sử dụng để mô tả chi tiết nền kinh tế thông qua vòng đời kinh tế và sự tái phân bổ nguồn lực kinh tế giữa các thể hệ”.

Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương hy vọng qua Hội thảo này Tổng cục Thống kê Việt Nam cùng với các Bộ, ngành, các chuyên gia trong nước và quốc tế có cơ hội làm việc, chia sẻ với nhau các kiến thức, kinh nghiệm để giúp Thống kê Việt Nam có thêm năng lực tìm ra các nguồn thông tin, từ đó khai thác, tổng hợp, nghiên cứu xây dựng và áp dụng phương pháp này một cách tốt nhất để cung cấp thêm bằng chứng phục vụ xây dựng các chương trình, chính sách cũng như thiết lập quy trình giám sát tác động của thay đổi nhân khẩu học đối với các chỉ số kinh tế quan trọng.

Ông Matt Jackson, Trưởng Đại diện Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc (UNFPA) Việt Nam nhấn mạnh, UNFPA sẽ tiếp tục hỗ trợ Tổng cục Thống kê thực hiện các nghiên cứu

chuyên ngành nhằm đảm bảo chất lượng dữ liệu và thống kê. Ông Matt Jackson cho biết: “Việc đầu tư thực hiện nghiên cứu về Tài khoản chuyển nhượng quốc gia là cần thiết vì nó cung cấp thêm bằng chứng cho việc xây dựng các chương trình, chính sách chuẩn bị cho già hóa dân số. Tài khoản Chuyển nhượng Quốc gia cung cấp phương thức đánh giá tác động của những thay đổi về nhân khẩu học, trong đó có thu nhập quốc gia và chi công, chi tiêu, tiết kiệm và đầu tư. Những dữ liệu này sẽ hỗ trợ các nhà hoạch định chính sách trả lời cho những câu hỏi chính sách quan trọng có liên quan đến tăng trưởng kinh tế, bền vững tài chính và công bằng giữa các thế hệ.”

Tại Hội thảo, Tổng cục Thống kê đã công bố một số phát hiện quan trọng từ kết quả nghiên cứu Tài khoản chuyển nhượng quốc gia. Kết quả nghiên cứu cho thấy, dân số ở những độ tuổi khác nhau sẽ có các đặc điểm và mức thu nhập cũng như tiêu dùng khác nhau. Trẻ em và người cao tuổi thường chi tiêu nhiều hơn thu nhập, trong đó trẻ em có thể được chi tiêu nhiều hơn cho giáo dục, trong khi người cao tuổi chi tiêu cho chăm sóc sức khỏe nhiều hơn. Người ở giai đoạn trưởng thành thường lao động và tạo ra nhiều thu nhập hơn chi tiêu nhưng cơ cấu thu nhập và chi tiêu giữa các độ tuổi trưởng thành cũng rất khác nhau.

Dân số Việt Nam tạo ra giá trị thặng dư kinh tế khi ở độ tuổi từ 22 đến 53 tuổi. Độ tuổi rục rờ nhất để lao động tạo ra thặng dư kinh tế thuộc về nhóm tuổi từ 25 đến 49 tuổi. Khoảng gần 90% tổng giá trị thặng dư toàn xã hội do lao động trong độ tuổi này tạo ra. Đây là một trong những bất lợi cho Việt Nam trong bối cảnh dân số đang già hóa nhanh.

Với cấu trúc dân số hiện nay, người dân Việt Nam có khoảng 31 năm, tương ứng với độ tuổi từ 22 đến 53 tuổi để tạo ra “thặng dư vòng đời”. Trong khi đó, khoảng hơn 42 năm còn lại (vì tuổi thọ

trung bình của người Việt Nam là 73,6 tuổi), tương ứng với độ tuổi từ 0 đến 21 tuổi và từ 54 tuổi trở lên, Việt Nam sẽ rơi vào tình trạng “thâm hụt vòng đời”. Thời gian kinh tế thâm hụt dài hơn so với thời gian kinh tế thặng dư.

Ở Việt Nam, thời kỳ lợi tức nhân khẩu học thứ nhất đã kết thúc nhưng Việt Nam có thể triển khai đồng bộ các giải pháp kinh tế - xã hội để tăng năng suất lao động, khuyến khích gia tăng tỷ lệ tham gia lao động để đạt được lợi tức nhân khẩu học thứ hai. Đặc biệt, nếu thực hiện tốt các chiến lược, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, Việt Nam sẽ có mức tăng năng suất lao động bình quân giai đoạn 2023-2030 là 6,5%/năm, cao hơn mức tăng của năm 2022 là 1,7 điểm phần trăm. Mức tăng năng suất này sẽ giúp Việt Nam đạt lợi tức nhân khẩu học thứ hai đến những năm 2040.

Cũng tại Hội thảo, các đại biểu đã nghe và thảo luận các vấn đề liên quan đến việc đánh giá tác động của biến đổi cơ cấu tuổi dân số đến tăng trưởng kinh tế và năng suất lao động ở Việt Nam thông qua NTA, các kết quả đạt được cũng như các vấn đề còn bất cập cần tiếp tục có sự nghiên cứu và phối hợp chặt chẽ của các cơ quan liên quan. Các tham luận và ý kiến đóng góp của các nhà quản lý, nhà khoa học và các chuyên gia tại Hội thảo có ý nghĩa quan trọng, giúp Tổng cục Thống kê hiểu rõ hơn, phát hiện nhiều các vấn đề mới, các thách thức cần phải tập trung nghiên cứu giải quyết.

Kết luận tại Hội thảo, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương nhấn mạnh, nhu cầu xã hội đối với thông tin thống kê nói chung và Tài khoản chuyển nhượng quốc gia nói riêng là rất lớn. Vì vậy, TCTK cần phải có sự tập trung đầu tư hơn nữa cả về con người và nguồn lực để tăng tin thống kê có thể đáp ứng một cách nhanh nhất, đầy đủ nhất và thuận tiện nhất nhu cầu ngày càng cao của các cơ quan quản lý nhà nước cũng như các đối tượng dùng tin trong và ngoài nước.../. **T.H**

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỔ CHỨC HỘI THẢO PHƯƠNG PHÁP VÀ KẾT QUẢ ĐO LƯỜNG CHỈ TIÊU TỶ TRỌNG GIÁ TRỊ TĂNG THÊM CỦA KINH TẾ SỐ TRONG GDP, GRDP CỦA VIỆT NAM

Sáng ngày 04/12/2023, tại Hà Nội, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) đã tổ chức Hội thảo “Phương pháp và Kết quả đo lường chỉ tiêu Tỷ trọng giá trị tăng thêm của Kinh tế số trong GDP, GRDP của Việt Nam”. Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Trần Duy Đông tham dự và chỉ đạo Hội thảo.

Tham dự Hội thảo có Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê Nguyễn Thị Hương, các Phó Tổng cục trưởng: Nguyễn Thanh Dương, Nguyễn Trung Tiến, Lê Trung Hiếu, đại diện lãnh đạo các đơn vị thuộc TCTK; đại diện lãnh đạo, chuyên viên một số Bộ, ngành, Văn phòng Chính phủ; Chuyên gia, nhà nghiên cứu về kinh tế số trong nước và quốc tế; một số cơ quan thông tấn, báo chí tại Hà Nội.

Hội thảo được kết nối trực tuyến với 63 UBND tỉnh, thành phố; các Sở Thông tin và Truyền thông; Sở Kế hoạch và Đầu tư; Cục Thống kê tỉnh, thành phố trong cả nước.

Phát biểu tại Hội thảo, Thứ trưởng Trần Duy Đông cho biết, kinh tế số đã được Đảng và Nhà nước chú trọng, Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã đề ra đến năm 2025, kinh tế số phải đạt khoảng 20% GDP và trong hầu hết Nghị quyết Đại hội Đảng bộ của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cũng đề cập đến chỉ tiêu này. Bên cạnh đó, Bộ Chính trị cũng đã ban hành Nghị quyết số 52-NQ/TW về “Một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cách mạng công nghiệp lần thứ tư”, đặt mục tiêu tới 2030, kinh tế số chiếm khoảng 30% GDP.

Để có căn cứ biên soạn chỉ tiêu về kinh tế số, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP của Chính phủ đã ban hành 230 chỉ tiêu thống kê quốc gia, trong đó có chỉ tiêu “Tỷ trọng giá trị tăng thêm của



kinh tế số trong tổng sản phẩm trong nước”. Ngày 24/02/2023, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã, trong đó có chỉ tiêu “Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong tổng sản phẩm trên địa bàn”. Ngày 31/12/2021, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư cũng đã ban hành Thông tư số 13/2021/TT-BKHĐT quy định Hệ thống chỉ tiêu kinh tế số gồm 54 chỉ tiêu, trong đó có chỉ tiêu này.

Để đo lường chỉ tiêu này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) đã khẩn trương nghiên cứu tài liệu hướng dẫn của các tổ chức quốc tế như Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB)..., tham gia đoàn khảo sát học hỏi kinh nghiệm đo lường kinh tế số của Úc, tham vấn chuyên gia của các tổ chức quốc tế (OECD, IMF) và chuyên gia trong nước để tìm ra phương pháp tối ưu nhằm đo lường chỉ tiêu này với mục đích xây dựng phương pháp biên soạn phù hợp với lý luận chung của Tài khoản quốc gia và thực tế của Việt Nam.

Đồng thời, Tổng cục Thống kê đã tổ chức nhiều hội thảo về khái niệm, phạm vi, phương pháp và kết quả đo lường giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP, GRDP của Việt Nam. Trên cơ sở đó, Tổng cục Thống kê đã hoàn thiện kết quả tính toán chỉ tiêu tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP, GRDP giai đoạn 2020-2022.

Tại Hội thảo, đại diện lãnh đạo Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia (TCTK) đã trình bày Phương pháp đo lường và kết quả biên soạn chỉ tiêu tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP, GRDP tại Việt Nam với các nội dung liên quan: Căn cứ pháp lý đo lường kinh tế số ở Việt Nam; Nghiên cứu kinh tế số của quốc tế, thực trạng nguồn thông tin và đo lường kinh tế số ở Việt Nam; Kết quả đo lường tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP, GRDP; Một số tồn tại, hạn chế và giải pháp hoàn thiện kết quả đo lường kinh tế số.

Báo cáo cho biết, Tỷ trọng giá trị tăng thêm kinh tế số trong GDP bình quân giai đoạn 2020-2022 đạt khoảng 12,75% và năm 2022 là 12,67%, trong đó ngành kinh tế số lõi đóng góp 7,77% (chiếm 61,29%), số hóa các ngành khác đóng góp 4,91% (chiếm 38,71%). Giai đoạn 2020-2022, quy mô kinh tế số có xu hướng gia tăng, thể hiện sự nỗ lực của Chính phủ trong việc đẩy mạnh phát triển công nghệ thông tin và truyền thông, hoạt động số hóa của các ngành kinh tế ngày càng được tăng cường, đặc biệt là các ngành dịch vụ có xu hướng số hóa ngày càng tăng giúp tỷ trọng đóng góp giá trị tăng thêm của khu vực dịch vụ trong GDP từ 6,54% năm 2020 tăng lên 6,61% năm 2022.

Hội thảo đã dành nhiều thời gian để các đại biểu tham dự trực tiếp và trực tuyến có những trao đổi, góp ý về nội dung liên quan tới phương pháp và kết quả tính toán

chỉ tiêu tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP và GRDP của Việt Nam. Các đại biểu cho rằng, phương pháp luận của TCTK trong tính toán chỉ tiêu này đã đảm bảo độ tin cậy, thông tin đảm bảo tính minh bạch và có tính so sánh quốc tế.

Phát biểu tại Hội thảo, Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương cho biết, thực hiện nhiệm vụ được giao về thẩm quyền tính toán và công bố chỉ tiêu tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP, GRDP, TCTK đã triển khai và thực hiện nghiêm túc, trách nhiệm với nhiều công việc, hoạt động cụ thể. Tổng cục trưởng một lần nữa khẳng định, kết quả được TCTK nghiên cứu và công bố về chỉ tiêu tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP, GRDP dựa trên cơ sở lý luận và phương pháp tính đã được công nhận, đảm bảo tính so sánh quốc tế cũng như có xét đến sự phù hợp với tình hình chung của cả nước.

Kết luận tại Hội thảo, Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Trần Duy Đông đánh giá cao những nghiên cứu và kết quả tính toán của TCTK. Đây là lần đầu tiên tính toán và công bố chỉ tiêu Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP và GRDP tại Việt Nam.

Với thẩm quyền biên soạn và công bố chỉ tiêu tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP và GRDP tại Việt Nam, Thứ trưởng Trần Duy Đông yêu cầu TCTK tiếp tục rà soát, tổng hợp và hoàn thiện về phương pháp luận cũng như rà soát các số liệu tổng hợp, đầy đủ hơn nữa để có được nguồn số liệu thống nhất, tránh trùng lặp, đúng quy định đi đến thống nhất cuối cùng để công bố chính thức chỉ tiêu này theo đúng kế hoạch, hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Thứ trưởng cũng đưa ra một số kiến nghị: Các bộ, ngành, địa phương tiếp tục có sự phối hợp chặt chẽ hơn nữa với TCTK để thống nhất nguồn số liệu, rà soát số liệu đầu vào; TCTK cần chủ động phối hợp với các địa phương tổ chức các lớp tập huấn đối với các địa phương; Làm tốt công tác truyền thông thông tin để các tổ chức, bộ, ngành hiểu rõ về phương pháp cũng như minh bạch hóa thông tin đối với chỉ tiêu Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP, GRDP tại Việt Nam.

TCTK cho biết, dự kiến kết quả tính toán chỉ tiêu giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP, GRDP của Việt Nam sẽ được công bố chính thức vào ngày 29/12 tới đây, tại Hội báo Công bố tình hình kinh tế - xã hội cả nước năm 2023./.

Thu Hòa

Thông tư quy định Bộ chỉ tiêu thống kê tăng trưởng xanh gồm: Danh mục chỉ tiêu thống kê tăng trưởng xanh quy định tại Phụ lục I; Nội dung chỉ tiêu thống kê tăng trưởng xanh quy định tại Phụ lục II.

Có 4 mục tiêu thống kê tăng trưởng xanh. Trong đó, tại Danh mục chỉ tiêu thống kê tăng trưởng xanh gồm các mục tiêu sau:

Mục tiêu 1: Giảm cường độ phát thải khí nhà kính trên GDP

Bao gồm các chỉ tiêu: Cường độ phát thải khí nhà kính và Tổng lượng phát thải khí nhà kính.

Mục tiêu 2: Xanh hóa các ngành kinh tế

Trong đó, lĩnh vực năng lượng bao gồm các chỉ tiêu: Tổng cung năng lượng sơ cấp/GDP; Tiêu dùng năng lượng cuối cùng/GDP; Tỷ trọng năng lượng tái tạo trong tổng cung năng lượng sơ cấp; Tỷ lệ sản lượng điện tử năng lượng tái tạo trên tổng sản lượng điện sản xuất.

Lĩnh vực giao thông vận tải gồm các chỉ tiêu: Tỷ lệ xe buýt sử dụng năng lượng xanh so với tổng số xe buýt đang lưu hành tại các đô thị đặc biệt, đô thị loại I; Tỷ lệ xe buýt mới sử dụng năng lượng xanh so với tổng số xe buýt mới tại các đô thị đặc biệt và đô thị loại I; Tỷ lệ các phương tiện giao thông cơ giới đường bộ sử dụng năng lượng xanh so với tổng số các phương tiện giao thông cơ giới đường bộ đang lưu hành; Số lượng trạm sạc, số lượng cổng sạc xe điện; Tỷ lệ giá trị tăng thêm của hoạt động vận tải hàng hóa đường sắt, đường thủy so với giá trị tăng thêm của vận tải hàng hóa...

Đối với lĩnh vực nông nghiệp gồm các chỉ tiêu: Lượng phân bón hóa học bình quân sử dụng trên một hecta (1 ha) đất trồng trọt; Lượng thuốc bảo vệ thực vật hóa học bình quân được sử dụng trên một hecta (1 ha) đất trồng trọt; Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững; Diện tích đất bị thoái hóa; Diện tích các loại cây trồng được chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) và tương đương; Diện tích các loại nuôi trồng thủy sản được cấp chứng nhận thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (VietGAP) và tương đương; Tỷ lệ cơ sở sản xuất chăn nuôi lợn trên địa bàn xử lý chất thải bằng biogas hoặc các giải pháp công nghệ xử lý, sử dụng hiệu quả, sạch...

Lĩnh vực thương mại, dịch vụ bao gồm các chỉ tiêu: Tỷ lệ đóng góp của hoạt động du lịch trong GDP; Tỷ lệ các điểm đến du lịch, cơ sở kinh doanh du lịch được dán nhãn xanh; Tỷ lệ các cơ sở đạt tiêu chuẩn cơ sở y tế xanh, bền vững so với tổng số cơ sở y tế; Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong tổng sản phẩm trong nước.

Lĩnh vực công nghệ bao gồm các chỉ tiêu: Tỷ lệ doanh nghiệp áp dụng công nghệ sạch, công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, phát thải các bon thấp trong sản xuất.

Lĩnh vực vốn đầu tư, trái phiếu, tín dụng bao gồm các chỉ tiêu: Tỷ lệ vốn đầu tư công xanh so với tổng vốn đầu tư công; Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện cho sản xuất điện tử năng lượng tái tạo so với vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội; Tỷ trọng dư nợ tín dụng xanh trong tổng dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; Tỷ trọng phát hành trái phiếu xanh trong tổng trái phiếu đã phát hành.

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ BAN HÀNH THÔNG TƯ QUY ĐỊNH BỘ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TĂNG TRƯỞNG XANH

Bộ Kế hoạch và Đầu tư mới ban hành Thông tư số 10/2023/TT-BKHĐT ngày 01/11/2023 quy định Bộ chỉ tiêu thống kê tăng trưởng xanh. Bộ chỉ tiêu này là cơ sở giám sát, đánh giá thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cả nước.

Lĩnh vực tài nguyên rừng gồm các chỉ tiêu: Tỷ lệ che phủ rừng; Tỷ lệ diện tích hệ sinh thái rừng tự nhiên suy thoái được phục hồi; Tỷ lệ diện tích rừng sản xuất được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững.

Lĩnh vực tài nguyên khoáng sản gồm chỉ tiêu: Trữ lượng khoáng sản đã cấp phép, khai thác và còn lại phân theo cấp trữ lượng.

Lĩnh vực tài nguyên nước bao gồm các chỉ tiêu: Tổng lượng nước mặt các lưu vực sông chính; Mức thay đổi mực nước dưới đất; Mức thay đổi tổng lượng nước mặt các lưu vực sông chính.

Mục tiêu 3: Xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững

Lĩnh vực Môi trường, xã hội có các chỉ tiêu: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý; Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp; Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý; Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; Tỷ lệ xã đạt tiêu chí về môi trường; Số khu và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên.

Lĩnh vực Đô thị có các chỉ tiêu: Diện tích đất cây xanh công cộng bình quân đầu người khu vực nội thành, nội thị; Tỷ lệ đô thị đạt tiêu chuẩn đô thị tăng trưởng xanh theo hướng đô thị thông minh, bền vững so với tổng số các đô thị.

Chính phủ: Tỷ lệ chi đầu tư công xanh so với tổng chi ngân sách nhà nước; Tỷ lệ mua sắm công xanh so với tổng mua sắm công; Tỷ lệ chi

sự nghiệp bảo vệ môi trường so với tổng chi ngân sách nhà nước; Tỷ trọng thuế bảo vệ môi trường và thuế tài nguyên trong tổng thu ngân sách nhà nước trừ các khoản thu từ nhà, đất và thu từ hoạt động xổ số kiến thiết; Tỷ lệ chi cho hoạt động bảo vệ môi trường so với GDP.

Mục tiêu 4: Xanh hóa quá trình chuyển đổi trên nguyên tắc bình đẳng, bao trùm, nâng cao năng lực chống chịu

Mục tiêu này gồm các chỉ tiêu: Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ các chất trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật cho phép; Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung; Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn; Tỷ lệ thành viên hộ gia đình có đủ nước uống trong 12 tháng qua; Tỷ lệ dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh; Tỷ lệ nghèo đa chiều; Tỷ lệ dân số sống trong các nhà tạm; Chỉ số bình đẳng trong giáo dục và đào tạo; Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội; Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm thất nghiệp; Tổng chiều dài các tuyến đê; Số công trình xây dựng kè, phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển; Số lao động có việc làm xanh trong nền kinh tế; Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI); Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc; Chỉ số phát triển con người (HDI); Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng; Chỉ số tăng trưởng xanh tổng hợp...

Tại Phụ lục II của Thông tư nêu rõ về Nội dung chỉ tiêu thống kê tăng trưởng xanh theo các mục tiêu cụ thể với các thông tin về Khái niệm; phương pháp tính; phân tổ chủ yếu; kỳ công bố; nguồn số liệu; cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp các chỉ tiêu.

Về tổ chức thực hiện, Thông tư nêu rõ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thu thập, tổng hợp thông tin thống kê tăng trưởng xanh được phân công, bảo đảm cung cấp số liệu thống kê đầy đủ, chính xác, kịp thời và đáp ứng yêu cầu giám sát thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh; Xây dựng và hoàn thiện các hình thức thu thập thông tin của các chỉ tiêu thuộc Bộ chỉ tiêu thống kê tăng trưởng xanh; Xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê cho các chỉ tiêu thống kê tăng trưởng xanh. Cùng với đó, phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát danh mục và nội dung các chỉ tiêu thống kê tăng trưởng xanh theo quy định của Thông tư này để kịp thời đề nghị sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với thực tiễn.

Theo Thông tư, Bộ chỉ tiêu này sẽ được thực hiện theo hướng mở, có thể cập nhật các chỉ tiêu mới phù hợp với việc thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp của Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh trong từng bối cảnh cụ thể. Bộ Kế hoạch và Đầu tư sẽ là đơn vị chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và UBND tỉnh, thành phố thực hiện.

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/12/2023./.

T.Hòa



HỘI THỐNG KÊ VIỆT NAM: 15 NĂM, MỘT CHẶNG ĐƯỜNG

Hội Thống kê Việt Nam được thành lập từ năm 2006, đến nay đã tròn 15 năm. Chặng đường 15 năm chưa phải là dài so với lịch sử thành lập Ngành, song cũng đủ để ghi nhận những đóng góp tích cực của Hội Thống kê Việt Nam trong sự phát triển chung của ngành Thống kê và trong lĩnh vực khoa học, công nghệ. Có thể nói, từ khi thành lập đến nay, Hội Thống kê Việt Nam ngày càng khẳng định vị trí một tổ chức xã hội - nghề nghiệp, uy tín, với số hội viên không ngừng tăng lên và luôn tạo ra các sản phẩm có hàm lượng khoa học cao, ứng dụng hiệu quả, góp phần nâng cao vị thế thống kê nước nhà trong khu vực và quốc tế.

Bối cảnh ra đời của Hội Thống kê Việt Nam

Nha Thống kê (nay là Tổng cục Thống kê) được thành lập từ năm 1946 cho đến trước năm 2006 vẫn chưa có tổ chức xã hội - nghề nghiệp (Hội, Hiệp hội) nào ra đời để tập hợp đội ngũ các chuyên gia, nhà khoa học thống kê đã nghỉ hưu và đang làm công tác thống kê ở các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp. Phần lớn đội ngũ này là những nhà chuyên môn, chuyên gia giàu kiến thức, kinh nghiệm trong lĩnh vực thống kê, đam mê và nhiệt huyết với nghề. Trong khi đó, nhiều ngành, lĩnh vực kinh tế - kỹ thuật ở nước ta đã hoạt động theo mô hình có ít nhất một tổ chức xã hội - nghề nghiệp tự nguyện thành lập, nhằm mục đích tập hợp, đoàn kết hội viên, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của hội viên, hỗ trợ nhau hoạt động có hiệu quả, góp phần vào việc phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Nhằm giúp các hội viên tiếp tục cống hiến công sức và trí tuệ của mình cho sự phát triển khoa học và kỹ thuật nước nhà nói chung, khoa học thống kê nói riêng, năm 2006, lãnh đạo Tổng cục Thống kê đã thành lập Ban Sáng lập, Ban Vận động thành lập Hội Thống kê Việt Nam. Ngày 04/5/2006, Bộ trưởng,



Đại hội Hội Thống kê Việt Nam nhiệm kỳ II (2012)

Bộ Nội vụ ban hành Quyết định số 704/QĐ-BNV về việc cho phép thành lập Hội Thống kê Việt Nam. Và tới ngày 14/11/2006, Hội Thống kê Việt Nam tiến hành Đại hội nhiệm kỳ lần thứ I (2007-2011). Đại hội đã thông qua Điều lệ Hội Thống kê Việt Nam và bầu ra Ban Chấp hành Hội, gồm 15 thành viên, trong đó có 01 Chủ tịch và 02 Phó Chủ tịch Hội, Tổng thư ký Hội (do 01 Phó Chủ tịch kiêm nhiệm).

Dấu ấn chặng đường 15 năm của Hội Thống kê Việt Nam

Cơ cấu tổ chức ngày càng được mở rộng và hoàn thiện, số lượng và chất lượng hội viên ngày càng tăng lên

Ngay sau Đại hội lần thứ I, nhiệm kỳ 2007-2011 thành công tốt đẹp, Hội Thống kê Việt Nam đã khẩn trương triển khai thực hiện

các điều khoản quy định trong Điều lệ Hội Thống kê Việt Nam. Nhiệm vụ trọng tâm trong nhiệm kỳ 2007-2011 là tập trung tạo dựng cơ sở vật chất của Hội (trụ sở làm việc, trang thiết bị văn phòng), xây dựng cơ cấu tổ chức của Hội, phát triển đội ngũ hội viên. Ngày 08/01/2007, Hội Thống kê Việt Nam đã trở thành thành viên chính thức của Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật Việt Nam.

Hai kỳ Đại hội tiếp theo của Hội Thống kê Việt Nam đã diễn ra trong các ngày: 26/7/2012 (Đại hội lần thứ II, nhiệm kỳ 2012-2017); ngày 20/9/2018 (Đại hội lần thứ III, nhiệm kỳ 2018-2023). Đặc biệt, qua mỗi nhiệm kỳ, quy mô của Hội Thống kê Việt Nam ngày càng được mở rộng, chất lượng hoạt động ngày càng nâng lên,



từng bước khẳng định uy tín cũng như vai trò của Hội trong các Tổ chức xã hội, nghề nghiệp. Cơ cấu tổ chức của Hội cũng ngày càng hoàn thiện. Hiện, cơ cấu tổ chức của Hội Thống kê Việt Nam như sau:

(1) Ban Chấp hành Hội với 15 thành viên, trong đó, số ủy viên nguyên lãnh đạo, lãnh đạo cấp Tổng cục Thống kê, lãnh đạo cấp Vụ chiếm 87%; thành viên nữ chiếm 40%;

(2) Ban Kiểm tra Hội với 03 ủy viên, số ủy viên nữ chiếm 33%;

(3) Ban Thường vụ Hội với 05 ủy viên, gồm: 01 Chủ tịch Hội và 02 Phó Chủ tịch Hội đều là lãnh đạo và nguyên lãnh đạo Tổng cục Thống kê, trong đó 01 Phó Chủ tịch là nữ giới, kiêm Tổng thư ký; 02 ủy viên đều là lãnh đạo cấp Vụ thuộc Tổng cục Thống kê;

(4) Ban Kiểm tra Hội với 03 thành viên;

(5) 05 đơn vị chức năng thuộc Hội: Văn phòng Hội; Ban Đối ngoại và Phối hợp hoạt động; Ban Tuyên truyền và Ngôn luận; Ban Chuyên môn; Trung tâm Tư vấn, bồi dưỡng nghiệp vụ và Dịch vụ thống kê;

(5) 22 Chi hội với 371 hội viên chính thức đều là hội viên cá nhân, trong đó số hội viên nữ chiếm 41,5%; số hội viên đương chức chiếm 56,6%; số hội viên hưu trí chiếm 43,4%. Số chi hội và số hội viên nhiệm kỳ này đều tăng so với nhiệm kỳ II (số chi hội tăng 10%, số hội viên tăng 31,1%).

Song song với việc kiện toàn tổ chức, Hội Thống kê Việt Nam đã ban hành các quy chế làm việc, như Quy chế làm việc của Cơ quan Hội TKVN; Quy chế hoạt động của Ban Kiểm tra Hội; Quy chế tạo nguồn thu và quản lý, sử dụng tài sản công của Hội TKVN. Bên cạnh việc kiện toàn tổ chức, xây dựng các quy chế làm việc của Hội, Hội TKVN đã hướng dẫn một số địa phương thành lập

Hội Thống kê tỉnh/thành phố. Đến nay, đã có 06 Hội Thống kê cấp tỉnh được thành lập và đi vào hoạt động, gồm: Hội Thống kê tỉnh Tiền Giang, Hội Thống kê tỉnh Tây Ninh, Hội Thống kê tỉnh An Giang, Hội Thống kê TP. Hồ Chí Minh, Hội Thống kê tỉnh Phú Thọ, Hội Thống kê tỉnh Cà Mau. Các Hội Thống kê cấp tỉnh đều là thành viên của Liên hiệp Hội khoa học và kỹ thuật cấp tỉnh.

Hoàn thành tốt các nhiệm vụ chuyên môn, nghề nghiệp, tạo ra các sản phẩm có hàm lượng khoa học cao, ứng dụng thực tế hiệu quả

Trong 15 năm qua, Hội Thống kê Việt Nam đã hoàn thành tốt các nhiệm vụ chuyên môn, nghề nghiệp theo chức năng, bao gồm: Nghiên cứu khoa học; tư vấn, phản biện và giám định xã hội; tuyên truyền, phổ biến kiến thức và pháp luật trong lĩnh vực thống kê. Một số kết quả tiêu biểu như sau:

- Về hoạt động nghiên cứu khoa học: Chủ trì nghiên cứu 03 đề tài khoa học, kết quả nghiệm thu đạt kết quả khá và giỏi; một số hội viên đã tham gia nghiên cứu nhiều đề tài khoa học do Bộ Khoa học và Công nghệ, Tổng cục Thống kê quản lý.

- Về hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội: Hội Thống kê đã tích cực, chủ động đề xuất, tham mưu với lãnh đạo các cấp những vấn đề lớn về chính sách phát triển tầm quốc gia, cấp ngành, cấp địa phương. Tham gia góp ý (bằng văn bản) về các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật theo đề nghị của Liên hiệp các hội Khoa học và kỹ thuật Việt Nam và một số bộ, ngành khác. Viết tham luận và trình bày tại một số hội thảo, tọa đàm do Liên hiệp các hội Khoa học và kỹ thuật Việt Nam tổ chức. Cử hội viên tham gia xây dựng chiến lược và chính sách phát triển Thống kê Việt Nam.

- Về hoạt động truyền thông, phổ biến kiến thức và pháp luật thống kê: Ngoài các bài viết đăng trên tạp chí, trang thông tin điện tử của Ngành, Hội Thống kê Việt Nam đã chủ trì biên soạn và phát hành 04 cuốn sách: Kiến thức thống kê dành cho cán bộ, lãnh đạo (2010); Vị thế kinh tế - xã hội các tỉnh, thành phố Việt Nam (2012); Sổ tay công tác thống kê cấp xã (2016); Xếp hạng các chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu 63 tỉnh, thành Việt Nam 15 năm đầu Thế kỷ 21 (xuất bản năm 2017). Tham gia với Viện Khoa học Thống kê biên soạn, biên dịch nhiều cuốn sách về khoa học thống kê, như: Giáo trình Thực hành thống kê (2010); Hướng dẫn kiến thức thống kê bằng truyện tranh (năm 2014); Từ điển Thống kê (năm 2015); Kiến thức thống kê thông dụng (năm 2015).

Có thể nói, trong chặng đường 15 năm đầu tiên, Hội Thống kê Việt Nam gặp khá nhiều khó khăn về nguồn lực, kinh nghiệm hoạt động, nhưng được sự quan tâm, chỉ đạo của các cơ quan quản lý nhà nước (trực tiếp là Tổng cục Thống kê); sự hợp tác tích cực của các tổ chức và sự tâm huyết của lãnh đạo Hội và sự nỗ lực, đoàn kết của toàn thể hội viên, Hội Thống kê Việt Nam đã đạt được những thành quả đáng khích lệ, ngày càng khẳng định vị thế của một Tổ chức khoa học uy tín trong lĩnh vực thống kê nói riêng và lĩnh vực khoa học và công nghệ nói chung.

Có thể nói, những thành công trên chặng đường 15 năm qua sẽ là nền tảng vững chắc để Hội Thống kê Việt Nam vững bước trên chặng đường tiếp theo và vươn tới những tầm cao mới, đóng góp tích cực vào sự phát triển của thống kê nước nhà và sự phát triển của thống kê khu vực và thế giới./.

Hội Thống kê Việt Nam



PHƯƠNG CHÂM NHIỆM KỲ 2024-2029 CỦA HỘI THỐNG KÊ VIỆT NAM: "HỘI TỰ - CHUYÊN NGHIỆP - PHÁT TRIỂN"

Hội Thống kê Việt Nam (Hội TKVN) đã trải qua 15 năm hình thành và phát triển với 03 kỳ đại hội đại biểu thành công. 15 năm qua, mặc dù còn những khó khăn, thách thức về cơ chế, nguồn lực, kinh nghiệm hoạt động, nhưng Hội TKVN đã đạt được những thành quả đáng khích lệ, về cơ cấu tổ chức ngày càng hoàn thiện, thu hút được nhiều hội viên tham gia, thực hiện tốt nhiệm vụ tư vấn, phản biện và giám định xã hội, tuyên truyền, phổ biến kiến thức và pháp luật thống kê... Chuẩn bị bước sang nhiệm kỳ tiếp theo (Khóa IV, nhiệm kỳ 2024-2029), Hội TKVN sẽ vận hành một cách hiệu quả và đạt tầm cao mới, không chỉ đóng góp vào sự phát triển của thống kê nước nhà, mà còn góp phần vào sự phát triển của thống kê khu vực và thế giới. Bài viết này trình bày một số đề xuất về mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu của Hội TKVN trong giai đoạn 2024-2029.

Phương châm hành động

"Hội tự - chuyên nghiệp - phát triển" là phương châm hành động của Hội TKVN nhiệm kỳ 2024-2029. Đây cũng là chủ đề của Đại hội đại biểu lần thứ Tư của Hội TKVN.

- *Hội tự*: Để thu hút các nhà khoa học, các chuyên gia thống kê và những người đã, đang làm công tác thống kê trên mọi miền đất nước trở thành hội viên Hội TKVN-Tổ chức xã hội - nghề nghiệp để tôn vinh nghề thống kê, để cao trách nhiệm, nâng tầm và gìn giữ đạo đức nghề thống kê.

- *Chuyên nghiệp*: Để gia tăng giá trị nghề thống kê, nâng cao giá trị hội viên và vị thế Hội TKVN; củng cố và gia tăng niềm tin của người dùng tin vào chất lượng dữ liệu thống kê.

- *Phát triển*: Để chung sức cùng với Hệ thống tổ chức thống kê nhà nước phục vụ tốt nhu cầu ngày càng tăng của người dùng tin trong và ngoài nước.

Mục tiêu

Mục tiêu tổng quát: Đến năm 2030, Hội TKVN trở thành tổ chức xã hội - nghề nghiệp vững mạnh, giữ vai trò nòng cốt trong việc tập hợp, phát huy trí tuệ, sáng tạo của đội ngũ trí thức về khoa học thống kê; đại diện cho ý chí, nguyện vọng và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của hội viên; nhân tố quan trọng cùng với hệ thống thống kê nhà nước đưa thống kê trở thành công cụ quản lý xã hội minh bạch và hiệu quả.

Nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu

(1) *Kiên toàn tổ chức, nâng cao vị thế Hội TKVN*

- Tiếp tục kiên toàn, hoàn thiện cơ cấu tổ chức, bộ máy của Hội TKVN theo hướng tinh gọn, hiệu quả; từng bước trẻ hóa, nâng cao chất lượng đội ngũ lãnh đạo từ cấp Trung ương Hội đến các Chi hội; đảm bảo cơ cấu hợp lý giữa công chức, viên chức đang làm việc với công chức, viên chức đã nghỉ hưu tham gia đội ngũ lãnh đạo Hội và lãnh đạo các đơn vị thuộc Hội; tuyên truyền, vận động, kết nạp hội viên và thành lập Chi hội ở một số địa phương.

- Xây dựng, hoàn thiện đồng bộ các văn bản pháp lý của Hội và các đơn vị thuộc Hội TKVN, bao gồm, Điều lệ (Sửa đổi, bổ sung) Hội TKVN, Quy chế làm việc của cơ quan thường trực Hội, Quy chế Ban Kiểm tra Hội, Quy chế quản lý nguồn kinh phí của Hội, Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc Hội (Văn phòng; Ban Đối ngoại và Phối hợp hoạt động; Ban Tuyên truyền và Ngôn luận; Ban Chuyên môn; Trung tâm Tư vấn, bồi dưỡng nghiệp vụ và Dịch vụ thống kê), Quy chế hoạt động của Chi hội...

- Đẩy mạnh đổi mới nội dung, phương thức hoạt động, phát huy dân chủ, tôn trọng tự do sáng tạo trong hoạt động của Hội TKVN, nhằm thu hút đội ngũ trí thức trở thành hội viên của Hội TKVN. Vận động những công chức, viên chức trẻ có trình độ, kinh nghiệm trong hệ thống tổ chức thống kê nhà nước trở thành hội viên chính thức Hội TKVN. Nâng cao nhận thức chính trị và đạo đức nghề nghiệp cho hội viên, nhất là hội viên trẻ. Chú trọng công tác cập nhật kiến thức và các quy định của cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ, thống kê, tư vấn phản biện và giám định xã hội.

- Chủ động tham mưu với cơ quan quản lý nhà nước về thể chế hóa cơ chế, chính sách để Hội TKVN đủ điều kiện về tính pháp lý, tham gia thực hiện các chương trình, dự án, đề tài khoa học; tư vấn, phản biện và giám định xã hội; cung cấp dịch vụ thống kê;



đào tạo, cấp chứng chỉ chuyên môn, nghiệp vụ thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư quản lý theo quy định của pháp luật.

(2) *Nâng cao năng lực hoạt động chuyên môn, nghề nghiệp:* Về hoạt động nghiên cứu; tư vấn, phản biện và giám định xã hội: Tập trung nghiên cứu, đề xuất một số nội dung lớn liên quan đến thống kê mới, thống kê hiện đại phù hợp với Chiến lược phát triển thống kê Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045. Thực hiện các nội dung nghiên cứu nói trên thông qua đề tài, đề án, hội thảo khoa học được đăng ký với Tổng cục Thống kê, Liên hiệp các hội Khoa học và kỹ thuật Việt Nam, tổ chức quốc tế. Tích cực, chủ động tham gia vào quá trình dự thảo các văn bản quy phạm pháp luật về thống kê. Góp ý kiến vào dự thảo các văn bản pháp lý theo đề nghị của Liên hiệp các hội Khoa học và kỹ thuật Việt Nam, bộ, ngành, địa phương. Chủ trì phản biện về chất lượng số liệu thống kê do tổ chức thống kê một số bộ, ngành, địa phương sản xuất, công bố.

Về hoạt động truyền thông, phổ biến kiến thức, pháp luật thống kê: Tập trung truyền thông về tôn chỉ, mục đích, địa vị pháp lý, quyền hạn, nhiệm vụ của Hội và hội viên Hội TKVN; phổ biến kết quả nghiên cứu, tư vấn phản biện, giám định xã hội do Hội TKVN thực hiện và các tài liệu về phương pháp thống kê mới, thống kê hiện đại và thực hành thống kê tốt của cơ quan thống kê Liên hợp quốc (UNSD); phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật về thống kê.

Về cung cấp dịch vụ đào tạo, bồi dưỡng thống kê: Ngoài chương trình, tài liệu đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ thống kê do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành,

Hội TKVN tập trung xây dựng một số chương trình, tài liệu đào tạo chuyên sâu về kỹ năng khai thác, sử dụng dữ liệu hành chính cho mục đích thống kê, kỹ năng phân tích dữ liệu, kỹ năng viết báo cáo và trình bày dữ liệu, kỹ năng đánh giá chất lượng dữ liệu, kỹ năng tư vấn, phản biện và giám định xã hội. Đối tượng đào tạo, bồi dưỡng chủ yếu là người làm công tác thống kê bộ/ngành ở trung ương, sở/ngành ở địa phương, thống kê xã/phường, thống kê ngoài thống kê nhà nước và hội viên Hội TKVN.

Về Cung cấp dịch vụ thống kê: Tập trung cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế toàn bộ một cuộc điều tra thống kê theo quy trình sản xuất thông tin thống kê hoặc một số bước chi tiết trong quy trình sản xuất thông tin thống kê nói trên (Xây dựng phương án điều tra, thiết kế phiếu điều tra/bảng hỏi, thiết kế lược đồ mẫu và chọn mẫu điều tra, làm sạch phiếu điều tra và xử lý số liệu, phân tích kết quả điều tra, đánh giá chất lượng điều tra...).

(3) *Đổi mới nội dung và phương thức hoạt động của Hội TKVN:* Nâng cao năng lực chuyên môn, tinh thần trách nhiệm của các ủy viên Ban chấp hành, Ban Thường vụ, Ban Kiểm tra Hội và lãnh đạo các đơn vị thuộc Hội theo tinh thần giỏi một việc, biết nhiều việc. Đặc biệt, động viên, khích lệ các hội viên tích cực tham gia với các cơ quan, tổ chức khác để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn, nghề nghiệp thuộc lĩnh vực hoạt động của Hội, như nghiên cứu khoa học, tư vấn phản biện, giám định xã hội, tuyên truyền và phổ biến kiến thức, pháp luật thống kê, cung cấp dịch vụ tư vấn, đào tạo thống kê.

Tăng cường quản trị nội bộ Hội TKVN, từng bước tự động hóa,

số hóa công tác quản lý, điều hành hoạt động của Hội, đảm bảo công khai, minh bạch, dân chủ; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của hội viên; tập trung thanh tra, kiểm tra việc chấp hành Điều lệ Hội và các quy chế hoạt động của Hội và các đơn vị thuộc Hội; thực hiện tốt công tác thi đua, khen thưởng, động viên kịp thời tổ chức, cá nhân hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

(4) *Hợp tác, phối hợp:* Xây dựng mối quan hệ gắn kết chặt chẽ giữa Hội TKVN với các cơ quan thống kê thuộc hệ thống tổ chức thống kê nhà nước; đặc biệt, đối với cơ quan thống kê trung ương theo phương châm vì sự phát triển nhanh, bền vững của Thống kê Việt Nam. Hội TKVN chủ động đề xuất hợp tác với cơ quan thống kê trung ương ở một số lĩnh vực, như xây dựng chính sách phát triển thống kê; nghiên cứu khoa học thống kê; đánh giá giữa kỳ thực hiện Chiến lược phát triển thống kê giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; đánh giá chất lượng thống kê theo bộ tiêu chí chất lượng thống kê nhà nước đến năm 2030, đào tạo cấp chứng chỉ chuyên môn, nghiệp vụ thống kê...

Tăng cường mở rộng hợp tác với tổ chức thống kê Bộ, ngành, các cơ quan thống kê cấp tỉnh, hội thống kê cấp tỉnh và các tổ chức xã hội - nghề nghiệp có phạm vi hoạt động liên quan đến lĩnh vực thống kê. Tăng cường hướng dẫn, chia sẻ với một số địa phương về kinh nghiệm thành lập và hoạt động hội thống kê tỉnh. Từng bước tiếp cận, xây dựng mối quan hệ hợp tác với Hội Thống kê một số nước trong khu vực ASEAN, Hội Thống kê Mỹ (ASA), Hiệp hội Thống kê chính thức quốc tế (IAOS), Viện Thống kê quốc tế (ISI)/.

Hội Thống kê Việt Nam



TƯ VẤN, PHẢN BIỆN VÀ GIÁM ĐỊNH XÃ HỘI: NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM CỦA HỘI THỐNG KÊ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2024-2029

Nguyễn Văn Đoàn

Trưởng ban Chuyên môn, Hội Thống kê Việt Nam

Hội Thống kê Việt Nam (Hội TKVN) được thành lập từ năm 2006, theo Quyết định số 704/QĐ-BNV ngày 04/5/2006 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ. Đến nay, Hội TKVN đã tập hợp, kết nối được gần 400 nhà khoa học, chuyên gia, người làm công tác thống kê trên phạm vi cả nước để gìn giữ đạo đức và tôn vinh nghề thống kê. Hội TKVN sát cánh cùng hệ thống tổ chức thống kê nhà nước thúc đẩy sự phát triển nhanh, bền vững của Thống kê Việt Nam, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người dùng tin. Một trong các nhiệm vụ của Hội TKVN là thực hiện hoạt động tư vấn phản biện và giám định xã hội trong lĩnh vực thống kê. Trong những năm qua, Hội TKVN đã thực hiện được một số nhiệm vụ về tư vấn phản biện và giám định xã hội theo đề nghị và phân công của Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam (gọi tắt là Liên hiệp Hội Việt Nam). Bước sang nhiệm kỳ mới (2024-2029), Hội TKVN xác định hoạt động tư vấn phản biện và giám định xã hội trong lĩnh vực thống kê là nhiệm vụ trọng tâm của cơ quan trung ương Hội và các Chi hội Thống kê.

Khái niệm, tầm quan trọng của hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội

Hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội có vai trò quan trọng trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, chính sách phát triển quốc gia, ngành, lĩnh vực và địa phương. Kết quả của hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội của tổ chức xã hội - nghề nghiệp sẽ cung cấp bổ sung những luận cứ khoa học và thực tiễn giúp cơ quan quản lý nhà nước có cái nhìn đa chiều, thậm chí là trái chiều trước khi quyết định ban hành văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, chính sách phát triển ngành, lĩnh vực cụ thể; tạo ra sự đồng thuận giữa các cơ quan quản lý, đối tượng quản lý và cộng đồng xã hội, đảm bảo tính khả thi, hiệu quả khi áp dụng vào thực tiễn đời sống xã hội.

Thống kê là ngành khoa học chuyên sâu, nên rất cần có hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội của tổ chức xã hội -

nghề nghiệp như Hội TKVN trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, chính sách phát triển thống kê... Kết quả tư vấn, phản biện và giám định xã hội sẽ làm cho chất lượng thông tin thống kê tốt hơn, cuộc sống tốt hơn. Người sử dụng tin tưởng hơn vào thông tin thống kê nhà nước và tích cực sử dụng chúng làm bằng chứng để đưa ra các quyết sách quan trọng tầm quốc gia, ngành, lĩnh vực và địa phương.

Căn cứ pháp lý xác định nhiệm vụ tư vấn, phản biện và giám định xã hội

Quyết định số 14/2014/QĐ-TTg ngày 14/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam (Quyết định 14). Quyết định 14 gồm 10 điều, quy định rõ đối tượng, phạm vi, loại đề án, quy trình, thủ tục lấy ý kiến tư vấn, phản biện và giám định xã hội và trách nhiệm của các cơ quan

liên quan đến nhiệm vụ tư vấn, phản biện và giám định xã hội.

Theo đó, phạm vi điều chỉnh hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội của Liên hiệp Hội Việt Nam và các Hội thành viên đều là các vấn đề về đường lối, chủ trương, chính sách quan trọng và những chương trình, dự án lớn về khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo, về chính sách xây dựng, phát triển đội ngũ trí thức. Cụ thể, có 03 loại đề án lấy ý kiến tư vấn, phản biện và giám định xã hội của Liên hiệp Hội Việt Nam và các Hội thành viên, gồm:

(1) Đề án cần tư vấn, phản biện và giám định xã hội: (a) Các đề án về đường lối, chủ trương, chính sách quan trọng của Đảng; (b) Các chương trình, dự án lớn, công trình quan trọng quốc gia; chương trình, dự án lớn, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo, chính sách xây dựng, phát triển đội ngũ trí thức thuộc thẩm quyền quyết định, phê duyệt của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng



Chính phủ; (c) Các chương trình, dự án lớn, chủ trương quan trọng của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương liên quan đến khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo, xây dựng đội ngũ trí thức.

(2) Đề án do các cơ quan của Đảng, Nhà nước ở Trung ương và tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đặt hàng Liên hiệp Hội Việt Nam và các Hội thành viên thực hiện tư vấn, phản biện và giám định xã hội.

(3) Các đề án không quy định tại điểm 1 và 2 nói trên do Liên hiệp Hội Việt Nam và các Hội thành viên đề xuất tư vấn, phản biện và giám định xã hội, được sự đồng ý của cơ quan có thẩm quyền.

Về cơ chế tài chính, Quyết định 14 quy định: Nguồn kinh phí để thực hiện hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội đối với các đề án nói trên do ngân sách nhà nước bố trí hàng năm từ nguồn ngân sách sự nghiệp khoa học và công nghệ. Liên hiệp Hội Việt Nam có trách nhiệm huy động các nguồn kinh phí hợp pháp khác để thực hiện hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội. Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 11/2015/TT-BTC ngày 29/01/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính cho hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội của Liên hiệp Hội Việt Nam.

Liên hiệp Hội Việt Nam và các hội thành viên có nhiệm vụ tổ chức tập hợp, phát huy trí tuệ của đội ngũ trí thức khoa học và công nghệ Việt Nam thực hiện hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội, góp phần vào việc hoạch định chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước.

Đề xuất nhiệm vụ tư vấn, phản biện và giám định xã hội trong lĩnh vực thống kê

Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ của Hội TKVN quy định trong

Điều lệ (sửa đổi, bổ sung) Hội TKVN và văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội nói trên, chúng tôi đề xuất nhiệm vụ tư vấn, phản biện và giám định xã hội của Hội TKVN trong lĩnh vực thống kê như sau:

(1) Hội TKVN có nhiệm vụ tổ chức tập hợp, phát huy trí tuệ của đội ngũ các nhà khoa học, chuyên gia thống kê thực hiện hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội vào các dự thảo văn bản qui phạm pháp luật; dự án về chiến lược, chính sách phát triển thống kê; chương trình điều tra thống kê quốc gia, phương án tổng điều tra thống kê (gọi chung là đề án); góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu “Phần đầu đến năm 2030, Thống kê Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực ASEAN và đến năm 2045 trở thành hệ thống thống kê hiện đại trên thế giới”.

(2) Các loại đề án cần có sự tham gia tư vấn, phản biện và giám định xã hội của Hội TKVN:

- Các đề án về xây dựng văn bản qui phạm pháp luật; dự án về xây dựng chiến lược, chính sách phát triển thống kê, chương trình điều tra thống kê quốc gia;

- Các đề án về phương pháp và chế độ thống kê (phương pháp thống kê, phân loại thống kê, tiêu chuẩn/chuẩn mực thống kê);

- Các đề án về xây dựng phương án tổng điều tra, điều tra thống kê có quy mô lớn, nội dung phức tạp;

- Các đề án về biên soạn các sản phẩm thống kê quan trọng, như biên soạn các cuốn số liệu, các báo cáo phân tích dài hạn, các công trình nghiên cứu khoa học, lịch sử xây dựng và phát triển ngành Thống kê;

- Các đề án về quản lý chất lượng thống kê;

- Các đề án về chương trình, tài liệu đào tạo, bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng thống kê.

Giải pháp thực hiện hiệu quả hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội trong lĩnh vực thống kê

(1) Tăng cường và đổi mới hình thức tuyên truyền về ý nghĩa, tầm quan trọng và ích lợi của hoạt động tư vấn, phản biện, giám định xã hội trong lĩnh vực thống kê;

(2) Chủ động, tích cực đề xuất với cơ quan quản lý nhà nước thực hiện có hiệu quả Quyết định số 14 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 11 của Bộ Tài chính. Ban hành cơ chế, chính sách để hội tham gia chương trình dự án, đề tài nghiên cứu, tư vấn, phản biện và giám định xã hội, cung cấp dịch vụ công, đào tạo, cấp chứng chỉ hành nghề các hoạt động thuộc ngành, lĩnh vực quản lý của Bộ, cơ quan ngang Bộ theo quy định của pháp luật;

(3) Mở rộng và tăng cường phối hợp, hợp tác với các cơ quan chủ trì xây dựng/soạn thảo các đề án trong lĩnh vực thống kê cần có sự tham gia tư vấn, phản biện và giám định xã hội của Hội TKVN;

(4) Xây dựng và phát triển nguồn nhân lực thực hiện nhiệm vụ tư vấn, phản biện và giám định xã hội. Theo đó, cần động viên, khích lệ các hội viên, đặc biệt các hội viên là nhà khoa học, chuyên gia thống kê tích cực tham gia vào hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội. Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng thực hiện nhiệm vụ tư vấn, phản biện và giám định xã hội cho hội viên. Hình thành các nhóm chuyên gia về tư vấn, phản biện theo từng lĩnh vực. Chẳng hạn, nhóm tư vấn, phản biện về xây dựng chiến lược, chính sách phát triển thống kê; nhóm tư vấn, phản biện về tiêu chuẩn thống kê; nhóm tư vấn, phản biện về xây dựng phương án tổng điều tra/điều tra thống kê; nhóm tư vấn phản biện về đánh giá chất lượng thống kê... /.



HỘI THỐNG KÊ VIỆT NAM: TIẾP TỤC ĐỔI MỚI, NÂNG CAO SỐ LƯỢNG VÀ CHẤT LƯỢNG HỘI VIÊN

TS. Vũ Thanh Liêm

*Ủy viên Hội đồng Trung ương - Liên hiệp các Hội KH và KT Việt Nam
Phó Chủ tịch Hội Thống kê Việt Nam*

Hội Thống kê Việt Nam thành lập ngày 04 tháng 5 năm 2006, ra đời và phát triển trên cơ sở ý chí tự nguyện của những người làm nghề thống kê và luôn mong muốn sự nghiệp thống kê Việt Nam ngày càng phát triển. Nhìn lại hơn 15 năm qua, Hội Thống kê (HTK) thường xuyên bám sát tôn chỉ, mục đích hoàn thành nhiệm vụ chính trị và sứ mệnh được giao. Bước vào nhiệm kỳ mới với bối cảnh mới, đòi hỏi HTK phải tiếp tục đổi mới và tự hoàn thiện một cách toàn diện, trong đó có việc nâng cao số lượng và chất lượng hội viên HTK.

Thực trạng hội viên Hội Thống kê Việt Nam hiện nay

Hiện nay, ở nước ta, các hội hoạt động trong lĩnh vực thống kê bao gồm: Hội Thống kê Việt Nam và các Hội Thống kê tỉnh, thành phố (Phú Thọ, Bắc Ninh, An Giang,...). Thống kê Việt Nam được hình thành và phát triển trên cơ sở tập hợp những người đã và đang làm nghề thống kê tại các cơ quan thống kê nhà nước.

Tính đến ngày 16 tháng 10 năm 2023, HTK có 363 hội viên. So với lúc thành lập số lượng hội viên tăng 32,9%; tuy nhiên so với năm 2018 (370 hội viên) giảm gần 2,0%. Lý do chủ yếu là thời kỳ này Tổng cục Thống kê thực hiện tinh giản biên chế, trong khi số hội viên Hội Thống kê là công chức, viên chức làm việc tại Tổng cục Thống kê chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số hội viên của HTK (năm 2023 chiếm 61,9%). Trong tổng số hội viên HTK, năm 2023, hội viên là hưu trí có 112 người và chiếm 30,9%, tương ứng năm 2018

có 148 người và chiếm 44,1%. Như vậy, sau một nhiệm kỳ, hội viên là hưu trí tham gia hội giảm đi cả về số tuyệt đối và tương đối. Hiện tượng này xảy ra tương tự với một số hội nghề nghiệp khác, điển hình là các hội thống kê các tỉnh, thành phố.

Về giới tính, cơ cấu nam, nữ của HTK tương tự như Tổng cục Thống kê, những năm đầu thành lập, tỷ trọng nam lớn hơn nữ, theo thời gian tỷ trọng nam giảm dần. Đến năm 2023, tỷ trọng hội viên là nữ chiếm 54%.

Về tuổi đời bình quân của hội viên Hội, nếu như năm 2018 là 53,9 tuổi thì 2023 đã được trẻ hóa, tương đương 51,8 tuổi. Cơ cấu độ tuổi cũng biến đổi sau mỗi nhiệm kỳ. Nếu như năm 2018, hội viên 60 tuổi chiếm tỷ trọng cao nhất (40%), sau đó là độ tuổi 41 - 50 (23,5%) và thấp nhất là độ tuổi 20 - 30 (2,2%) thì năm 2023 có tỷ trọng tương ứng là: 30,9%, 40,5% và 3,9%.

Về cơ cấu trình độ chuyên môn và ngạch của hội viên HTK,

theo thời gian đã và đang chuyển dịch theo hướng tích cực. Năm 2023, tất cả hội viên HTK đều có trình độ chuyên môn cử nhân hoặc tương đương trở lên (99,0%), trong đó có 38,3% là thạc sỹ và tiến sỹ. Năm 2018, tỷ trọng này tương ứng là 98,0% và 18,9%. Đặc biệt năm 2023 có 139 người có trình độ thạc sỹ trở lên, tăng 99,0% so với năm 2018. Ngạch của hội viên (được Nhà nước công nhận qua kỳ thi nâng ngạch lúc chưa nghỉ hưu) thể hiện trình độ về thống kê và kiến thức, kỹ năng quản lý nhà nước. Cơ cấu ngạch có xu hướng cũng chuyển dịch theo hướng tích cực như trình độ chuyên môn. Năm 2023, trong tổng số hội viên chiếm 32,0% là thống kê viên hoặc tương đương, thống kê viên chính và thống kê viên cao cấp hoặc tương đương chiếm 67,9%. Các cơ quan trực thuộc HTK cũng như các chi hội, đều có người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu đều là Phó Vụ trưởng và tương đương trở lên đảm nhiệm. 100% lãnh đạo Hội Thống kê Việt Nam qua các thời kỳ là lãnh đạo và nguyên lãnh đạo Tổng cục Thống kê, trong đó tỷ lệ là tiến sĩ và chuyên viên hoặc thống kê viên cao cấp cao. Hiện, trong cơ quan chuyên môn của HTK có hai Phó giáo sư, Tiến sĩ Thống kê.

Một đặc điểm rất rõ nét là trong tổng thể hội viên HTK có 2 bộ phận: Hội viên đã nghỉ hưu và hội viên là công chức hoặc viên chức.

Tỷ trọng của hai bộ phận cũng có biến động sau mỗi nhiệm kỳ. Năm 2023, tỷ trọng này tương ứng là 69,1% và 30,9%. Năm 2018, tương ứng là 55,9% và 44,1%. Như vậy, tỷ trọng đội ngũ hội viên HTK là công chức, viên chức đã tăng lên. Nếu như chất lượng bộ phận hội viên là công chức hoặc viên chức trẻ, được hình thành nên do sự nỗ lực của cá nhân và do cơ quan họ bồi dưỡng, thì bộ phận hội viên hưu trí với kinh nghiệm hàng chục năm làm công chức, viên chức trong lĩnh vực thống kê là những “tinh hoa” trong quản lý và hoạt động chuyên môn thống kê trong các cơ quan thống kê nhà nước. Họ từng tham gia vào công tác quản lý ở các cấp hành chính của Tổng cục Thống kê, là giảng viên chuyên nghiệp về thống kê, tổ chức thành thạo các bước của quy trình sản xuất thông tin thống kê, đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực trong lĩnh vực thống kê; hoạt động có hiệu quả, trách nhiệm và uy tín trong nghiên cứu khoa học, các hội đồng khoa học, hội đồng chấm luận án, luận văn,... Có thể nói, đây là nguồn nhân lực chất lượng lãnh đạo cao và ngành Thống kê cần có chiến lược khai thác và sử dụng hợp lý, hiệu quả.

Nhìn lại hơn 15 năm từ khi thành lập đến nay, mặc dù đội ngũ - hội viên HTK có biến động cả về số lượng song Hội luôn hoàn thành tất cả những nhiệm vụ được giao, đảm bảo tôn chỉ mục đích và quy định trong Điều lệ HTK: (1) Tư vấn, phản biện và giám định xã hội; (2) Hoạt động tuyên truyền, phổ biến về thống kê; (3) Hoạt động khoa học thống kê; (4) Tham gia vào đào tạo về thống kê cho nguồn nhân lực.

Những việc làm này đã góp phần tôn vinh nghề thống kê, sự phát triển của sự nghiệp thống kê Việt Nam.

Hội viên Hội Thống kê Việt Nam đổi mới, tự hoàn thiện và vươn lên

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư diễn ra sâu và rộng làm cho đời sống kinh tế thay đổi. Thực tiễn này đòi hỏi “công cụ” thống kê phải thay đổi thích ứng để phản ánh đầy đủ, kịp thời và chính xác sự biến đổi kinh tế - xã hội.

Từ thực trạng hội viên HTK, trong tình hình mới đòi hỏi hội viên HTK phải chủ động đổi mới, tự hoàn thiện mình vươn lên đáp ứng yêu cầu hoàn thành nhiệm vụ được giao. Trong đó, công tác bồi dưỡng nâng cao chất lượng hội viên HTK được đặt lên hàng đầu. Phương châm của công tác này xuyên suốt cả nhiệm kỳ mới được đề xuất như: “Hội viên Hội Thống kê tốt hơn - Kết quả hoạt động Hội Thống kê tốt hơn”.

Phương châm được cụ thể bằng ba giải pháp chủ yếu cho nhiệm kỳ IV (2024 - 2029):

Thứ nhất, tiếp tục nâng cao chất lượng hoạt động của HTK, đáp ứng ngày càng cao về tư vấn, phản biện và giám định xã hội; khoa học thống kê cho các tổ chức, cơ quan thống kê nhà nước và ngoài nhà nước. Đồng thời tổ chức thực hiện hiệu quả, thích ứng với thị trường thông tin, đáp ứng mọi yêu cầu của tổ chức và cá nhân về điều tra thống kê, cung cấp số liệu thống kê, tư vấn và đào tạo nghiệp vụ thống kê. Thông qua các hoạt động này giúp hội viên thành thạo nghiệp vụ thống kê hơn, hoạt động nghiên cứu khoa học thống kê hiệu quả hơn, cách thức tổ chức dịch vụ công về lĩnh vực thống kê hợp pháp hơn và đúng quy luật của thị trường thông tin hơn.

Thứ hai, Hội Thống kê Việt Nam chủ động, sáng tạo không chỉ thực hiện tốt nhiệm vụ chuyên môn của mình, mà còn mở rộng quan hệ thống kê quốc tế, các cơ quan

thống kê trong Hệ thống Thống kê tập trung, các Hội ngành nghề, các đơn vị tổ chức thuộc Liên hiệp các hội khoa học - kỹ thuật Việt Nam, các đối tác truyền thống, các tổ chức và cá nhân có nhu cầu sử dụng thông tin và dịch vụ thống kê. Thông qua đây, thu hút các chuyên gia thống kê có kinh nghiệm, yêu nghề và nhiệt huyết tham gia HTK. HTK phải là điểm đến, nơi thỏa mãn nhu cầu về chia sẻ học hỏi kiến thức, kinh nghiệm thống kê cho mọi đối tượng, mọi tổ chức và cơ quan thống kê, nhất là nguồn nhân lực trẻ. Từ đó, họ biết về HTK và tự nguyện tham gia HTK.

Thứ ba, trong Điều lệ của HTK đã xác định HTK có quyền hạn “Bảo vệ quyền, lợi ích của hội viên” và nhiệm vụ “phổ biến, huấn luyện kiến thức cho hội viên”, hơn thế nữa hội viên “được Hội bảo trợ tạo điều kiện để thực hiện sáng kiến, cải tiến nghiệp vụ thống kê, nghiên cứu các đề tài khoa học và tham gia các chương trình, dự án liên quan đến nghiệp vụ thống kê”. Vì vậy, HTK trong nhiệm kỳ mới thông qua hoạt động của mình phải ưu tiên trước hết cho các hội viên của HTK như Điều lệ của HTK đã xác định. Hội viên không chỉ tham gia có hiệu quả các hoạt động của Hội, mà còn được các chuyên gia thống kê, chuyên gia quản lý nhà nước về thống kê,... trực tiếp hỗ trợ, phổ biến và huấn luyện về nghiệp vụ thống kê, trong đó có kinh nghiệm, kỹ năng, kiến thức trong các lớp học nâng cao trình độ chuyên môn (Thạc sỹ, Tiến sỹ), các kỳ thi nâng ngạch công chức, viên chức (Thống kê viên chính và cao cấp) và kỳ thi tuyển công chức, viên chức vào ngành thống kê.

Thực hiện được như vậy, HTK Việt Nam sẽ góp phần làm cho “Hội viên Hội Thống kê tốt hơn - Kết quả hoạt động Hội Thống kê tốt hơn”./.

CÁC CHÍNH SÁCH XANH CỦA EU CÓ TÁC ĐỘNG TỚI XUẤT KHẨU VIỆT NAM

ThS. Đào Bùi Kiên Trung
Đại học Kinh tế quốc dân

Sau 3 năm thực thi Hiệp định EVFTA, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đã tăng gần 50%, đưa Việt Nam trở thành đối tác thương mại hàng đầu của Liên minh châu Âu (EU) tại khu vực Đông Nam Á. Tuy nhiên, việc EU triển khai các chính sách xanh đối với hàng hóa nhập khẩu vào khối trong thời gian gần đây và sắp tới đã và sẽ có những tác động không nhỏ đến hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam. Vì vậy, doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam cần nắm vững các yêu cầu từ chính sách mới của EU, nghiêm túc thực hiện để không ảnh hưởng đến sản phẩm xuất khẩu của mình vào thị trường này.

Thỏa thuận xanh EU và hiểu biết của doanh nghiệp Việt Nam về các chính sách xanh

The European Green Deal - Thỏa thuận xanh EU (EGD) là Chương trình tổng thể và dài hạn của Liên minh châu Âu (EU) nhằm ứng phó với các vấn đề khẩn cấp về khí hậu toàn cầu đến năm 2050, được Ủy ban châu Âu (EC) công bố ngày 13/12/2019 và thông qua bởi Hội đồng châu Âu ngày 15/1/2020. Mục tiêu của Thỏa thuận nhằm xây dựng EU đến năm 2025 thành khu vực trung hòa về phát thải khí nhà kính (net-zero) và trở thành nền kinh tế sử dụng ít nhất các nguồn lực tự nhiên.

Thỏa thuận được áp dụng với các nhóm đối tượng là các cơ quan tổ chức, cá nhân trong khối EU; các hoạt động kinh tế diễn ra trên lãnh thổ EU và hàng hóa giao dịch, sử dụng, tiêu dùng, thải bỏ trên thị trường EU. Tuy nhiên, trong một số trường hợp cụ thể, các chính sách của EGD cũng sẽ áp dụng cho các đối tượng ngoài EU,

Thông qua Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA), Việt Nam và 27 nền kinh tế của Liên minh châu Âu đã nâng tầm quan hệ đối tác toàn diện đi vào chiều sâu, thiết thực và hiệu quả. Nhiều mặt hàng quan trọng của Việt Nam xuất khẩu sang EU có tỷ lệ tận dụng cao những lợi thế từ EVFTA.

Số liệu từ Tổng cục Thống kê cho thấy, riêng trong năm 2022, kim ngạch trao đổi thương mại giữa Việt Nam và các nước thành viên EU đạt 62,24 tỷ USD, tăng 5,23 tỷ USD, tương đương khoảng 8,4% so với năm 2021. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang các nước EU đạt 46,8 tỷ USD, tăng 16,7% so với năm 2021. Trong 11 tháng năm 2023, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang EU đạt 39,9 tỷ USD, nhập khẩu đạt 13,7 tỷ USD; thặng dư thương mại đạt 26,2 tỷ USD. EU tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn thứ 3 của Việt Nam.

phổ biến là các trường hợp như: Có phạm vi áp dụng là hàng hóa lưu hành, mua bán thương mại, sử dụng, tiêu thụ và/hoặc tạo phát thải tại EU, không phân biệt hàng hóa sản xuất tại EU hay hàng nước ngoài nhập khẩu vào khối; hoặc được thiết kế để áp dụng

riêng cho hàng nhập khẩu vào EU từ bên ngoài nhằm đảm bảo cân bằng với các quy định EU áp dụng cho hàng hóa nội khối.

Từ khi được thông qua đến nay, đã có 58 hành động triển khai Thỏa thuận Xanh EU với 9 nhóm lĩnh vực chủ đạo có chính sách xanh



bao trùm các chủ thể trong và ngoài EU như Khí hậu, Môi trường và Đại dương, Nông nghiệp và các lĩnh vực mà chính sách xanh chủ yếu tập trung vào các vấn đề nội bộ của EU gồm: Công nghiệp, Năng lượng, Giao thông, Nghiên cứu và Phát triển, Tài chính và Xây dựng.

Theo Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), trong gần 4 năm triển khai Thỏa thuận Xanh, EU đã có nhiều chính sách xanh đang/dự kiến có ảnh hưởng trực tiếp tới hàng hóa nước ngoài nhập khẩu vào khu vực này. Điển hình trong lĩnh vực nông nghiệp, Chiến lược “Từ trang trại đến bàn ăn” (Farm to Fork - F2F) nêu các mục tiêu chuyển đổi xanh trong nhiều khía cạnh khác nhau của hoạt động sản xuất, tiêu thụ nông sản thực phẩm. Đối với lĩnh vực sản xuất chế biến, Kế hoạch hành động kinh tế tuần hoàn mới (new Circular economy action plan - CEAP) liệt kê 35 chính sách nhằm xây dựng nền kinh tế xanh, sạch, tuần hoàn trong 07 chuỗi

sản phẩm mục tiêu (điện tử - công nghệ thông tin, pin và phương tiện vận tải, bao bì đóng gói, nhựa, dệt may, xây dựng, thực phẩm và các sản phẩm dinh dưỡng). Ngoài ra, còn có một số chính sách khác có phạm vi hẹp hơn nhưng cũng rất đáng chú ý như Chiến lược đa dạng sinh học, Cơ chế điều chỉnh carbon tại biên giới (CBAM), Chiến lược hóa chất vì sự bền vững, các chính sách về rác thải tiêu dùng... Danh sách các chính sách xanh liên quan tới hàng nhập khẩu từ bên ngoài vào EU sẽ còn tiếp tục được bổ sung cùng với tiến trình triển khai các mục tiêu trong Thỏa thuận Xanh EU đến năm 2050, đặc biệt là trong giai đoạn từ nay tới năm 2030.

Trong bối cảnh đó, Khảo sát nhanh do VCCI thực hiện trong tháng 8/2023 cho thấy, có tới 88-93% số người được hỏi chưa từng biết đến hoặc chỉ nghe nói sơ qua tới Thỏa thuận Xanh hoặc các chính sách xanh nổi bật của EU liên quan tới xuất khẩu Việt Nam. Đặc biệt, tỷ lệ các doanh nhân,

cán bộ nhân viên, người lao động trong doanh nghiệp biết rõ về Thỏa thuận Xanh EU chỉ ở mức 4%, thấp hơn nhiều so với các nhóm tham gia Khảo sát khác (8-12%). Do đó, việc đầu tiên cần làm để ứng phó với các tác động của Thỏa thuận Xanh EU tới xuất khẩu Việt Nam là chủ động tìm hiểu để nhận biết, nắm bắt chính xác và thường xuyên cập nhật về các chính sách xanh cụ thể của EU có liên quan tới từng loại sản phẩm xuất khẩu.

Ảnh hưởng tới hàng hóa xuất khẩu Việt Nam

Có thể nói, các chính sách xanh nói trên của EU tác động tới xuất khẩu Việt Nam theo các cách thức khác nhau, phổ biến nhất là làm gia tăng các tiêu chuẩn “xanh, bền vững” đối với hàng hóa xuất khẩu (các tiêu chuẩn kỹ thuật xanh mới, hoặc sửa đổi, nâng cấp yêu cầu hoặc mở rộng diện áp dụng của các tiêu chuẩn hiện có). Nhóm tiếp theo là các quy định gia tăng trách nhiệm tài chính của nhà sản xuất cho các mục tiêu “xanh, bền vững” (dưới dạng các khoản phí bổ sung phải nộp, các loại chứng chỉ trung hòa carbon phải mua...). Và cuối cùng là các đòi hỏi tăng thêm về thủ tục khai báo thông tin, về trách nhiệm giải trình khi nhập khẩu (ví dụ về nguồn gốc xuất xứ đất trồng, về lượng carbon phát sinh trong quá trình sản xuất trên đơn vị sản phẩm...), hoặc yêu cầu cung cấp thông tin về các khía cạnh “xanh, bền vững” của sản phẩm cho người tiêu dùng (ví dụ về ghi nhãn, về hộ chiếu số cho sản phẩm...).

Dựa trên các thành tố, lĩnh vực của EGD, các nhóm sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam được dự báo sẽ chịu tác động mạnh nhất từ quá trình chuyển đổi xanh ở thị trường EU trong thời gian tới bao gồm: Sản phẩm điện, điện tử, công nghệ thông tin, máy móc thiết bị

và linh kiện liên quan; Nông sản (đặc biệt là cà phê, điều, hạt tiêu, cacao, thịt,...), thủy sản, gỗ và sản phẩm gỗ; Thực phẩm các loại (đặc biệt là thực phẩm hữu cơ); Dệt may, giày dép; Các loại hóa chất, phân bón, pin, ắc quy; Sắt thép, nhôm, xi măng; và Bao bì của các loại sản phẩm (nhất là bao bì thực phẩm, hóa chất...). Đây đều là những nhóm hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam, vì vậy, sự ảnh hưởng của EGD là khá lớn. Do đó, đòi hỏi doanh nghiệp phải có sự chuẩn bị kỹ lưỡng, đồng thời có chiến lược thay đổi sản phẩm, quy trình để đáp ứng yêu cầu của EGD khi xuất khẩu vào EU.

Thách thức mà Thỏa thuận Xanh đặt ra với xuất khẩu Việt Nam trước hết nằm ở sự thay đổi, nâng cao nhận thức của doanh nghiệp, hiệp hội và các chủ thể liên quan. Với tính chất là gói chính sách toàn diện và có lộ trình rất dài, EGD và các chính sách, biện pháp thực thi Thỏa thuận này không chỉ nhiều về số lượng, phức tạp về tính chất, mà còn liên tục phát triển qua thời gian. Không có một bộ các tiêu chuẩn xanh chung, không có một lộ trình chuyển đổi xanh thống nhất cho tất cả các loại hàng hóa xuất khẩu sang EU.

Bên cạnh đó, thách thức với các nhà sản xuất, xuất khẩu Việt Nam còn ở năng lực tuân thủ các yêu cầu của EGD. Trong khi việc đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật (TBT), vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật (SPS) thông thường của EU vốn đã không phải là dễ dàng với nhiều doanh nghiệp. Với EGD, thách thức với doanh nghiệp sản xuất và xuất khẩu Việt Nam còn lớn hơn nhiều với các tiêu chuẩn xanh mới hoặc nâng cấp từ các TBT, SPS hiện tại theo hướng cao hơn, khắt khe và khó khăn hơn. Đặc biệt, với các doanh nghiệp

có quy mô nhỏ, siêu nhỏ, hạn chế cả về vốn, công nghệ và năng lực quản trị, lại đang trong giai đoạn kinh doanh đầy biến động như hiện tại, việc ứng phó với các thách thức từ Thỏa thuận Xanh là nhiệm vụ rất khó khăn.

Tuy nhiên, với sự linh hoạt, khả năng thích ứng cao và chủ động trong tìm hiểu thông tin, đáp ứng yêu cầu của đối tác xuất khẩu, đồng thời với vai trò là đối tác thương mại trong thời gian dài, việc đáp ứng các yêu cầu của EGD đối với doanh nghiệp Việt Nam đã và đang xuất khẩu sang EU không phải là vấn đề khó khả thi. Bởi, tất cả các chính sách xanh của EU đều được công khai dự thảo và tham vấn ý kiến công chúng trong một khoảng thời gian rất dài trước khi được quyết định thông qua. Ngay cả khi có hiệu lực, các chính sách này đều có lộ trình triển khai từng bước, với các yêu cầu khó chỉ phải thực thi đầy đủ sau một khoảng thời gian dài. Ngoài ra, không phải mọi tiêu chuẩn xanh đều yêu cầu chi phí tuân thủ cao mà có thể là yêu cầu thay đổi trong cách thức hành động như khai báo phát thải; khai báo, bổ sung thông tin sản phẩm... Bên cạnh đó, trong một số trường hợp, các tiêu chuẩn xanh EU đã được pháp luật hóa từ các tiêu chuẩn tự nguyện trước đó mà doanh nghiệp đã thực hiện theo yêu cầu của khách hàng, do đó có thể không đòi hỏi thay đổi quá lớn với doanh nghiệp.

Nhìn theo chiều hướng tích cực hơn, các chính sách xanh của EU sẽ thúc đẩy doanh nghiệp Việt Nam chủ động chuyển đổi xanh một cách đồng bộ, đem lại một số cơ hội nhất định. Doanh nghiệp cũng có động lực tiếp cận sớm thị trường các sản phẩm xanh đầy tiềm năng của EU với tệp khách hàng có ý thức tiêu dùng xanh

đang gia tăng mạnh mẽ. Việc sớm thích ứng với các yêu cầu xanh ở EU cũng mang đến sự bảo đảm nhất định cho khả năng xuất khẩu của doanh nghiệp vào các thị trường phát triển khác vốn cũng đang thúc đẩy các hành động nhằm thực hiện các mục tiêu khí hậu tương tự EU như: Hoa Kỳ, Anh, Nhật Bản, Australia... Đồng thời, doanh nghiệp thể hiện được vai trò quan trọng thúc đẩy tiến trình chuyển đổi xanh nền kinh tế đất nước, từ đó đóng góp có ý nghĩa vào sự phát triển bền vững mà Việt Nam đang hướng tới.

Để ứng phó với EGD, các chuyên gia khuyến cáo, doanh nghiệp sản xuất và xuất khẩu Việt Nam cần chủ động từ sớm, theo dõi sát diễn tiến các chính sách xanh ở EU; nhận diện kịp thời, chính xác các tiêu chuẩn xanh cụ thể có liên quan tới sản phẩm của mình và có sự chuẩn bị, đầu tư và hành động từ sớm, từ xa để dần thích ứng, và đảm bảo khả năng tuân thủ các yêu cầu bắt buộc khi EU áp dụng chính thức. Đồng hành cùng với doanh nghiệp cần có sự hỗ trợ các cơ quan Nhà nước, hiệp hội, tổ chức cho quá trình thích ứng với các tiêu chuẩn xanh EU thông qua việc cung cấp thông tin kịp thời, chuẩn xác và chi tiết về các tiêu chuẩn xanh EU theo nhóm các sản phẩm cụ thể; tư vấn, hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện và phối hợp với phía EU trao đổi về cách thức thực thi phù hợp, hỗ trợ kỹ thuật cho doanh nghiệp Việt Nam./.

Tài liệu tham khảo:

1. Báo cáo Thỏa thuận xanh EU & xuất khẩu của Việt Nam: Trường hợp của ngành nông sản, thực phẩm và dệt may, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.

2. Số liệu xuất, nhập khẩu năm 2021, 2022, 11 tháng năm 2023 của Tổng cục Thống kê.

CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CẤP TỈNH PSDI 2022

ThS. Nhữ Thị Hồng
Học viện ngân Hàng

Chỉ số phát triển bền vững cấp tỉnh (PSDI) 2022 đưa ra những đánh giá sâu sắc, toàn diện về tiến trình phát triển bền vững các địa phương của Việt Nam. Theo đó, kết quả trung bình PSDI 2022 của 63 tỉnh/thành tại Việt Nam đạt 52,53 điểm, tăng 1,15 điểm so với năm 2021, cho thấy các địa phương đã có sự tiến bộ về phát triển bền vững trong giai đoạn khó khăn vừa qua. Tuy nhiên, vẫn cần nỗ lực nhiều hơn nữa trong thực hiện Chương trình nghị sự 2030 và các chiến lược phát triển bền vững của Việt Nam, nhằm nâng cao vị thế của quốc gia trong khu vực và trên thế giới.

Kết quả xếp hạng chỉ số PSDI theo địa phương

PSDI đánh giá mức độ phát triển các địa phương trên nhiều khía cạnh: Kinh tế, xã hội và môi trường. Bên cạnh đánh giá, xếp hạng mức độ phát triển bền vững của các địa phương, thông qua việc lựa chọn ngưỡng tối ưu, chỉ số cũng phần nào phản ánh khoảng cách trong thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của địa phương đó.

Kết quả PSDI 2022 cho thấy, nhóm tỉnh/thành được đánh giá thực hiện khá tốt các mục tiêu phát triển bền vững (trên 60 điểm) bao gồm 11 địa phương (nhiều hơn 7 địa phương so với năm 2021), với sự góp mặt của nhiều tỉnh và thành phố lớn, trong đó có Thái Nguyên đã thăng hạng vượt bậc từ vị trí thứ 21 lên vị trí thứ 5.

Trong số 14 mục tiêu phát triển bền vững của bộ chỉ số PSDI 2022, Quảng Ninh dẫn đầu cả nước về PSDI12 - Tài nguyên và môi trường trên đất liền với điểm số 83,82 điểm. Các mục tiêu còn lại của Quảng Ninh đa phần đạt thứ hạng cao, với 7 mục tiêu nằm trong top 5 tỉnh/thành dẫn đầu. Tuy nhiên, một số mục tiêu của Quảng Ninh cần được cải thiện trong tương lai, ví dụ như PSDI2 - Không còn nạn đói, PSDI4 - Giáo dục có chất lượng và PSDI14 - Quan hệ đối tác vì các mục tiêu, để vươn lên vị trí nhóm 20 tỉnh/thành xếp trên về kết quả thực hiện các mục tiêu đó.

Duy trì vị trí thứ hai qua 2 năm liên tiếp là TP. Hải Phòng với 65,50 điểm.

Hải Phòng thể hiện sự vượt trội về các chỉ tiêu kinh tế với PSDI7 - Công việc tốt và tăng trưởng kinh tế xếp thứ nhất trong 63 tỉnh/thành với mức 61,16 điểm. Ngoài ra, một số mục tiêu cũng được thực hiện khá tốt khi đứng trong vị trí top 10 như: PSDI2, PSDI4, PSDI6, PSDI8 và PSDI9.

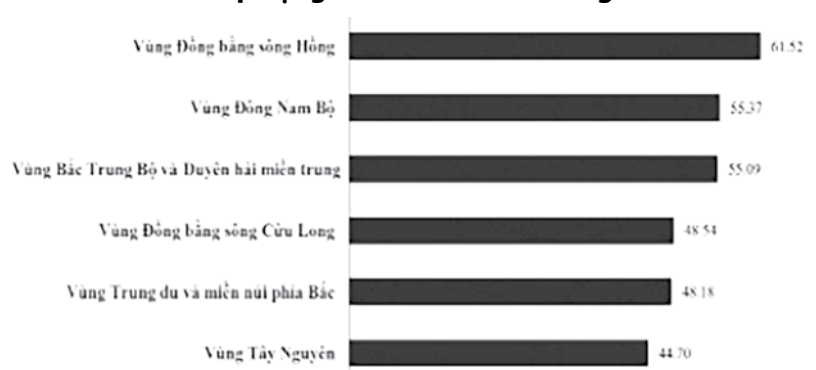
Các vị trí tiếp theo trên bảng xếp hạng lần lượt là Đà Nẵng (65,00 điểm), Vĩnh Phúc (63,50 điểm) và đặc biệt là Thái Nguyên (62,59 điểm) đã vươn lên vị trí thứ 5 từ vị trí thứ 21 trong năm 2021. Trong đó, Đà Nẵng thể hiện sự vượt trội về các mục tiêu PSDI3 - Sức khỏe và cuộc sống tốt, PSDI5- Bình đẳng giới, PSDI6 - Nước sạch và vệ sinh khi đều đạt vị trí đứng đầu trong 63 tỉnh/thành.

Đứng cuối bảng xếp hạng chủ yếu là các địa phương thuộc khu vực Trung du và miền núi phía Bắc và một số tỉnh/thành thuộc vùng Tây Nguyên với đặc điểm chung là những hạn chế trong phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội. Trong năm 2022, Lai Châu đã tụt hạng từ vị trí thứ 57 xuống vị trí cuối cùng trong số 63 tỉnh/thành với điểm số là 35,86 điểm. Một số tỉnh/thành xếp trên Lai Châu có số điểm khá sát nhau, cụ thể: Gia Lai (38,64 điểm), Hà Giang (38,63 điểm), Cao Bằng (38,33 điểm) và Đắk Nông (38,11 điểm).

Kết quả xếp hạng chỉ số PSDI theo vùng

Kết quả xếp hạng chỉ số PSDI 2022 theo vùng cho thấy, vẫn có sự phân nhóm rõ nét giữa 6 vùng kinh tế - xã hội trong cả nước. Tuy nhiên với xu hướng thăng hạng chung của các tỉnh/thành, điểm số của cả 6 vùng kinh tế - xã hội cũng có sự gia tăng nhẹ,

Xếp hạng chỉ số PSDI theo vùng



đặc biệt vùng Trung du và miền núi phía Bắc đã tăng gần 3 điểm.

Dẫn đầu bảng xếp hạng là vùng Đồng bằng sông Hồng với 61,52 điểm. Vùng Đồng bằng sông Hồng thể hiện ưu thế vượt trội trong thực hiện các mục tiêu xóa nghèo, đảm bảo sức khỏe, nâng cao chất lượng giáo dục, quản lý bền vững tài nguyên nước, việc làm và tăng trưởng kinh tế, giảm bất bình đẳng xã hội, xây dựng đô thị và cộng đồng bền vững. Bên cạnh đó, vùng Đồng bằng sông Hồng cho thấy sự phát triển đồng đều giữa các địa phương trong việc thực hiện mục tiêu đẩy mạnh công nghiệp hóa bao trùm, bền vững và phát triển cơ sở hạ tầng.

Nhóm thứ hai bao gồm vùng Đông Nam Bộ và vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung với số điểm tương ứng là 55,37 và 55,09 điểm. Vùng Đông Nam Bộ cho thấy thế mạnh trong các mục tiêu tiêu thụ và sản xuất có trách nhiệm (76,51 điểm) và quan hệ đối tác vì các mục tiêu (59,10 điểm) dẫn đầu trong các vùng. Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có lợi thế về một số mục tiêu, như: Thúc đẩy bình đẳng giới (60,51 điểm - xếp ở vị trí thứ nhất); Xây dựng các thành phố và cộng đồng bền vững (69,37 điểm - xếp ở vị trí thứ 2) cũng như Đảm bảo tài nguyên và môi trường trên đất liền (59,24 điểm - xếp ở vị trí thứ 2). Tuy nhiên, tiến độ thực hiện một số mục tiêu phát triển bền vững của vùng như: Xóa đói hay mục tiêu về công nghiệp, sáng tạo và phát triển hạ tầng được đánh giá là còn yếu và chậm hơn đáng kể so với các vùng còn lại trên cả nước, đặc biệt là vùng Đồng bằng sông Hồng.

Nhóm thứ ba là các vùng đạt mức điểm dưới trung bình (dưới 50 điểm) bao gồm vùng Đồng bằng sông Cửu Long (48,54 điểm), vùng Trung du và miền núi phía Bắc

(48,18 điểm) và cách xa hơn là vùng Tây Nguyên (44,70 điểm). Vùng Đồng bằng sông Cửu Long được đánh giá thực hiện ổn định các mục tiêu về đảm bảo sức khỏe và cuộc sống tốt, thúc đẩy bình đẳng giới, giảm thiểu bất bình đẳng, tiêu thụ và sản xuất có trách nhiệm và đảm bảo hòa bình, công lý và các thể chế mạnh mẽ. Tuy nhiên, mục tiêu về công nghiệp, sáng tạo và phát triển hạ tầng, đặc biệt mục tiêu về tài nguyên và môi trường trên đất liền cần phải được thúc đẩy và cải thiện mạnh mẽ hơn nữa. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc cho thấy sự nỗ lực trong việc thực hiện mục tiêu PSDI3 - Sức khỏe và cuộc sống tốt và mục tiêu PSDI11 - Tiêu thụ và sản xuất có trách nhiệm, giúp cho vùng này thu hẹp khoảng cách đáng kể đối với vùng xếp trên là Đồng bằng sông Cửu Long. Vùng Tây Nguyên mặc dù có sự cải thiện về điểm số, tuy nhiên vẫn gặp nhiều khó khăn hơn các vùng khác và cho thấy cần nhiều nỗ lực hơn nữa trong việc thực hiện các mục tiêu về xóa đói; xóa nghèo; nước sạch và vệ sinh; công nghiệp, sáng tạo và phát triển hạ tầng; hòa bình, công lý và các thể chế mạnh mẽ; và quan hệ đối tác vì các mục tiêu.

Kết quả thực hiện chỉ số thành phần PSDI

Kết quả thực hiện các chỉ số thành phần PSDI 2022 có sự tiến bộ khá rõ nét ở một số mục tiêu. Cụ thể các mục tiêu như PSDI11 - Tiêu thụ và sản xuất có trách nhiệm, PSDI12 - Tài nguyên và môi trường trên đất liền, PSDI14 - Quan hệ đối tác vì các mục tiêu có sự cải thiện đáng kể khi tăng ở mức trên 5 điểm so với năm 2021, đặc biệt mục tiêu PSDI12 đã tăng hơn 10 điểm.

Chỉ số thành phần PSDI1 thể hiện mục tiêu về xóa nghèo với kết quả trung bình đạt 51,41/100 điểm, được đánh giá ở mức trung bình, trong đó có 29/63

tỉnh/thành có điểm số dưới trung bình (dưới 50 điểm).

Chỉ số thành phần PSDI2 đo lường mục tiêu về không còn nạn đói với mức điểm trung bình đạt 35,79 điểm. Kết quả này thấp hơn nhiều so với năm 2021 là 42,02 điểm, nằm ở mức điểm dưới trung bình trong thang điểm 0-100 cho thấy khoảng cách rất lớn hướng tới việc hoàn thành mục tiêu.

Chỉ số thành phần PSDI3 đo lường mục tiêu về sức khỏe và cuộc sống tốt. Kết quả cho thấy, chỉ số PSDI3 bình quân đạt 67,21 điểm thể hiện nỗ lực thực hiện tương đối tốt của các địa phương. Tuy nhiên, các chỉ tiêu về số nhân viên y tế và số giường bệnh chỉ đạt điểm số khiêm tốn khoảng 30 điểm, cho thấy các địa phương cần phải cố gắng hơn nữa nhằm cải thiện hệ thống y tế, đảm bảo những dịch vụ y tế tốt nhất cho người dân.

Chỉ số thành phần PSDI4 thể hiện mục tiêu về giáo dục có chất lượng. Kết quả cho thấy, chỉ số PSDI4 năm 2022 bình quân đạt 60,52 điểm, cao hơn gần 3 điểm so với năm trước đó. Một số chỉ tiêu thành phần của mục tiêu này được các địa phương thực hiện khá tốt khi đảm bảo được tỷ lệ đi học đúng độ tuổi cấp tiểu học ở mức cao và duy trì tỷ lệ bỏ học cấp tiểu học ở mức thấp, đều đạt trên 85 điểm. Tuy nhiên, các địa phương cần cải thiện các chỉ tiêu về tỷ lệ dân số từ 15 tuổi có trình độ từ trung cấp và tỷ lệ lao động từ 15 tuổi đã qua đào tạo khi các chỉ tiêu này chỉ đạt hơn 30 điểm. Đặc biệt, chỉ tiêu về mật độ lớp học đạt 17,57 điểm, và chỉ có 5 địa phương đạt mức điểm trên trung bình, cho thấy khoảng cách rất lớn về đáp ứng điều kiện học tập cho học sinh.

Chỉ số thành phần PSDI5 thể hiện mục tiêu về bình đẳng giới với mức điểm bình quân đạt 55,45 điểm. Nhiều chỉ tiêu

trong chỉ số PSDI5 được thực hiện tương đối tốt. Tỷ lệ dân số có vợ/chồng trong độ tuổi 15-19 đạt trung bình 77,95 điểm với 54 tỉnh/thành đạt tỷ lệ dưới 10%, 36 tỉnh/thành dưới 5%. Số lượng phụ nữ tham gia đại biểu quốc hội hay hội đồng nhân dân vẫn tương đối ít so với nam giới, tương ứng với mức 38,06 điểm. Cuối cùng, chỉ tiêu có điểm số thấp nhất là số người làm công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ phụ nữ với chỉ 14,36 điểm.

Chỉ số thành phần PSDI6 đo lường mục tiêu về nước sạch và vệ sinh với điểm số trung bình năm 2022 đạt 61,84 điểm. Kết quả này cho thấy, sự tiến bộ khi cao hơn khoảng 3 điểm so với năm 2021. Một số chỉ tiêu trong PSDI6 được các tỉnh thành thực hiện tương đối tốt, như: Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m³/ngày trở lên có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường đạt mức điểm 85,89 với 34 tỉnh/thành đạt tỷ lệ 100%. Ba chỉ tiêu về tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch, tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh, tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh cũng được thực hiện tương đối tốt và đều đạt trên 75 điểm.

Chỉ số thành phần PSDI7 đo lường mục tiêu về công việc tốt và tăng trưởng kinh tế với điểm số bình quân đạt 41,23 điểm, có sự giảm nhẹ so với năm 2021. Chỉ tiêu về tai nạn lao động được thực hiện khá tốt với mức điểm 78,28 điểm. Bên cạnh đó, chỉ tiêu Tỷ lệ thất nghiệp và chỉ tiêu Tỷ lệ thiếu việc làm cũng ở mức khá với số điểm tương ứng 66,53 và 61,06 điểm.

Chỉ số thành phần PSDI8 thể hiện mục tiêu về công nghiệp, sáng tạo và phát triển hạ tầng. Kết quả cho thấy, điểm số bình quân đạt 30,53 điểm, giảm hơn 2 điểm so với năm 2021. Ngoại trừ 2 chỉ tiêu: Xã có đường ngõ xóm

rải nhựa, bê tông và Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động đạt trên mức trung bình, 8/10 chỉ tiêu còn lại chỉ đạt mức điểm khiêm tốn.

Chỉ số thành phần PSDI9 thể hiện mục tiêu về giảm bất bình đẳng với mức điểm bình quân đạt 56,43 điểm, giảm 1 điểm so với năm trước đó. Với 3 chỉ tiêu được đưa ra, chỉ tiêu Chênh lệch thu nhập nhóm 2 và 5 có mức điểm tốt nhất với 64,05 điểm. Tiếp theo đó, chỉ tiêu Chênh lệch thu nhập nhóm 1 và 5 đạt 57,93 điểm và xếp sau cùng là Tốc độ tăng trưởng về thu nhập với 47,31 điểm, giảm 5 điểm so với giai đoạn năm 2021.

Chỉ số thành phần PSDI10 đo lường mục tiêu về các thành phố và cộng đồng bền vững. Kết quả cho thấy chỉ số PSDI10 đạt mức điểm bình quân là 64,50 điểm, tăng nhẹ so với năm trước đó. Một số chỉ tiêu được các địa phương thực hiện tương đối tốt, như: Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom đạt 88,54 điểm, trong đó 49/63 tỉnh/thành đạt mức tỷ lệ trên 90%. Chỉ tiêu Thiệt hại do thiên tai cũng được thực hiện tốt khi đạt trung bình 84,36 điểm, với 42 tỉnh/thành có số người chết, mất tích, bị thương do thiên tai dưới 1 người/100.000 dân. Tương tự, Tỷ lệ dân số sống trong nhà ở đơn sơ đạt trung bình 78,07 điểm, trong đó có 41 tỉnh/thành có dưới 1% dân số sống trong nhà ở đơn sơ.

Chỉ số thành phần PSDI11 đo lường mục tiêu về tiêu thụ và sản xuất có trách nhiệm. Kết quả cho thấy chỉ số PSDI11 đạt mức điểm bình quân là 67,47 điểm, tăng hơn 6 điểm (tương đương với mức tăng 10%) so với năm trước đó. Nhìn chung, các chỉ tiêu đều được các tỉnh/thành thực hiện tương đối tốt. Cụ thể, Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đạt mức điểm trung bình là 88,14 với 49 tỉnh/thành có hơn 90% chất thải nguy hại

được xử lý. Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đạt 70,04 điểm với 31 tỉnh/thành có hơn 90% cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý. Điểm đáng ghi nhận đó là chỉ tiêu Tỷ lệ xã có sản phẩm OCOP đã đạt trung bình 49,15 điểm, tăng gần 20 điểm so với năm 2021, cho thấy sự nỗ lực không ngừng của các địa phương trong giai đoạn vừa qua.

Chỉ số thành phần PSDI12 thể hiện mục tiêu về tài nguyên và môi trường trên đất liền. Kết quả cho thấy, điểm số bình quân đạt 44,30 điểm, tăng gần 9 điểm so với năm 2021. Đây là một con số đáng khích lệ trong tiến trình thực hiện mục tiêu này của các địa phương, trong đó 31/63 tỉnh, thành đạt điểm số trên mức trung bình (trên 50 điểm).

Chỉ số thành phần PSDI13 thể hiện mục tiêu về hòa bình, công lý và các thể chế mạnh mẽ. Kết quả trung bình của chỉ số PSDI13 đạt 54,73 điểm, tăng nhẹ so với năm 2021. Đây cũng là điểm số ở mức trung bình trong thang điểm đánh giá 0-100, bên cạnh đó kết quả cũng cho thấy, có 44/63 tỉnh/thành đang thực hiện khá tốt mục tiêu này. Mặc dù có 47/63 tỉnh/thành đạt trên 80% tỷ lệ xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, nhưng chỉ tiêu về số lượt người được trợ giúp pháp lý cần phải được cải thiện hơn nữa khi chỉ đạt 20,92 điểm, trong đó một nửa số tỉnh/thành có mức dưới 3 người/10.000 dân được trợ giúp pháp lý.

Chỉ số thành phần PSDI14 thể hiện mục tiêu về quan hệ đối tác vì các mục tiêu. Kết quả của chỉ số PSDI14 bình quân đạt 43,97 điểm, tăng hơn 4 điểm so với năm trước đó. Tuy nhiên, mức điểm này vẫn ở mức trung bình cho thấy, các tỉnh/thành cần phải nỗ lực hơn nữa trong việc thực hiện tốt mục tiêu này. /.



TẬP TRUNG GỠ NÚT THẮT NGUỒN NHÂN LỰC CHO NGÀNH CÔNG NGHIỆP BÁN DẪN

ThS. Nguyễn Thị Thanh Thủy - ThS. Nguyễn Thị Thu Hà
Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

Hiện thực hóa chủ trương chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ Tư, Việt Nam xác định phát triển ngành công nghiệp bán dẫn để tạo đột phá, mang lại cơ hội cho các doanh nghiệp Việt Nam tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu. Tuy nhiên, để đạt được kỳ vọng đó, Việt Nam đang nỗ lực giải bài toán nguồn nhân lực công nghệ cao.

Thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng trong lĩnh vực công nghệ cao

Công nghiệp bán dẫn là một ngành công nghệ cao đem lại nhiều giá trị gia tăng và là nền tảng để hỗ trợ, đẩy mạnh sự phát triển của các ngành công nghiệp khác, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế theo chiều sâu. Đây được xem là ngành công nghiệp “tỷ đô”, thu hút sự quan tâm của nhiều nền kinh tế lớn trên thế giới như Mỹ, Trung Quốc, Hàn Quốc... với tham vọng trở thành các cường quốc công nghệ toàn cầu.

Tại Việt Nam, ngành công nghiệp bán dẫn còn khá non trẻ. Chuỗi cung ứng vi mạch bán dẫn trên thế giới được chia thành bốn nhóm: Thiết kế vi mạch; Sản xuất vi mạch; Đóng gói - kiểm tra vi mạch và Chế tạo thiết bị. Hiện các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bán dẫn Việt Nam phần lớn tập trung vào mảng thiết kế, nhưng chủ yếu thực hiện theo đơn đặt hàng của đối tác nước ngoài,

chiếm hơn 80% tổng giá trị toàn ngành thiết kế bán dẫn. Do đó, giá trị mang lại từ ngành công nghiệp này còn rất khiêm tốn.

Việt Nam được đánh giá đang có nhiều cơ hội vàng để phát triển hệ sinh thái ngành công nghiệp bán dẫn, tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng bán dẫn toàn cầu bởi có một hệ thống chính trị ổn định, vị trí địa lý thuận lợi, nằm trong khu vực có nền kinh tế phát triển năng động của thế giới.

Từ vị trí địa chính trị, kinh tế quan trọng, Việt Nam đã và đang thu hút, đón nhận sự đầu tư ngày càng nhiều của các tập đoàn lớn trong ngành bán dẫn thế giới để có thể tạo ra hệ sinh thái phát triển của ngành vi mạch bán dẫn trong nước. Đơn cử như Tập đoàn Intel của Mỹ - một trong ba nhà sản xuất bán dẫn hàng đầu thế giới - nhiều năm trước đã đầu tư 1 tỷ USD vào sản xuất chip tại Việt Nam với sự xuất hiện của nhà máy Intel Products Vietnam. Đến nay tổng vốn của tập đoàn

rót vào Việt Nam là 1,5 tỷ USD và nhà máy này vẫn là một trong những địa điểm sản xuất quan trọng của tập đoàn. Một “ông lớn” khác trong ngành công nghiệp bán dẫn là Sam Sung, thời gian qua cũng “đổ” hàng tỷ USD đầu tư xây dựng nhà máy, mở rộng sản xuất chất bán dẫn tại Việt Nam. Tháng 10/2023 mới đây, Việt Nam đón nhận thêm tin vui khi Tập đoàn Amkor của Hàn Quốc khánh thành Nhà máy Amkor Technology Việt Nam tại Khu công nghiệp (KCN) Yên Phong II với tổng diện tích 23 ha, tổng mức đầu tư đến năm 2035 là 1,6 tỉ USD...

Việc các tập đoàn đình đám trong ngành công nghiệp điện tử toàn cầu chọn Việt Nam là điểm đến để thiết lập các cơ sở sản xuất chất bán dẫn đã cho thấy tiềm năng nước ta như một trung tâm sản xuất mới nổi và sẽ tiếp tục phát triển trong tương lai. Đặc biệt, các quan hệ đối tác chiến lược toàn diện được thiết lập với các nền kinh tế lớn là Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản... sẽ mở rộng

thêm cánh cửa để Việt Nam thu hút dòng vốn đầu tư vào lĩnh vực đổi mới sáng tạo, bao gồm phát triển ngành công nghiệp bán dẫn.

Bên cạnh đó, Việt Nam còn có nhiều yếu tố khác tạo thuận lợi cho phát triển ngành công nghiệp bán dẫn, đó là có lực lượng lao động dồi dào, có nền tảng tư duy tốt, chịu khó học hỏi trong lĩnh vực kỹ thuật và công nghệ; đồng thời có những đơn vị nghiên cứu, đào tạo uy tín trong lĩnh vực bán dẫn như: Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh, Đại học Bách khoa Hà Nội...

Hơn nữa, chính phủ Việt Nam đã và đang xây dựng nhiều cơ chế ưu đãi đầu tư hấp dẫn cho các công ty, tập đoàn ngành bán dẫn. Cùng với đó, Việt Nam đã thành lập Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia (NIC) và 3 khu công nghệ cao tại TP. Hồ Chí Minh, Hòa Lạc (Hà Nội) và Đà Nẵng, sẵn sàng đón các nhà đầu tư ngành bán dẫn với cơ chế ưu đãi cao và sẽ là cầu nối quan trọng để hỗ trợ phát triển hệ sinh thái ngành bán dẫn Việt Nam.

Từ kinh nghiệm các nền kinh tế lớn có ngành công nghiệp bán dẫn phát triển mạnh mẽ cho thấy, nhân lực đóng vai trò then chốt tạo nền tảng cho ngành công nghiệp bán dẫn phát triển. Nhìn lại Việt Nam, sự thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng trong lĩnh vực công nghệ cao hiện nay đang là một nút thắt lớn cần được tháo gỡ để phát triển ngành công nghiệp bán dẫn tại nước ta.

Theo thống kê, Việt Nam hiện có hơn 40 công ty, doanh nghiệp thiết kế vi mạch với hơn 5.500 kỹ sư thiết kế chip, tập trung chủ yếu ở Thành phố Hồ Chí Minh (chiếm hơn 76%). Nhiều chuyên gia đánh giá, thời gian qua, dù có những bước tiến lớn trong công tác kêu gọi, thu hút vốn đầu tư

và các thiết bị chuyển giao khoa học - công nghệ, nhưng nhân lực ngành chip tại Việt Nam đang nằm trong mức "báo động đỏ" do thiếu nhân lực chất lượng cao, nắm giữ các vị trí chủ chốt trong thiết kế, sản xuất chip, vi mạch.

Bộ Thông tin và Truyền thông cho biết, nhu cầu công nghệ thông tin, công nghiệp số của Việt Nam là khoảng 150.000 kỹ sư/năm, nhưng hiện mới đáp ứng được 40-50%. Trong đó, riêng nhu cầu nhân lực của công nghiệp bán dẫn là 5.000 - 10.000 kỹ sư/năm, nhưng khả năng đáp ứng hiện chỉ đạt khoảng 20%.

Tập trung tháo gỡ các nút thắt

Với quyết tâm tham gia sâu vào chuỗi bán dẫn toàn cầu, Việt Nam đang khẩn trương giải quyết bài toán khó thiếu hụt nguồn nhân lực cho ngành công nghiệp bán dẫn.

Bên cạnh tập trung nghiên cứu, xây dựng Chiến lược phát triển công nghiệp bán dẫn đến 2030, tầm nhìn đến 2035, cùng các cơ chế ưu đãi phù hợp để thu hút các doanh nghiệp sản xuất, thiết kế, phát triển sản phẩm chip bán dẫn hàng đầu của nước ngoài vào Việt Nam, Chính phủ đã chỉ đạo các Bộ, ngành đẩy nhanh nghiên cứu, xây dựng đề án phát triển nguồn nhân lực để hình thành 50.000 kỹ sư cho ngành này vào năm 2030... với mong muốn có thể phát triển nguồn nhân lực bán dẫn đồng đảo không chỉ phục vụ nhu cầu trong nước mà còn đáp ứng nhu cầu khu vực và thế giới.

Tăng tốc đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực công nghệ bán dẫn, hiện Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng đang chủ trì xây dựng đề trình Thủ tướng vào cuối năm nay 2 đề án quan trọng, đó là: Đề án đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ công nghệ cao, trong đó đề xuất các chính sách

hỗ trợ khuyến khích chung cho phát triển nguồn nhân lực các lĩnh vực STEM và công nghệ cao nói chung, trong đó có lĩnh vực điện tử, bán dẫn, vi mạch; Đề án xây dựng một số trung tâm nghiên cứu, đào tạo xuất sắc về công nghệ 4.0, trong đó sẽ đề xuất các cơ chế, chính sách và dự án đầu tư để chuẩn bị hình thành các nhóm nghiên cứu về công nghệ cao, gắn với đào tạo sau đại học ở các lĩnh vực công nghệ cao.

Bên cạnh đó, Bộ GD&ĐT tăng cường liên kết, hợp tác với các tập đoàn công nghệ thông tin toàn cầu về phát triển nguồn nhân lực cho các ngành công nghệ cao, trong đó có lĩnh vực vi mạch bán dẫn. Hiện Bộ GD&ĐT cũng đang xây dựng kế hoạch hành động trong toàn Ngành để thúc đẩy triển khai đào tạo, gia tăng nhanh số lượng và chất lượng nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực công nghệ bán dẫn, nhất là kỹ sư thiết kế vi mạch.

Phát triển nguồn nhân lực công nghiệp bán dẫn có sự đóng góp quan trọng của các cơ sở đào tạo. Thực tế, ngành công nghệ vi mạch bán dẫn không phải là ngành đào tạo hoàn toàn mới, đã có một số trường đại học lớn triển khai đào tạo từ nhiều năm nay. Theo số liệu thống kê của Bộ GD&ĐT, hiện nay có khoảng 35 cơ sở giáo dục đại học tham gia đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực công nghệ cao. Một số cơ sở đào tạo đi đầu đã xây dựng đội ngũ, đầu tư trang thiết bị, hệ thống phòng thí nghiệm tiên tiến, chuyên sâu phục vụ thiết kế và đo kiểm vi mạch bán dẫn. Tuy nhiên, số lượng sinh viên theo học và tốt nghiệp đến nay còn rất thấp trong khi nhu cầu nhân lực ngành công nghiệp bán dẫn là khá lớn, khoảng 5.000 - 10.000 kỹ sư một năm. Để đáp ứng nhu cầu nhân lực

của Ngành, theo kế hoạch, trong năm 2024, các trường sẽ tuyển sinh đào tạo hơn 1.000 nhân lực trực tiếp trong lĩnh vực thiết kế vi mạch bán dẫn và hơn 7.000 học viên cho các lĩnh vực liên quan. Các con số tuyển sinh sẽ tăng dần theo từng năm học.

Đặc biệt, tháng 10/2023 mới đây, 5 trường đại học gồm Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh, Đại học Đà Nẵng, Đại học Bách khoa Hà Nội, Học viện Công nghệ bưu chính viễn thông đã “bắt tay” ký kết hợp tác liên minh các đại học Việt Nam để phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành công nghiệp chip bán dẫn. Theo đó, các trường sẽ hợp tác trong lĩnh vực đào tạo như cùng xây dựng và tổ chức thực hiện chung khung chương trình đào tạo đại học cho cử nhân, kỹ sư lĩnh vực công nghiệp bán dẫn và chương trình chuyển đổi cho sinh viên, cựu sinh viên các ngành gần và ngành liên quan.

Cùng với đó, đẩy mạnh chương trình trao đổi sinh viên trong việc học tập, thực tập, liên kết đào tạo lĩnh vực công nghiệp bán dẫn và liên quan; tăng cường số lượng, chất lượng mạng lưới giảng viên trong việc bồi dưỡng nâng cao chuyên môn và phối hợp tham gia hoạt động chuyên môn trong thỉnh giảng, hội đồng, khóa học, hội thảo, chuyên đề về công nghiệp bán dẫn. Ngoài ra, các trường sẽ hợp tác chia sẻ, khai thác chung cơ sở dữ liệu, tài liệu và học liệu số, bản quyền phần mềm, sở hữu trí tuệ mở (open IPs) cho giảng dạy trong lĩnh vực công nghiệp bán dẫn và liên quan, trong đó chip bán dẫn là chủ đề ưu tiên. Trong nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và đổi mới sáng tạo, các trường sẽ phối hợp xây dựng chương trình đào tạo sau đại học gắn với nghiên cứu

và hợp tác quốc tế về bán dẫn; xây dựng và đầu tư cơ sở vật chất cho các nhóm nghiên cứu mạnh hình thành mạng lưới để kết nối vào hệ sinh thái công nghiệp bán dẫn... Đồng thời, thúc đẩy nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo để hợp tác hiệu quả với doanh nghiệp bán dẫn trong chuỗi giá trị chip bán dẫn toàn cầu từ nay đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045.

Trong thời gian tới, các trường đại học sẽ còn nhận được nhiều cơ chế, chính sách khuyến khích từ Chính phủ để đào tạo nhân lực chất lượng cao, dẫn dắt sự phát triển của ngành công nghiệp vi mạch bán dẫn trong nước; tạo ra nhu cầu nhân lực cho công nghiệp vi mạch bán dẫn thông qua thúc đẩy chuyển đổi số mạnh mẽ hơn nữa. Đồng thời sẽ được Nhà nước tăng cường đầu tư hạ tầng, phòng thí nghiệm hiện đại để các trường đại học, doanh nghiệp đào tạo nhân lực nắm vững cả chuỗi giá trị của công nghiệp vi mạch bán dẫn.

Bên cạnh các cơ sở đào tạo, với việc sở hữu nhiều nền tảng công nghệ vượt trội, một số doanh nghiệp trong nước cũng nắm bắt cơ hội, tham gia đào tạo nguồn lực cho ngành công nghiệp vi mạch bán dẫn. Một trong những người “anh cả” trong ngành công nghệ, viễn thông Việt Nam là Tập đoàn FPT đã đề xuất Chính phủ tạo điều kiện thuận lợi về pháp lý và cam kết đầu tư đào tạo 30.000-50.000 chuyên gia bán dẫn nhằm nâng cao năng lực của lực lượng lao động trong lĩnh vực quan trọng này. Để các sinh viên có thể nhanh chóng bắt nhịp với công việc sau đào tạo, FPT có kế hoạch sẽ bắt tay cùng các công ty sản xuất chip trên thế giới để đào tạo từ xa hoặc gửi sinh viên sang các nước Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan làm việc.

Dù Việt Nam đang thực hiện đồng thời nhiều giải pháp để giải quyết bài toán đào tạo nhân lực cho ngành công nghiệp bán dẫn song các chuyên gia đều nhận định đây là câu chuyện không hề dễ dàng và không có “con đường tắt”. Do đó trong thời gian tới rất cần tiếp tục có sự chung tay của Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương và các hiệp hội, tổ chức, doanh nghiệp, cơ sở đào tạo.

Trước hết, từ phía Nhà nước cần có các cơ chế, chính sách hỗ trợ, dẫn dắt cụ thể các doanh nghiệp, cơ sở đào tạo đầu tư cơ sở vật chất, nguồn nhân lực, đội ngũ chuyên gia phục vụ công tác đào tạo, nghiên cứu. Bên cạnh đó, là sự đồng hành của các Bộ, ngành, địa phương với các công cụ điều phối đồng bộ và hiệu quả.

Đào tạo nguồn nhân lực công nghệ cao cho ngành công nghiệp bán dẫn đặc biệt đòi hỏi sự năng động của các cơ sở giáo dục. Do đó, các cơ sở giáo dục cần tăng cường năng lực cả về đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất và công nghệ, chương trình đào tạo, công cụ phần mềm... Có chính sách thu hút các nhà khoa học, chuyên gia quốc tế đến giảng dạy, nghiên cứu. Đồng thời, tăng cường hợp tác giữa các cơ sở giáo dục đại học, giữa các cơ sở giáo dục đại học với các doanh nghiệp sử dụng nhân lực, với các địa phương nhằm chia sẻ tầm nhìn, kinh nghiệm, tối ưu hóa sử dụng các nguồn lực...

Ngành công nghiệp bán dẫn phát triển sẽ là một cuộc cách mạng để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Giải được bài toán về nguồn nhân lực sẽ giúp Việt Nam có những bước tiến xa hơn trong chuỗi giá trị vi mạch bán dẫn toàn cầu và có thể trở thành “bến đỗ” cho ngành công nghiệp bán dẫn thế giới./.

THÀNH TỰU TRONG THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI

Chuyển từ hỗ trợ nhân đạo sang đảm bảo quyền an sinh

Dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo sâu sát, kịp thời của Đảng, Nhà nước, của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội, sau 10 năm thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TW Hội nghị lần thứ Năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khoá XI về “Một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020” đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, qua đó đã thể hiện ngày càng rõ tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa ở nước ta; kinh tế, xã hội phát triển toàn diện và hài hoà hơn, đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân không ngừng được cải thiện và nâng cao, an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội được giữ vững. Nhận thức của hệ thống chính trị và Nhân dân về vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng của chính sách xã hội trong phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ngày càng đầy đủ và sâu sắc hơn. Các chính sách xã hội không ngừng được hoàn thiện theo hướng tiến bộ và công bằng.

Sau 10 năm, chính sách ưu đãi, tôn vinh người có công với cách mạng được đặc biệt quan tâm và thực hiện tốt. Đối tượng người có công với cách mạng được mở rộng với chế độ và chính sách ưu đãi phù hợp. Hiện có trên 1,2 triệu người có công và thân nhân đang hưởng chế độ ưu đãi hằng tháng; 98,6% gia đình người có công có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình trên địa bàn. Việc bảo đảm an sinh xã hội chuyển từ hỗ trợ nhân đạo sang bảo đảm quyền an sinh của công dân. Số người hưởng trợ giúp xã hội

Chính sách xã hội là chính sách chăm lo cho con người, vì con người, lấy con người làm trung tâm, là chủ thể, mục tiêu, động lực, nguồn lực để phát triển bền vững đất nước, là nhiệm vụ thường xuyên, quan trọng của Đảng, Nhà nước, hệ thống chính trị và toàn xã hội. Với việc mở rộng ra toàn bộ nhóm chính sách xã hội cho mọi đối tượng, Việt Nam hướng tới mục tiêu nằm trong nhóm nước có chỉ số phát triển con người cao trên thế giới.

thường xuyên tăng hằng năm và đạt 3,3 triệu người năm 2022.

Trong 3 năm phòng, chống dịch Covid-19 đã hỗ trợ với số tiền trên 120.000 tỷ đồng và trên 200.000 tấn gạo hỗ trợ cho trên 68 triệu lượt người dân, người lao động gặp khó khăn. Đặc biệt, Nhà nước đã dành khoảng 20% tổng chi ngân sách hàng năm cho chính sách xã hội.

Công tác giảm nghèo đạt kết quả nổi bật, đời sống của người dân ngày càng được cải thiện. Tỷ lệ hộ nghèo từ gần 60% vào năm 1986 đã giảm xuống còn dưới 3% vào năm 2022. GDP bình quân đầu người tăng từ 86 USD năm 1986 lên 4.110 USD năm 2022.

Diện bao phủ bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp cũng không ngừng được mở rộng. Năm 2022, tỉ lệ tham gia bảo hiểm xã hội đạt 38,08% và bảo hiểm thất nghiệp đạt 31,18% lực lượng lao động trong độ tuổi;

tỉ lệ tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện ngày càng tăng, đến nay đạt 1,46 triệu người.

Việc tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người dân ngày càng tốt hơn. Về giáo dục-y tế, trẻ em đi học đúng tuổi cấp tiểu học đạt 99% từ năm 2015, cấp trung học cơ sở đạt trên 95% từ năm 2020. Năm 2022, có 92% người dân tham gia bảo hiểm y tế; 90% trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ... Về nhà ở, đến năm 2020, đã hỗ trợ chỗ ở cho 648.000 hộ nghèo nông thôn, 323.000 căn nhà cho người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn. Đến năm 2021, 90% người dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh.

Về tiếp cận thông tin, năm 2016, 100% xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo được phủ sóng phát thanh và truyền hình mặt đất; đến năm 2020, 100% các xã có đài truyền thanh...

Tuy nhiên bên cạnh những kết quả đã đạt được vẫn còn một số hạn chế, bất cập như: Phạm vi bao phủ và khả năng giải quyết rủi ro của các chính sách xã hội còn thấp; kết quả giảm nghèo có nơi, có lúc chưa vững chắc, nguy cơ tái nghèo còn cao, phân hoá giàu - nghèo có xu hướng gia tăng; đời sống một bộ phận người dân còn khó khăn, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng thường xuyên bị thiên tai; thị trường lao động phát triển chưa đồng bộ, đột phá về nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao chuyển biến chưa rõ nét; tỉ lệ trẻ em suy dinh dưỡng ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn cao. Việc thực hiện chính sách

nhà ở cho người thu nhập thấp còn nhiều khó khăn.

Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội

Với dự báo tình hình thế giới thời gian tới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường. Trong nước, nền kinh tế tiếp tục chịu "tác động kép" từ những yếu tố bất lợi bên ngoài và những hạn chế, bất cập bên trong. Do đó, bối cảnh mới và thực tiễn quản lý phát triển xã hội đã đặt ra yêu cầu cấp thiết cần phải tiếp tục rà soát, hoàn thiện, xây dựng chính sách an sinh xã hội toàn diện hơn, đa tầng hơn, hiện đại hơn, bao trùm hơn và bền vững hơn, bảo đảm an sinh, an ninh, an dân.

Ngày 24/11/2023, Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII đã ban hành Nghị quyết số 42-NQ/TW về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới. Nghị quyết số 42-NQ/TW đã đưa ra 4 quan điểm vừa có tính kế thừa, phát huy, vừa có tính đổi mới, bổ sung, hoàn thiện cho phù hợp với tình hình và yêu cầu thực tiễn phát triển đất nước trong giai đoạn mới. Trong đó, nghị quyết tiếp tục khẳng định quan điểm xuyên suốt của Đảng về nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân, coi đây là nhiệm vụ thường xuyên, quan trọng của Đảng, Nhà nước, của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội.

Nghị quyết số 42-NQ/TW xác định rõ mục tiêu tổng quát đến năm 2030, xây dựng hệ thống chính sách xã hội theo hướng bền vững, tiến bộ và công bằng, không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân, góp phần cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Hoàn thiện chính sách an sinh xã hội đa dạng, đa tầng, toàn diện, hiện đại, bao trùm, bền vững; tạo cơ hội cho Nhân dân, nhất là

người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn, người sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, đặc biệt là về y tế, giáo dục, nhà ở, thông tin.

Nghị quyết số 42-NQ/TW xác định các chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2030, bảo đảm 100% người có công và gia đình người có công với cách mạng được chăm lo toàn diện cả vật chất và tinh thần, có mức sống từ trung bình khá trở lên so với mức sống của cộng đồng dân cư nơi cư trú. Tỷ lệ thất nghiệp chung dưới 3%, tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị dưới 4%; tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35 - 40%; 60% lực lượng lao động trong độ tuổi lao động tham gia bảo hiểm xã hội và 45% lực lượng lao động trong độ tuổi lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp; 60% số người sau độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội hằng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội; 100% hộ gia đình chăm sóc trẻ em dưới 36 tháng tuổi, phụ nữ mang thai, người cao tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo được hưởng trợ cấp xã hội theo quy định; bảo đảm mức sống tối thiểu cho người có hoàn cảnh khó khăn; trợ cấp xã hội cho hộ nghèo không có khả năng thoát nghèo. Hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi, tỷ lệ đi học đúng độ tuổi cấp tiểu học đạt 99,5%, cấp trung học cơ sở tối thiểu đạt 95%, cấp trung học phổ thông và tương đương tối thiểu đạt 75%; Bảo đảm vững chắc mức sinh thay thế của quốc gia; tuổi thọ trung bình của người dân khoảng 75 tuổi, số năm sống khỏe đạt tối thiểu 68 năm; chỉ số phát triển con người (HDI) thuộc nhóm cao trong khu vực; trên 95% dân số được quản lý sức khỏe; tỷ lệ tiêm chủng mở rộng đạt 95%; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi dưới 15%; cơ bản chấm dứt

các dịch bệnh AIDS, lao và loại trừ sốt rét. Xây dựng được ít nhất một triệu căn hộ nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp; xoá bỏ hoàn toàn tình trạng nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân bị ảnh hưởng bởi thiên tai, biến đổi khí hậu.

Tầm nhìn đến năm 2045, hệ thống chính sách xã hội phát triển toàn diện, bền vững, tiến bộ và công bằng, bảo đảm an sinh và phúc lợi xã hội cho Nhân dân, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển đất nước và xây dựng con người Việt Nam toàn diện. Việt Nam nằm trong nhóm quốc gia có chỉ số phát triển con người (HDI) cao trên thế giới.

Để bảo đảm thực hiện các quan điểm, mục tiêu, chỉ tiêu đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Nghị quyết số 42-NQ/TW đưa ra 9 nhóm nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu gồm: Nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò của chính sách xã hội; Nâng cao năng lực, hiệu lực quản lý nhà nước về chính sách xã hội; Thực hiện tốt chính sách ưu đãi người có công với cách mạng; Phát triển thị trường lao động, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tạo việc làm bền vững cho người lao động; Xây dựng hệ thống an sinh xã hội bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa, không để ai bị bỏ lại phía sau; Nâng cao phúc lợi xã hội toàn dân, bảo đảm mọi người dân được tiếp cận, thụ hưởng các dịch vụ xã hội cơ bản có chất lượng; Đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả cung cấp dịch vụ xã hội; Đẩy mạnh hợp tác và tranh thủ nguồn lực, kinh nghiệm quốc tế trong thực hiện chính sách xã hội; Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, phát huy vai trò của các cơ quan dân cử, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, hội quần chúng trong thực hiện chính sách xã hội./

PV

THỰC TRẠNG TIẾP CẬN AN SINH XÃ HỘI ĐỐI VỚI PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM GÁI

Thu Hiền



Phụ nữ và trẻ em, nhất là trẻ em gái thường được coi là nhóm người yếu thế của xã hội, do đó, các chính sách xã hội của Đảng và Nhà nước thường bao gồm cả vấn đề đảm bảo an sinh, tăng quyền năng và tạo cơ hội cho phụ nữ và trẻ em gái nhằm thực hiện bình đẳng giới và xóa bỏ bạo lực trên cơ sở giới. Tuy nhiên, do điều kiện khó khăn đặc thù ở nhiều địa phương, nhiều đối tượng vẫn chưa thể tiếp cận sự hỗ trợ từ chính sách an sinh xã hội (ASXH), trong đó có phụ nữ và trẻ em gái.

Hạn chế trong tiếp cận an sinh xã hội khiến phụ nữ và trẻ em gái chưa thể phát triển toàn diện

Với hệ thống pháp luật và chính sách bao phủ hầu khắp các lĩnh vực, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu đáng mừng trong mục tiêu về bình đẳng và bình đẳng giới. Đặc biệt, hệ thống chính sách ASXH hỗ trợ nhóm yếu thế, trong phát triển kinh tế, giảm nghèo bền vững, tiếp cận việc làm, nhà ở, giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa đã mang lại những hiệu quả tích cực về đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, tạo điều kiện phát triển về mọi mặt, nhất là với phụ nữ và trẻ em gái. Song, việc tiếp cận ASXH đối với nhóm phụ nữ và trẻ em gái vẫn còn tồn tại những bất cập dẫn đến một bộ phận nhóm đối tượng này chưa thực sự được thụ hưởng các chính sách, phải chịu thiệt thòi ở nhiều lĩnh vực. Tại nhiều địa phương trên cả nước, phụ nữ và trẻ em gái

phải chịu thiệt thòi trong đời sống, vấn đề bảo đảm mức tối thiểu các dịch vụ xã hội cơ bản như: Lao động, giảm nghèo, chăm sóc sức khỏe, giáo dục, y tế... còn nhiều hạn chế. Đặc biệt, bạo lực đối với phụ nữ trong gia đình, bạo lực và xâm hại tình dục trẻ em, quấy rối tình dục, mua bán phụ nữ và trẻ em vẫn còn là những vấn đề nghiêm trọng chưa thể giải quyết triệt để. Nạn nhân của bạo lực trên cơ sở giới có thể là cả phụ nữ, trẻ em gái, nam giới và trẻ em trai, tuy nhiên, trên toàn thế giới cũng như ở Việt Nam, nạn nhân chủ yếu thường là phụ nữ và trẻ em gái.

Các kết quả về thu nhập tối thiểu, giảm nghèo, bảo hiểm xã hội, trợ giúp xã hội, dịch vụ xã hội cơ bản... mà Việt Nam đã đạt được trong thời gian qua đã đem lại góc nhìn bao quát về thực trạng tiếp cận ASXH của phụ nữ và trẻ em gái Việt Nam. Kết quả điều tra Lao động - Việc làm của Tổng cục

Thống kê trong 10 năm giai đoạn 2012-2021 cho thấy, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (LLLĐ) của nữ có xu hướng giảm, từ 72,5% năm 2012 xuống còn 61,6%. Tỷ lệ này có sự chênh lệch đáng kể giữa nam và nữ, trong đó, tỷ lệ tham gia LLLĐ của nữ giới luôn thấp hơn so với nam giới. Tỷ lệ LLLĐ nữ đã qua đào tạo có xu hướng tăng nhưng vẫn luôn ở mức thấp hơn so với LLLĐ nam. Điều tra Lao động việc làm năm 2021 của Tổng cục Thống kê cũng cho thấy, nữ giới chiếm tỷ lệ cao hơn nam giới ở 4/9 nhóm nghề theo cơ cấu nghề nghiệp của lao động. Trong đó, chỉ có 24,9% trong tổng số lao động nữ có việc làm từ 15 tuổi trở lên là "Nhà lãnh đạo". Lao động nữ cũng chiếm tỷ trọng cao ở những nghề không yêu cầu trình độ chuyên môn kỹ thuật, làm các công việc không ổn định, dễ bị tổn thương hơn nhiều hơn so với nam; có sự phân biệt rõ rệt nghề "ưa thích nữ", nghề "ưa thích nam". Có đến 16,4% nữ giới là lao động gia đình không hưởng lương, cao hơn rất nhiều so với tỷ lệ 7,6% ở nam giới. Mặt khác, lao động nữ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng chỉ bằng 1/2 đến 2/3 nam nhưng thường tập trung ở những công việc và ngành nghề có tiền lương

thấp hơn và thiếu sự bảo vệ từ pháp luật của nước tiếp nhận. Bên cạnh đó, thu nhập của nữ dù có xu hướng tăng, nhưng tốc độ tăng chậm hơn nam; thu nhập của nam cao hơn khoảng 9-12% so với nữ. Với chính sách bảo hiểm xã hội, tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội của LLLĐ nữ trong độ tuổi ngoài 30 chưa đạt tới sự cân bằng với LLLĐ nam trong cùng độ tuổi nhưng lại có xu hướng giảm với tốc độ giảm nhanh hơn LLLĐ nam.

Sự chênh lệch về mức sống và cơ hội việc làm dẫn đến nảy sinh nhiều vấn đề xã hội lớn về quan hệ gia đình và khả năng tiếp cận, thụ hưởng các chính sách phát triển tại nơi sống và làm việc của phụ nữ, nhất là với lao động nữ di cư. Theo Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (LHPN), hơn 37% phụ nữ di cư không được hưởng hỗ trợ nào về đời sống sinh hoạt cơ bản hàng ngày như: Nơi ở, điện, nước sinh hoạt; tiếp cận hỗ trợ trong trường hợp khẩn cấp (tai nạn, bị bạo lực, cướp bóc); chính sách bảo hiểm y tế, chăm sóc sức khỏe.

Ngay cả trong kết quả giảm nghèo, sự chênh lệch giới cũng được thể hiện rõ ràng, nhất là ở khu vực nông thôn những năm gần đây, khi tỷ lệ hộ nghèo có chủ hộ là nữ có xu hướng gia tăng, từ 16,32% năm 2012 tăng lên 22% năm 2020. Đặc điểm của những hộ nghèo có phụ nữ làm chủ hộ là thường có trình độ học vấn thấp, làm các công việc đơn giản hoặc không có việc làm.

Bên cạnh đó, mức sinh giảm đã khiến khoảng cách giới được thể hiện rõ ràng hơn khi vẫn còn bộ phận lớn người Việt Nam mang tâm lý "trọng nam khinh nữ" và lựa chọn giới tính khi sinh khiến nhiều trẻ em gái không được ra đời. Mất cân bằng giới tính khi sinh diễn ra với tốc độ nhanh, ngày càng lan rộng ở mức cao và nghiêm trọng; tình trạng sinh con ở tuổi chưa thành niên có xu hướng ngày càng tăng. Theo Kết quả Điều tra

biến động dân số và Kế hoạch hóa gia đình năm 2022, tổng tỷ suất sinh năm 2022 đạt 2,01 con/phụ nữ. Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh là 112 bé trai/100 bé gái; tỷ suất sinh thô là 14,9‰; tỷ suất chết thô là 7‰.

Gia cảnh cùng những điều kiện sống chưa phù hợp về nhà vệ sinh, nước sạch, nhà ở... có ảnh hưởng rất lớn đến sinh hoạt, sức khỏe, thể trạng và cơ hội phát triển của trẻ em, nhất là với trẻ em gái ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn. Kết quả khảo sát mức sống dân cư năm 2022 của Tổng cục Thống kê cho thấy, năm tỷ lệ trẻ đi học đúng tuổi ở các cấp tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông dù tăng nhưng chưa bao trùm hết trẻ em Việt Nam; tỷ lệ trẻ không được đi học hay không đi học đúng tuổi còn tồn tại ở các cấp lần lượt là: 4,2%, 9,5% và 22,8%, trong đó có nhiều trẻ em gái. Ngoài những thiệt thòi về nhu cầu cuộc sống, trẻ em gái còn phải đối mặt với những nguy cơ liên quan đến nhóm hành vi bạo lực, bạo hành, xâm hại, bắt cóc, mua bán, trao đổi... trẻ em.

Ngoài ra, chính sách giảm nghèo chưa tính đến trẻ em nghèo. Những phương pháp và cơ chế để xác định đối tượng thụ hưởng chính sách chưa đo lường được một cách chính xác những thiếu hụt cụ thể của trẻ em, dẫn tới trẻ em không được hưởng các hỗ trợ theo nhu cầu. Hầu hết chính sách giảm nghèo của Việt Nam đặt mục tiêu và có giải pháp hỗ trợ cho các hộ nghèo; trong khi Liên Hợp Quốc đang hướng tới giảm nghèo theo đầu người.

Nỗ lực và giải pháp bao phủ chính sách an sinh tới mọi đối tượng yếu thế

Đảm bảo ASXH là một trong những mục tiêu hàng đầu của Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN). Trong vai trò là thành viên tích cực của ASEAN, Việt Nam đã có nhiều hành động quyết liệt

thúc đẩy ASXH cho người dân nói chung, cho phụ nữ và trẻ em gái nói riêng. Đảng và Nhà nước luôn quan tâm, thực hiện nhiều chủ trương, chính sách để người dân có cơ hội tiếp cận, tham gia và thụ hưởng thành quả của phát triển một cách bình đẳng. Cụ thể, hệ thống luật pháp, chính sách về bình đẳng giới và lao động - việc làm hiện nay tương đối toàn diện, tương thích với các tiêu chuẩn và cam kết quốc tế mà Việt Nam đã tham gia. Nguyên tắc bình đẳng giới và không phân biệt đối xử, nhất là với phụ nữ và trẻ em gái trong lĩnh vực lao động - việc làm đã được thể hiện rõ ràng trong Hiến pháp, Bộ luật Lao động, Luật Bình đẳng giới, Luật Việc làm, Luật Giáo dục Nghề nghiệp, Luật Bảo hiểm xã hội, Luật An toàn-vệ sinh lao động,... Các văn bản chính sách, pháp luật về lao động, việc làm cũng được xây dựng hoặc sửa đổi, bổ sung theo hướng lồng ghép giới, nhạy cảm hơn về giới.

Quy định về mở rộng đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội (BHXH) tạo điều kiện cho nhiều nhóm lao động nữ yếu thế trong thị trường lao động có cơ hội được tham gia bảo hiểm xã hội BHXH. Trong đó, chế độ thai sản theo Luật BHXH năm 2014 của Việt Nam là một trong số những chính sách ưu việt của Việt Nam so với các quốc gia trong khu vực ASEAN về thời gian nghỉ và tỷ lệ hưởng; đồng thời, thể hiện nguyên tắc bình đẳng giới khi quy định lao động nam được hưởng chế độ thai sản trong một số trường hợp cụ thể.

Hiện nay, Chính phủ đang triển khai ba Chương trình mục tiêu quốc gia gồm: Giảm nghèo, Nông thôn mới, Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi. Trong đó, Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 được tích hợp nhiều chính sách dân tộc để tập trung nguồn lực,

đầu tư trọng tâm, trọng điểm. Chương trình triển khai thực hiện Dự án thành phần số 8 "Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết các vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em" và Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 9 về "Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống". Đây cũng là lần đầu tiên có một dự án riêng biệt, đặc thù về giới trong Chương trình mục tiêu Quốc gia được Quốc hội thông qua và Chính phủ giao cho Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam chủ trì thực hiện, giúp tăng cường cơ hội cho các nhóm nữ dân tộc thiểu số yếu thế được tiếp cận và thụ hưởng các chính sách, dịch vụ hỗ trợ về giáo dục, y tế, văn hóa.... Chương trình MTQG về giảm nghèo bền vững là cơ hội lớn để phụ nữ và trẻ em gái có cơ hội tiếp cận ASXH do giảm nghèo bền vững và bảo đảm ASXH sẽ hướng tới bảo đảm công bằng xã hội, trong đó có bảo đảm bình đẳng giới. Bên cạnh đó, chính sách trợ giúp xã hội của Việt Nam đã từng bước hoàn thiện theo hướng hội nhập quốc tế; tiếp cận dựa trên quyền con người, lấy con người là trung tâm.

Nhiều chính sách về giáo dục, y tế nhằm tạo cơ hội nâng cao khả năng tiếp cận giáo dục có chất lượng cho trẻ em, giúp trẻ nhận thức tốt hơn về bình đẳng giới, góp phần rút ngắn khoảng cách giữa nam và nữ trong việc học tập. Các chính sách phổ cập, hỗ trợ giáo dục, đào tạo nghề nhằm đảm bảo mọi trẻ em đều được tiếp cận giáo dục bắt buộc đã thúc đẩy cơ hội học tập cho những đối tượng có hoàn cảnh khó khăn và dễ bị tổn thương, góp phần thu hẹp khoảng cách giới trong giáo dục, đặc biệt là tăng cơ hội học tập cho trẻ em gái, trẻ em dân tộc thiểu số, trẻ em nghèo.

Các chính sách đảm bảo tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cơ bản cho bà mẹ và trẻ em (thời kỳ mang thai, sinh con, nuôi con nhỏ

dưới 5 tuổi), giáo dục giới tính, sức khỏe sinh sản luôn là một trong những trọng tâm trong hệ thống chính sách y tế, đã có tác động mạnh mẽ đến thúc đẩy bình đẳng giới về ASXH cho phụ nữ và trẻ em, nhất là trẻ em gái trong lĩnh vực này. Ngoài ra, các chính sách hiện hành về các dịch vụ xã hội cơ bản khác như thông tin, nhà ở và nước sạch đã có một số quy định đảm bảo bình đẳng giới trong tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản này. Các quy định này đã được lồng ghép trong các chính sách giảm nghèo và chính sách đối với vùng DTTS và miền núi, trong đó, phụ nữ và trẻ em gái là một trong những đối tượng được hưởng lợi và quan tâm hơn.

Để phụ nữ và trẻ em gái được tiếp cận chính sách ASXH một cách toàn diện và bao phủ, một số giải pháp được đặt ra, tập trung vào một số lĩnh vực cơ bản như việc làm, giáo dục, y tế... Cụ thể:

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống luật pháp, chính sách về kinh tế, lao động để bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật và luật hóa các tiêu chuẩn lao động quốc tế phù hợp với trình độ phát triển kinh tế - xã hội theo hướng hội nhập kinh tế của Việt Nam, phù hợp với sự phát triển của phụ nữ và trẻ em gái.

Thực hiện lồng ghép giới một cách đầy đủ và hiệu quả vào các Chương trình MTQG như Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi, Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững nói riêng và các chính sách giảm nghèo nói chung.

Trong quá trình xây dựng, thực thi chính sách trợ giúp xã hội và cung cấp các dịch vụ công tác xã hội, cần bảo đảm quan tâm đầy đủ tới nhu cầu và điều kiện thực tế của từng nhóm đối tượng này; bảo đảm tiếp cận dựa trên quyền con người của cả phụ nữ và nam giới, của trẻ em trai và trẻ em gái.

Bên cạnh đó, đẩy mạnh lồng ghép giới trong các chính sách giáo dục để thúc đẩy những biện pháp chính sách có nhạy cảm giới, chú trọng nhiều hơn đến đặc thù nam và nữ theo từng vùng miền, hoàn cảnh kinh tế, nguy cơ đối diện với rủi ro,... Song song với tăng cường các chính sách bù đắp thích hợp dành riêng cho phụ nữ theo từng nhóm như nhóm nữ cán bộ, công chức, viên chức; nhóm phụ nữ nông thôn; nhóm lao động nữ (nhất là lao động trong khu công nghiệp, khu chế xuất, lao động ngoài nhà nước);... Tạo điều kiện tối đa để trẻ em, nhất là trẻ em gái vùng dân tộc, trẻ em gái có hoàn cảnh đặc biệt dễ bị tổn thương có thể đến trường và hoàn thành chương trình học.

Về y tế, thúc đẩy lồng ghép bình đẳng giới vào luật pháp, chính sách, chương trình, kế hoạch, bảo đảm chăm sóc sức khỏe cơ bản cho trẻ em, có biện pháp can thiệp đặc biệt giải quyết những bất lợi về sức khỏe trong một số nhóm đối tượng trẻ em, nhất là trẻ em gái. Tăng cường cung cấp thông tin, nâng cao hiểu biết và dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục cho cả nữ giới và nam giới. Đảm bảo các yêu cầu tối thiểu về nhà ở, đi lại, nước sạch, sinh hoạt... cho người dân vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, trong đó có phụ nữ và trẻ em gái.

Chăm sóc an sinh, phúc lợi, nâng cao cơ hội tiếp cận chính sách ASXH cho các đối tượng yếu thế, nhất là phụ nữ và trẻ em gái là một trong những nội dung quan trọng để phát triển đất nước trong bối cảnh Việt Nam đang nỗ lực xóa bỏ bất bình đẳng giới và thực hiện các cam kết quốc tế. Đây không chỉ là trách nhiệm của Đảng và Nhà nước, mà còn là trách nhiệm chung của toàn xã hội vì sự phát triển bền vững của đất nước với mục tiêu không để ai bị bỏ lại phía sau./

CỬA KHẨU QUỐC TẾ TỊNH BIÊN, TỈNH AN GIANG: ĐIỂM SÁNG HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

ThS. Trương Văn Tấn

Cục Thống kê tỉnh An Giang

ThS. Huỳnh Thị Minh Trang

Trường Chính trị Tôn Đức Thắng, tỉnh An Giang

Những năm gần đây, quan hệ thương mại giữa Việt Nam - Campuchia có nhiều bước tiến quan trọng nhờ triển khai hiệu quả các Hiệp định Thương mại đã ký kết (Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN, Hiệp định Thương mại biên giới Việt Nam - Campuchia, Thỏa thuận thúc đẩy Thương mại song phương Việt Nam - Campuchia,...). Theo đó, hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa ở các cửa khẩu biên giới Tây Nam cũng có sự tăng trưởng vượt bậc. Trong đó, nổi bật là cửa khẩu quốc tế Tịnh Biên, tỉnh An Giang khi kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa tăng nhanh và có đóng góp ngày càng lớn vào tăng trưởng kinh tế.

Nhìn lại kết quả hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa ở cửa khẩu quốc tế Tịnh Biên, tỉnh An Giang trong 5 năm gần đây cho thấy, hoạt động công nghiệp chế biến, thương mại, dịch vụ vùng đồng bằng sông Cửu Long phát triển khá sôi động. Bình quân giai đoạn 2017 - 2022, kim ngạch xuất, nhập khẩu đạt 269,5 triệu USD/năm. Cán cân xuất - nhập khẩu thặng dư liên tục qua các năm với mức xuất siêu năm sau cao hơn năm trước. Nếu xuất siêu hàng hóa năm 2017 đạt 96,4 triệu USD thì đến năm 2019 đạt 220,2 triệu USD. Năm 2022, mặc dù nền kinh tế vừa mới phục hồi sau dịch Covid-19 nhưng xuất siêu hàng hóa sang Campuchia lại đạt con số ấn tượng 328,5 triệu USD. Kết quả này cho thấy, dư địa phát triển xuất, nhập khẩu hàng hóa qua cửa khẩu quốc tế Tịnh Biên trong những năm sắp tới còn rất lớn.

Về xuất khẩu, nếu năm 2017, kim ngạch xuất khẩu chỉ đạt 102,6 triệu USD thì sang năm 2018 đạt 135,1 triệu USD, tăng 32,5 triệu USD so với năm 2017. Kim ngạch tiếp tục tăng lên đạt 227,7 triệu USD năm 2019 và đạt 240,5 triệu USD năm 2020. Năm 2021, do ảnh hưởng của dịch Covid-19 làm đứt gãy chuỗi cung ứng, giá nguyên liệu

đầu vào sản xuất tăng cao và khó khăn vận chuyển hàng hóa ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu. Theo đó, kim ngạch xuất khẩu năm 2021 đạt 230,4 triệu USD, giảm 10,1 triệu USD so với năm 2020. Tuy nhiên, kim ngạch xuất khẩu năm 2022 có kết quả bứt phá, đạt 336,9 triệu USD gấp 3 lần so năm 2017, đây cũng là kim ngạch xuất khẩu cao nhất trong giai đoạn 2017 - 2022. Riêng năm 2023, kim ngạch xuất khẩu giảm trong gần 6 tháng đầu nhưng tăng trở lại trong các tháng gần đây, tính chung 11 tháng năm 2023 đạt 222,0 triệu USD.

Ở chiều ngược lại, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa có xu hướng tăng lên nhưng không ổn định và kim ngạch giữa các năm có sự biến động khá lớn. Nếu năm 2017 kim ngạch nhập khẩu chỉ đạt 6,2 triệu USD thì sang năm 2018 kim ngạch nhập khẩu tăng lên, đạt 17,5 triệu USD, gần gấp ba lần so với năm 2017. Riêng năm 2021, kim ngạch nhập khẩu đạt 275 triệu USD, là trị giá nhập khẩu cao nhất trong giai đoạn 2017 - 2022 và chiếm đến 79,97% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của cả giai đoạn. Đáng chú ý, trong 11 tháng năm 2023, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa đạt 234,7 triệu USD (chỉ sau năm 2021).

Hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa sang Campuchia theo hướng phát huy lợi thế và hỗ trợ lẫn nhau giữa hai nước. Ở chiều xuất khẩu, Campuchia với đặc điểm cơ cấu nền kinh tế 80% nguồn thu từ nông nghiệp, gia công hàng may mặc, giày dép và du lịch trong khi công nghiệp chế biến, chế tạo còn hạn chế nên có nhu cầu nhập khẩu hàng tiêu dùng, thiết bị phục vụ công nghiệp. Ở chiều nhập khẩu, Campuchia cung cấp nguồn liệu đầu vào cho các ngành công nghiệp chế biến quan trọng như gạo, hạt điều, cao su,... Các mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu ổn định sang Campuchia chủ yếu là sản phẩm nhựa, dầu ăn, thủy sản và dây cáp điện.

Kim ngạch xuất khẩu sản phẩm nhựa sang Campuchia có trị giá lớn nhất. Bình quân giai đoạn 2017 - 2020, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm nhựa đạt 27,7 triệu USD/năm. Tuy nhiên, năm 2021, chính phủ Campuchia đã ban hành Nghị định về quản lý sử dụng sản phẩm nhựa nhằm giảm thiểu chất thải và bảo vệ môi trường, giảm nhập khẩu, phân phối và sử dụng túi nhựa, khiến kim ngạch xuất khẩu nhựa sụt giảm nhiều. Bình quân kim ngạch xuất khẩu sản phẩm nhựa 02 năm 2021-2022 chỉ đạt 16,8 triệu USD/năm,

giảm 10,9 triệu USD so với giai đoạn 2017 - 2020.

Xuất khẩu dầu ăn có kim ngạch đứng thứ hai và thị trường Campuchia cũng chiếm 80% sản lượng dầu ăn xuất khẩu. Giai đoạn 2017 - 2022, kim ngạch xuất khẩu dầu ăn khá ổn định, bình quân đạt 13,62 triệu USD/năm. Tuy nhiên, các năm gần đây do chịu sự cạnh tranh gay gắt về giá và nguồn nguyên liệu chế biến từ các nước khác nên kim ngạch xuất khẩu mặt hàng dầu ăn có phần sụt giảm. Kim ngạch xuất khẩu năm 2022 đạt 14,1 triệu USD, giảm 1,5 triệu USD so với năm 2021.

Mặt hàng dây cáp điện có kim ngạch xuất khẩu đứng thứ ba trong những mặt hàng xuất khẩu chủ yếu sang Campuchia. Những năm tới, kim ngạch xuất khẩu dây cáp điện dự báo sẽ tiếp tục tăng lên do Campuchia đang nâng cấp mạng lưới truyền tải điện năng phục vụ để phục sản xuất kinh doanh và nhu cầu điện sinh hoạt của người dân. Giai đoạn 2017 - 2020, kim ngạch xuất khẩu dây cáp điện sang Campuchia bình quân đạt 5,5 triệu USD/năm. Năm 2021, 2022, kim ngạch xuất khẩu dây cáp điện tiếp tục tăng đạt 8,2 triệu USD và 8,3 triệu USD. Kim ngạch xuất khẩu dây cáp điện bình quân giai đoạn 2017 - 2022 đạt 6,4 triệu USD/năm.

Kim ngạch xuất khẩu thủy sản sang Campuchia trị giá kim ngạch không lớn, tuy nhiên luôn duy trì ổn định. Giai đoạn 2017 - 2022, kim ngạch xuất khẩu thủy sản bình quân đạt 1,33 triệu USD/năm.

Xem xét về tính ổn định của mặt hàng nhập khẩu thì máy gặt là mặt hàng được nhập khẩu liên tục trong khoảng thời gian dài (2017 - 2022). Các mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu lớn là lúa, đường cát và máy gặt. Ngoài ra, nhập khẩu của Campuchia còn có các mặt hàng khác như trái cây, thủy sản, gia súc, gia cầm,... nhưng thiếu tính ổn định và kim ngạch khá nhỏ. Tổng kim ngạch nhập khẩu máy gặt giai đoạn 2017 - 2022

đạt 49,4 triệu USD, bình quân kim ngạch đạt 7,1 triệu USD/năm.

Cơ cấu giống lúa chất lượng cao đang chiếm phần lớn diện tích đất canh tác của Campuchia nhưng một số thị trường Châu Phi, Trung Đông, Philippines, Trung Quốc,... lại vẫn ưu chuộng loại gạo giống IR50404. Vì vậy, nhiều doanh nghiệp, nông dân Việt Nam sang Campuchia thuê, hợp tác thuê đất canh tác thu hoạch xong trở về nước chế biến, xuất khẩu. Ngoài ra, do lợi thế về công nghiệp chế biến nên nhiều doanh nghiệp nhập khẩu lúa về chế biến gia tăng giá trị sản phẩm. Tổng kim ngạch nhập khẩu lúa trong 02 năm (2021 - 2022) đạt 254,4 triệu USD. Đáng chú ý, trong 11 tháng năm 2023 kim ngạch nhập khẩu lúa đạt 204 triệu USD, xấp xỉ so với năm 2021 (năm 2021 đạt 238,7 triệu USD).

Đường cát nhập khẩu cũng có kim ngạch khá cao bên cạnh các mặt hàng khác trong những năm gần đây. Tổng kim ngạch nhập khẩu đường cát giai đoạn 2020 - 2022 đạt 77,6 triệu USD.

Mặc dù có rất nhiều kết quả tích cực, khả quan trong hoạt động xuất nhập khẩu tại cửa khẩu quốc tế Tịnh Biên, song vẫn có những tồn tại, hạn chế như:

Quy mô và tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa thiếu tính ổn định, sự chênh lệch kim ngạch giữa các năm còn khá cao.

Lợi dụng chính sách miễn thuế trao đổi hàng hóa trong định lượng dành cho cư dân biên giới theo thỏa thuận song phương giữa Việt Nam - Campuchia, việc trốn thuế bằng cách xé nhỏ hàng hóa thuê cư dân vận chuyển vẫn còn tồn tại.

Tình trạng các đối tượng lợi dụng sự thông thoáng của cơ chế, chính sách quản lý nhà nước đối với hoạt động xuất nhập khẩu (quá cảnh, trung chuyển, tạm nhập tái xuất, hoàn thuế GTGT đối với hàng hóa xuất khẩu, miễn thuế đối với hàng hóa xuất - nhập khẩu...)

để buôn lậu, trốn thuế vẫn còn tiếp diễn. Tình trạng làm giả hồ sơ, đặc biệt là hồ sơ nhập khẩu phế liệu, vẫn diễn biến phức tạp...

Một số doanh nghiệp chế biến xuất khẩu lúa lợi dụng chính sách ưu đãi trong thủ tục nhập khẩu và thuế đối với hoạt động chế biến xuất khẩu các mặt hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản đã nhập khẩu lượng lớn lúa nguyên liệu. Tuy nhiên, sau khi hoàn thành thủ tục hải quan, có trường hợp không đưa vào sản xuất hoặc chỉ đem một phần nguyên liệu vào sản xuất để tạo ra sản phẩm xuất khẩu, số nguyên liệu còn lại được đem bán vào thị trường nội địa mà không làm thủ tục hải quan, không chuyển mục đích sử dụng theo quy định nhằm hưởng lợi từ sự chênh lệch về thuế và chính sách mặt hàng.

Hoạt động xuất - nhập khẩu của doanh nghiệp vẫn còn khó khăn liên quan đến công tác kiểm tra chuyên ngành do chưa áp dụng việc công nhận lẫn nhau, thừa nhận chất lượng hàng hóa của nước ngoài, áp dụng truy xuất nguồn gốc trong kiểm tra chuyên ngành. Thời gian kiểm tra thông quan vẫn còn chậm ảnh hưởng đến chất lượng hàng hóa, đặc biệt là nông sản tươi sống...

Cơ sở hạ tầng thương mại ở khu vực cửa khẩu biên giới (hệ thống giao thông, hệ thống thông tin liên lạc, dịch vụ thanh toán giao nhận, vận chuyển,...) còn nhiều hạn chế.

Dịch vụ logistics tại các khu, cụm công nghiệp chưa được đầu tư đồng bộ và chưa tương xứng với tiềm năng phát triển. Hoạt động logistics còn rời rạc và mới chỉ tham gia một phần trong toàn bộ các hoạt động của chuỗi dịch vụ logistics. Việc thực thi các Hiệp định, Thỏa thuận ưu đãi thuế quan và tạo thuận lợi thương mại giữa hai nước còn chưa được thực hiện thống nhất tại một số cửa khẩu biên giới. Các doanh nghiệp chưa quan tâm nhiều tới việc thiết lập kênh phân phối tại Campuchia...

Giải pháp trong thời gian tới

Thứ nhất, hoàn thiện chính sách về hàng hóa. Cần phải xây dựng cơ chế quản lý theo hướng phân định hàng Việt Nam và hàng hóa có xuất xứ nước (hoặc vùng lãnh thổ) thứ ba xuất khẩu đi qua các cửa khẩu biên giới trong hoạt động thương mại biên giới. Hàng hóa có xuất xứ nước (hoặc vùng lãnh thổ) thứ ba xuất khẩu đi qua các cửa khẩu biên giới theo đúng thông lệ thương mại quốc tế và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Từ đó, xây dựng chương trình hỗ trợ thâm nhập và mở rộng, phát triển thị trường các nước có chung biên giới chỉ dành cho hàng hóa của Việt Nam.

Thứ hai, hoàn thiện chính sách về thương nhân và cư dân biên giới. Thành lập Hiệp hội kinh doanh thương mại biên giới để tạo ra thế và lực cho thương nhân kinh doanh thương mại biên giới, môi trường cạnh tranh lành mạnh, hạn chế tình trạng ép giá, ép cấp; tạo kênh hợp tác, trao đổi với ngành hàng; cầu nối với Chính phủ, các Bộ, ngành và Ủy ban Nhân dân các tỉnh biên giới; Xây dựng cơ chế cung cấp thông tin cho thương nhân và cư dân biên giới về thị trường, cơ chế, chính sách quản lý nhà nước về thương mại biên giới, về xuất nhập khẩu của nước có chung biên giới; Nâng cao năng lực thương nhân và cư dân biên giới thông qua việc đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn về luật pháp, xuất xứ hàng hóa, phương thức thanh toán, ký kết hợp đồng, kinh nghiệm, kỹ thuật bảo quản, quản lý việc đóng gói bao bì và nhãn mác theo đúng quy chuẩn, đảm bảo chất lượng các sản phẩm trong hoạt động thương mại biên giới.

Thứ ba, hoàn thiện chính sách về cửa khẩu. Phân định rõ các loại hình cửa khẩu được mở cho người, phương tiện, hàng hóa, vật phẩm xuất, nhập qua biên giới, từ đó phân cấp quản lý và điều hành giữa Chính phủ, các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh biên giới. Quy định chỉ có 3 loại hình

cửa khẩu: Cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu song phương và cửa khẩu địa phương (bao gồm toàn bộ các cửa khẩu phụ, lối mở biên giới, đường mòn, đường qua lại, điểm thông quan), trong đó: Thương nhân nước (hoặc vùng lãnh thổ) thứ 3 chỉ được xuất nhập khẩu hàng hóa qua các cửa khẩu quốc tế. Thương nhân Việt Nam được thực hiện xuất nhập khẩu hàng hóa tại tất cả các loại hình cửa khẩu; Tương tự như vậy, hàng hóa nước (hoặc vùng lãnh thổ) thứ ba chỉ được xuất nhập khẩu qua các cửa khẩu quốc tế. Hàng hóa Việt Nam được xuất khẩu đi qua tất cả các loại hình cửa khẩu.

Thứ tư, hoàn thiện chính sách về thuế, phí và lệ phí. Phân cấp chính quyền các tỉnh biên giới chủ động rà soát, xem xét và quy định mức phí, lệ phí và thuế kho bãi tại các cửa khẩu biên giới, để từ đó có mức thu và đối tượng thu phí thích hợp. Ủy ban nhân dân tỉnh cần được phân cấp chủ động quy định đối với từng đối tượng hoặc từng mặt hàng kinh doanh xuất nhập khẩu hoặc từng địa bàn cửa khẩu.

Thứ năm, hoàn thiện chính sách về dịch vụ thanh toán tiền tệ. Cần phải có cơ chế, chính sách khuyến khích các ngân hàng thương mại đầu tư mở chi nhánh tại các cửa khẩu biên giới. Để tạo sự cạnh tranh và giảm giá thành dịch vụ thanh toán tại các cửa khẩu có kim ngạch xuất nhập khẩu qua biên giới cao, cần thiết lập các chi nhánh của ít nhất hai ngân hàng thương mại khác nhau. Tại các cửa khẩu nơi chưa có chi nhánh ngân hàng thương mại, nhất là tại các cửa khẩu phụ, lối mở biên giới thì cần phải có quy định lập các quầy giao dịch hoặc bàn đối tiền để phục vụ nhu cầu của thương nhân và cư dân biên giới. Đồng thời, cũng cần xây dựng các thỏa thuận hợp tác giữa các ngân hàng thương mại của Việt Nam với các ngân hàng thương mại của các nước có chung biên giới.

Thứ sáu, hoàn thiện chính sách về kho bãi kinh doanh, giao nhận,

vận chuyển. Do các tỉnh biên giới đều là những tỉnh còn khó khăn về điều kiện kinh tế - xã hội, không thể bố trí đủ nguồn lực cho phát triển dịch vụ kho, bãi, gia công, đóng gói, giao nhận, vận chuyển. Do đó, cần xây dựng một cơ chế kinh phí riêng cho các Ban Quản lý cửa khẩu, đầu tư từ ngân sách nhà nước hoặc sự hỗ trợ của các đối tác quốc tế, các đối tác song phương và đa phương khác.

Thứ bảy, hoàn thiện chính sách về hạ tầng kỹ thuật và thủ tục hành chính. Cần phải nghiên cứu áp dụng chính sách về hạ tầng kỹ thuật và thủ tục hành chính với các cửa khẩu phụ, lối mở biên giới ở những nơi có hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa khi đã có đủ các lực lượng chức năng Hải quan, Biên phòng và Kiểm dịch. Đối với các cửa khẩu có kim ngạch trao đổi hàng hóa 1 năm với giá trị tương đương từ 1.000 (một nghìn) tỷ đồng trở lên, cần thành lập Ban Quản lý cửa khẩu độc lập, là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh. Cần sớm giải quyết những vướng mắc đối với các cửa khẩu nằm trong Khu kinh tế cửa khẩu. Phân cấp quản lý và điều hành hoạt động tại các cửa khẩu biên giới cho Ủy ban nhân dân các tỉnh biên giới nhằm đơn giản hóa các thủ tục quản lý xuất khẩu, giảm thiểu các thủ tục không cần thiết để giảm ách tắc hàng hóa tại cửa khẩu biên giới giữa Việt Nam với các nước có chung biên giới. /

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Xuân Thiên, Bùi Hồng Cường, Vũ Việt Anh (2018). *Quan hệ kinh tế giữa Việt Nam - Campuchia: Thực trạng và triển vọng*. NXB Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.
2. Đinh Văn Thành, Hoàng Thọ Xuân, Đỗ Đức Bình (2017). *Báo cáo thuận lợi hóa qua thương mại biên giới trong bối cảnh các khuôn khổ AEC, ASEAN - Trung Quốc và tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng*, ngày 12/6/2017.
3. Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh (2022). *Thị trường Campuchia*, tháng 02/2022.
4. Bùi Bá Nghiễm (2020). *Một số đề xuất hoàn thiện chính sách thương mại biên giới của Việt Nam*, truy cập từ <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/mot-so-de-xuat-hoan-thien--chinh-sach-thuong-mai-bien-gioi-cua-viet-nam-69732.htm>.
5. Hoàng Diễm Hạnh (2022). *Bước tiến mạnh mẽ trong quan hệ thương mại Việt Nam - Campuchia*, truy cập từ <https://ngkt.mofa.gov.vn/buoc-tien-manh-me-trong-quan-he-thuong-mai-viet-nam-campuchia/>

NHỮNG ĐỔI THAY TỪ CHÍNH SÁCH DÂN TỘC TẠI HUYỆN BÁC ÁI

Huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận một trong những huyện nghèo của cả nước với 9/9 xã thuộc khu vực III, trong đó có 35/38 thôn đặc biệt khó khăn. Đây cũng là địa phương có nhiều đồng bào dân tộc sinh sống, trong đó có hơn 90% người dân là đồng bào Raglai.

Xác định công tác dân tộc là một trong những nhiệm vụ chính trị quan trọng, do đó thời gian qua, cấp ủy, chính quyền các cấp trên địa bàn huyện Bác Ái đã quan tâm triển khai kịp thời, hiệu quả các chương trình, nghị quyết, chính sách liên quan đến đồng bào dân tộc thiểu số; tăng cường tuyên truyền việc triển khai thực hiện các chính sách với nhiều hình thức đa dạng, phong phú, từ đó tạo được chuyển biến tích cực trong nhận thức của cán bộ và người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Đầu tư hạ tầng thiết yếu là một trong những nội dung quan trọng của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030. Trên cơ sở nguồn lực của Chương trình cùng sự hỗ trợ của UBND Tỉnh, huyện Bác Ái đã tập trung đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng giao thông. Đến nay hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện đã và đang khoác lên mình diện mạo mới, 100% xã, thôn có các tuyến đường giao thông nông thôn được cứng hóa, thông thoáng, thuận tiện cho người dân đi lại và vận chuyển hàng hóa, góp phần quan trọng thúc đẩy kinh tế - xã hội ở địa phương.

Với quan điểm phát triển kinh tế là con đường để thực hiện mục tiêu xóa đói, giảm nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số, hàng năm, UBND huyện Bác Ái xây dựng kế hoạch, phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng cơ quan, đơn vị

phụ trách theo dõi, giúp các xã đặc biệt khó khăn. Mục tiêu của Huyện là phát triển kinh tế nông nghiệp thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu, tạo ra giá trị gia tăng tối ưu trên một đơn vị diện tích canh tác, theo đó Huyện đã đẩy mạnh tuyên truyền, tích cực vận động người dân thay đổi nhận thức, tập quán canh tác lạc hậu sang thâm canh tăng vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện khí hậu thổ nhưỡng ở địa phương; từng bước áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, nhằm tăng năng suất, chất lượng cây trồng, vật nuôi, hướng tới quy hoạch vùng sản xuất nguyên liệu hàng hóa; đồng thời chú trọng liên kết "4 nhà" nhằm phát triển kinh tế nông nghiệp theo chuỗi giá trị sản xuất bền vững.

Để tạo nguồn lực cho các hộ đồng bào DTTS phát triển kinh tế, thực hiện Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26/4/2022 của Chính phủ về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, chính quyền địa phương huyện Bác Ái đã chỉ đạo các tổ chức tín dụng trên địa bàn thực hiện rà soát, xác định đối tượng thụ hưởng chính sách hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất, chuyển đổi nghề; tạo điều kiện cho nhiều hộ dân vay vốn chăn nuôi, phát triển kinh tế. Nhờ đó, nhiều hộ gia đình đã mạnh dạn vay vốn, áp dụng mô hình lấy ngắn nuôi dài, chuyển đổi diện tích đất lúa sản xuất kém hiệu quả, đất vườn tạp sang trồng các loại cây trồng cận, cây ăn quả, kết hợp ứng dụng khoa học - kỹ thuật gắn với liên kết trong sản xuất để hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung.

Đến nay, trên địa bàn huyện Bác Ái đã xuất hiện nhiều mô hình

sản xuất có giá trị kinh tế cao theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với thị trường tiêu thụ như: Trồng bắp lai, sầu riêng, chuối hột mỡ côi, măng tây xanh, mì cao sản, các loại cây ăn quả, cánh đồng lúa lớn, nuôi bò, dê vỗ béo và sinh sản...

Một mô hình nổi bật mở ra triển vọng mới trong phát triển kinh tế cho đồng bào dân tộc ở huyện Bác Ái là trồng loại cây ăn quả có giá trị kinh tế cao như bưởi da xanh trên những vùng đất dốc, sườn đồi nơi có điều kiện khí hậu dịu mát, ôn hòa. Riêng tại xã miền núi Phước Bình, trung bình 1 ha bưởi cho sản lượng khoảng 25 tấn quả/năm, canh tác tốt mỗi năm một ha loại cây này có thể cho thu nhập hàng trăm triệu đồng. Nhờ hiệu quả kinh tế mang lại, đến nay diện tích trồng bưởi da xanh trên địa bàn xã Phước Bình đã phát triển lên gần 200 ha. Đặc biệt mới đây, bưởi da xanh của xã Phước Bình được Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (APHIS) phê duyệt và cấp mã số vùng trồng đủ điều kiện xuất khẩu sang thị trường nước này trong thời gian tới. Đây là sản phẩm nông nghiệp đầu tiên của tỉnh Ninh Thuận được APHIS phê duyệt và cấp mã số vùng trồng với diện tích 23 ha. Mã số bắt đầu có hiệu lực từ ngày 22/6/2023. Kết quả này thể hiện tư duy đột phá làm kinh tế của đồng bào dân tộc tại xã Phước Bình. Với mong muốn nhân rộng mô hình kinh tế hiệu quả, hiện xã Phước Bình đang triển khai chương trình hỗ trợ giống bưởi da xanh chất lượng cao cho các hộ trên địa bàn huyện có nhu cầu trồng và mở rộng diện tích. Đồng thời, hướng dẫn kỹ thuật trồng và chăm sóc cây bưởi đạt hiệu quả, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm.

Có thể nói, với sự hỗ trợ của chính quyền địa phương cùng sự chịu khó và tinh thần quyết tâm

cao của người dân, đến nay Bác Ái từng bước thay đổi tập quán canh tác nhỏ lẻ, hình thành vùng sản xuất tập trung theo hướng bền vững, cải thiện đáng kể đời sống của nhiều gia đình đồng bào DTTS.

Bên cạnh đó, huyện Bác Ái còn tổ chức đào tạo kỹ năng nghề, đưa đồng bào DTTS đi học nghề tại những nơi khác trong và ngoài tỉnh như dệt chiếu truyền thống,... Điều này giúp Bác Ái vừa khôi phục, lưu giữ nghề truyền thống lâu đời của đồng bào dân tộc, đồng thời giải quyết nhiều việc làm cho bộ phận lao động tại các địa phương.

Để làm tốt công tác dân tộc, huyện Bác Ái đồng thời đa dạng hóa các hoạt động văn hóa gắn với bảo tồn các giá trị văn hóa tốt đẹp của đồng bào dân tộc thiểu số, hướng phát triển du lịch.

Với đặc thù của địa phương là có nhiều hộ có đất rẫy ở xa, học sinh thường nghỉ học cách nhật, theo cha mẹ lên rẫy, nên việc vận động học sinh đến trường gặp không ít khó khăn. Nhằm đưa chính sách phát triển vùng đồng bào DTTS & MN đi sâu vào cuộc sống, huyện Bác Ái cũng chú trọng đầu tư phát triển cho công tác giáo dục, chăm lo phát triển đồng bộ cả về số lượng cũng như chất lượng, từng bước được kiên cố hóa hệ thống trường lớp ở các cấp học. Thời gian vừa qua, Huyện đồng thời nhận được sự hỗ trợ của Ban Công tác phía Nam - Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam thông qua chương trình "Tiếp sức cho em đến trường" tại huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận. Năm 2023, Chương trình "Tiếp sức cho em đến trường" tại Huyện Bác Ái được thực hiện với tổng kinh phí hơn 500 triệu đồng, trao tặng học bổng và quà cho 82 học sinh mồ côi dân tộc thiểu số có hoàn cảnh khó khăn tại huyện Bác Ái; kết nối đỡ đầu 08 em học sinh mồ côi đang học cấp 3 và đại học năm 2023; trao tặng 08 sổ tiết kiệm cho học sinh mồ côi vượt khó hiếu học. Đây là những động lực đã tiếp sức cho trẻ em vùng dân tộc thiểu số, miền núi tại huyện

Bác Ái tiếp tục tới trường trước thêm năm học mới.

Có thể nói, nhờ sự tập trung nỗ lực của cả hệ thống chính trị từ huyện đến cơ sở, đến nay vùng đồng bào DTTS và miền núi của huyện Bác Ái đã có nhiều đổi thay, đời sống người dân được cải thiện, nhiều gia đình có thu nhập ổn định, hòa cùng nhịp sống mới với các dân tộc anh em trong toàn tỉnh. Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân năm là 5,19%. Một trong những nhân tố đóng góp lớn vào kết quả công tác dân tộc tại huyện Bác Ái chính là đội ngũ những người có uy tín với vai trò "cầu nối" giữa cấp ủy, chính quyền với Nhân dân.

Hiện huyện Bác Ái có 37 người có uy tín trong cộng đồng ở 38 thôn thuộc 9 xã. Họ, bằng chính trách nhiệm, lòng nhiệt huyết, sự am hiểu phong tục tập quán và sự tín nhiệm của cộng đồng dân cư, đã trở thành "chỗ dựa" tinh thần vững chắc đối với đồng bào dân tộc thiểu số. Họ là những đấng người chuyển tải hiệu quả các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đến cộng đồng dân cư.

Trong phát triển kinh tế, những người có uy tín của huyện Bác Ái luôn gương mẫu, đi đầu. Với kinh nghiệm của bản thân, đội ngũ này đã chỉ dẫn người dân tận dụng những mảnh vườn, thửa đất quanh nhà và các vùng đất dốc, đất ven sông, ven suối với những cây trồng kém hiệu quả chuyển sang trồng chuối, cây ăn quả và phát triển chăn nuôi; đồng thời đẩy mạnh các phong trào thi đua lao động sản xuất giỏi trên toàn Huyện.

Không chỉ là người làm kinh tế giỏi, đội ngũ những người có uy tín của huyện Bác Ái còn là người tiếp lửa để đồng bào dân tộc ở khu dân cư giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, xóa bỏ hủ tục lạc hậu, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc, thực hiện tốt các phong trào thi đua yêu nước; giữ gìn vệ sinh môi trường. Hơn thế nữa, họ còn tích cực phối hợp với chính quyền và lực lượng chức năng tham gia

hòa giải những mâu thuẫn phát sinh trong cuộc sống giữa các gia đình, các tộc họ; xử lý những trường hợp gây rối trật tự; tuyên truyền, vận động nhân dân đề cao cảnh giác, đấu tranh phòng, chống các loại tội phạm, qua đó ổn định tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, giữ vững bình yên nơi thôn, xóm....

Bác Ái đặt mục tiêu phấn đấu đến năm 2025 tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn huyện còn trên 20%, thu nhập đầu người khoảng 30 triệu/năm. Để đạt được mục tiêu trên, thời gian tới, Bác Ái quyết tâm tiếp tục thực hiện tốt chính sách dân tộc, tập trung vào các giải pháp chủ yếu sau:

Thứ nhất, quán triệt nhằm nâng cao nhận thức, tinh thần trách nhiệm của các cấp ủy Đảng, chính quyền, các ngành, địa phương và các tầng lớp nhân dân về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Thứ hai, huy động mọi nguồn lực thực hiện chương trình mục tiêu DTTS, thực hiện lồng ghép cùng chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững.

Thứ ba, đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình, dự án gắn với hiệu quả giải ngân nguồn vốn; tăng cường lồng ghép các nguồn vốn của các chương trình, dự án trên địa bàn. Tập trung đầu tư vào các công trình người dân được hưởng lợi nhiều nhất như công trình thủy lợi, các trường học để nâng cao nhận thức người dân.

Thứ tư, nhân rộng các mô hình hiệu quả đã triển khai thực hiện, tiếp tục rà soát, quy hoạch vùng trồng cây ăn quả tập trung; đẩy mạnh liên kết các giá trị sản xuất, đẩy mạnh liên kết tiêu thụ, tìm đầu ra ổn định cho các sản phẩm trái cây địa phương.

Thứ năm, tập trung đào tạo nghề và giải quyết việc làm; tiếp tục phát huy vai trò của người có uy tín trong cộng đồng./.

P.V

PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SẢN XUẤT LÚA BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2016-2021

Phạm Thị Thùy

Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - Tổng cục Thống kê

Sản xuất lúa phải đi liền với phát triển bền vững

Nông nghiệp Việt Nam có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, nhất là trong những năm gần đây, nông nghiệp ngày càng thể hiện vai trò là bệ đỡ của nền kinh tế. Các chính sách phát triển nông nghiệp bền vững cộng với chủ trương chuyển đổi cơ cấu cây trồng, trong đó có cơ cấu lại cây lúa đã đem lại hiệu quả kinh tế cao. Nhiều mô hình trồng lúa chuyên canh chất lượng cao được đưa vào sản xuất, đồng thời chủ động chuyển đổi theo kế hoạch diện tích gieo trồng lúa hàng năm không cần đổi được nguồn nước sang trồng rau, màu, cây ăn quả hoặc kết hợp nuôi trồng thủy sản cho giá trị kinh tế cao hơn. Nhiều mô hình nông nghiệp sinh thái, xanh, hữu cơ có hiệu quả kinh tế được nhân rộng, phát triển. Việc ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp đã rút ngắn được quá trình sản xuất, giảm chi phí trung gian, nâng cao chất lượng và tăng giá thành sản phẩm. Sản lượng sản xuất ra không chỉ đáp ứng đầy đủ nhu cầu tiêu dùng trong nước mà còn khẳng định vị trí là nước xuất khẩu nông sản hàng đầu, đóng vai trò quan trọng trong đảm bảo an ninh lương thực toàn cầu.

Mặc dù đạt được nhiều thành tích nổi bật nhưng nông nghiệp Việt Nam vẫn còn nhiều khó khăn,

hạn chế cần khắc phục. Nông nghiệp phát triển còn thiếu bền vững, tổ chức sản xuất chủ yếu vẫn dựa vào nông hộ nhỏ, thiếu liên kết trong sản xuất kinh doanh. Việc nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và nguồn nhân lực chất lượng cao chưa trở thành động lực chính để tạo đột phá phát triển. Chất lượng không khí, nguồn nước tưới tiêu bị ảnh hưởng bởi quá trình công nghiệp hóa và việc sử dụng một lượng lớn phân bón, thuốc trừ sâu đã gây ra không ít hệ lụy về sức khỏe con người, đe dọa tới khả năng canh tác lúa hiệu quả trong tương lai. Chính vì vậy sản xuất lúa phải đi liền với phát triển bền vững là một yêu cầu cấp thiết, do đó, cần xác định và đánh giá đầy đủ những nhân tố ảnh hưởng tới sản xuất lúa bền vững hiện nay.

Các yếu tố ảnh hưởng tới sản xuất lúa bền vững

Yếu tố về kinh tế

Giá trị sản phẩm trên 1ha đất trồng lúa.

Duy trì hoặc cải thiện năng suất đất là khía cạnh quan trọng trong tính bền vững của hoạt động sản xuất lúa nói riêng và hoạt động trồng trọt nói chung. Yếu tố giá trị sản phẩm trên 1ha đất trồng lúa phản ánh công nghệ và quy trình sản xuất, năng lực sản xuất của từng quốc gia, từng địa phương đối với hoạt động sản xuất lúa. Hiện nay, canh tác lúa

tại Việt Nam chủ yếu là canh tác độc canh. Trong giai đoạn từ năm 2016-2020, giá trị sản phẩm trên 1ha trồng lúa đã tăng 10,3 triệu/ha, tương ứng tăng 11,4%. Tuy nhiên giá trị sản phẩm trên 1ha trồng lúa nếu so sánh với hiệu quả sản xuất với các loại cây trồng lâu năm hoặc với ngành nuôi trồng thủy sản thì vẫn còn khiêm tốn. Năm 2020, giá trị sản phẩm trên 1ha trồng lâu năm đạt 102,8 triệu /ha, bằng 149,9% giá trị sản phẩm trên 1ha trồng lúa; giá trị sản phẩm trên 1ha nuôi trồng thủy sản đạt 237,3 triệu /ha, bằng 345,9%. Do sự chênh lệch quá lớn về hiệu quả sản xuất nên nhiều nơi người dân tự ý chuyển đổi đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản.

Thu nhập ròng từ hoạt động trồng lúa

Yếu tố thu nhập ròng chính là khả năng sinh lời từ hoạt động trồng lúa, tính ổn định và mức độ sinh lời sẽ kìm hãm hoặc thúc đẩy tiến trình phát triển bền vững vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống, thái độ, hành vi và quyết định sản xuất của nông hộ.

Qua khảo sát, tính toán về giá thành sản xuất lúa ở ĐBSCL của Cục Trồng trọt - Bộ NN&PTNT: Chi phí làm đất chiếm 8,0%, giống 9,0%, phân bón chiếm 22,0% và thuốc bảo vệ thực vật chiếm 16,0%, chi phí thu hoạch 11,0% và chi phí lao động chiếm 28,0% trong tổng

chi phí. Như vậy, tổng các chi phí mà người dân bắt buộc phải bỏ ra tới 66,0%. Nếu chỉ tính thu nhập từ hoạt động trồng lúa trong ba năm (2017, 2018, 2019) có 14,6% số hộ thuần trồng lúa¹ không có lãi trong cả ba năm; 18,3% hộ có lãi một trong ba năm; 16,8% hộ có lãi hai trong ba năm; 50,3% hộ có lãi cả ba năm. Đây cũng là những năm thời tiết có những biến đổi bất thường, đầy thách thức và khó khăn đối với sản xuất nông nghiệp.

Khả năng thích ứng với rủi ro trong sản xuất

Sự tiếp cận hoặc hưởng lợi của nông hộ từ cơ chế chính sách tín dụng; bảo hiểm phòng chống ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh; đa dạng trong sản xuất chính là cơ chế giảm thiểu rủi ro nhằm đảm bảo sản xuất lúa bền vững.

Hệ thống tín dụng, ngân hàng được mở rộng ở khu vực nông thôn sẽ là nguồn cung ứng vốn quan trọng thúc đẩy kinh tế nông thôn phát triển. Năm 2020, tỷ lệ hộ sản xuất nông nghiệp toàn quốc được tiếp cận với tín dụng là 17,7%, tỷ lệ này với hộ thuần trồng lúa đạt 11,3%.

Năm 2018, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 58/2018/NĐ-CP về bảo hiểm nông nghiệp; Năm 2019, Thủ tướng Chính phủ tiếp tục ban hành Quyết định số 22/2019/QĐ-TTg về thực hiện chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp. Đây là những văn bản pháp lý quan trọng nhằm thực hiện bảo hiểm nông nghiệp tại Việt Nam. Tuy nhiên, mặc dù là nước nông nghiệp nhưng tỷ lệ hộ nông nghiệp được tiếp cận với bảo hiểm năm 2020 đạt thấp với 4,5%, hộ thuần trồng lúa tiếp cận bảo hiểm với tỷ lệ thấp hơn với 2,9%.

1. Những số liệu về hộ thuần trồng lúa trong báo cáo được khai thác từ kết quả điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ 2020

Độc canh trong sản xuất nông nghiệp sẽ khiến cho sâu bệnh dễ phát triển. Đa dạng hóa trong sản xuất không chỉ khắc phục được nhược điểm này mà còn mang tính chất bảo hiểm cho nông hộ vì nếu một vụ mất mùa hoặc một loại cây nào đó mất giá thì vẫn còn vụ khác, sản phẩm khác. Đây chính là nguyên tắc “trúng chia nhiều giờ” trong kinh tế. Năm 2020, tỷ lệ hộ nông nghiệp đảm bảo đa dạng sản phẩm trong sản xuất đạt tỷ lệ 15,4%, trong đó hộ thuần trồng lúa có luân canh với cây hàng năm khác, nuôi thủy sản trong ruộng lúa đạt 11,0%.

Yếu tố về môi trường

Tỷ lệ thoái hóa đất

Sản xuất lúa ở nước ta, đặc biệt là ở vùng ĐBSCL, ngoài những tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu và lối canh tác liên tục không cho đất nghỉ ngơi, việc sử dụng phân hóa học, thuốc trừ sâu không đúng cách cũng là nguyên nhân làm cho nguồn đất bị thoái hóa, bạc màu.

Với những hộ thuần sản xuất lúa, tỷ lệ hộ có diện tích đất trồng lúa bị thoái hóa do yếu tố xói mòn đất trong 3 năm 2017, 2018, 2019 là 2,0%; do giảm độ phì nhiêu đất 9,9%; ngập úng, lũ lụt 4,4%; xâm nhập mặn 3,1%; hạn hán 6,6%. Nhóm hộ có tỷ lệ thoái hóa đất trồng lúa dưới 10% chiếm 81,3% tổng hộ trồng lúa; nhóm hộ có tỷ lệ thoái hóa đất trồng lúa từ 10% đến 50,1% là 16,6% và thoái hóa trên 50% chiếm 2,1%. Tại thời điểm 01/7/2020, tình trạng diện tích đất lúa bị bỏ hoang do chất lượng kém, nhỏ lẻ, manh mún, sản xuất không hiệu quả diễn ra hầu khắp các địa phương trên cả nước tại 60/63 tỉnh, thành phố trung ương. Diện tích đất trồng lúa không sản xuất trong vòng 12 tháng qua tính đến 01/7/2020 là 33,7 nghìn ha, chiếm 0,78% tổng diện tích đất trồng lúa.

Sự ổn định của nguồn nước tưới

Xây dựng hệ thống đường kênh mương thủy lợi, đảm bảo tưới tiêu nước kịp thời được xem là giải pháp thúc đẩy sản xuất nông nghiệp nói chung và sản xuất lúa nói riêng phát triển hoàn thiện, bền vững. Tại thời điểm 01/7/2020, hệ thống kênh mương thủy nông trên địa bàn nông thôn do xã và hợp tác xã quản lý có tổng chiều dài 167,86 nghìn km; bình quân mỗi xã 20,23 km. Chất lượng kênh mương phục vụ cho tưới tiêu ngày càng được nâng cao, chiều dài kênh mương kiên cố hóa đạt trên 75,57 nghìn km, chiếm 45,02%. Cả nước có trên 17,89 nghìn trạm bơm tưới tiêu, phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp, diêm nghiệp và thủy sản; bình quân mỗi xã có 2,16 trạm bơm.

Ngoài ra, sự ổn định về nguồn nước còn được thể hiện qua sự đánh giá của nông hộ thông qua các tiêu chí: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới tiêu; Sự sụt giảm của mực nước ngầm, sông, hồ, suối; Tổ chức phân bổ nguồn nước tưới có hiệu quả hay không. Kết quả khảo sát cho thấy 53,1% hộ thuần sản xuất lúa toàn quốc có nhu cầu tưới đảm bảo được nguồn nước trong giai đoạn 2017-2019.

Sử dụng phân bón

Số liệu cho thấy, trong tất cả các biện pháp nhằm giảm thiểu tác hại đến môi trường do sử dụng phân hóa học thì “bón phân theo định mức” là biện pháp đạt tỷ lệ số nông hộ thuần canh tác lúa sử dụng cao nhất 53,3% vào năm 2019. Người nông dân thường có xu hướng bón vượt quá định mức khi có dấu hiệu sụt giảm về năng suất. Biện pháp “sử dụng phân hữu cơ” cũng đang dần được các nông hộ quan tâm và sử dụng, với tỷ lệ đạt 10,6%, nhưng biện pháp “sử dụng phân xanh” ở các vùng rất khiêm tốn 3,1%.

“Sử dụng phân bón theo từng giai đoạn tăng trưởng” tỷ lệ hộ thực hiện khoảng 25,8%. Biện pháp “xem xét loại đất và khí hậu trong quyết định liều lượng và tần suất” có tỷ lệ thực hiện khá cao đạt 51,2%, thường hình thức này được hình thành qua kinh nghiệm canh tác. “Lấy mẫu đất 5 năm một lần để tính toán dinh dưỡng đất” là biện pháp khá “xa lạ” với hầu hết nông dân Việt Nam nên có tỷ lệ thực hiện rất thấp, chỉ đạt 0,8%. Dinh dưỡng đất phản ánh mức độ ô nhiễm phân bón và các yếu tố khác, tác động trực tiếp đến hiệu quả canh tác nhưng nông hộ không nhận thức được tầm quan trọng của việc lấy mẫu đo lường dinh dưỡng đất. Hơn nữa, biện pháp này tốn kinh phí nên nông dân ít thực hiện. Biện pháp “Quản lý dinh dưỡng theo vùng đặc thù” có tỷ lệ thực hiện thấp, chưa đến 2% toàn quốc, “sử dụng thăm thực vật” cũng có tỷ lệ thực hiện thấp 1,6%. Biện pháp “sử dụng thăm thực vật” chính là một phần của nông nghiệp hệ sinh thái nhưng đa phần người nông dân chưa tiếp cận được. Nó không hề tốn chi phí, thân thiện với môi trường và mang lại hiệu quả cao trong dài hạn.

Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật

Các nhà chuyên môn cho rằng, thiếu đi thuốc bảo vệ thực vật, hơn nửa sản lượng lương thực toàn cầu sẽ bị thất thoát do tác hại của sâu, bệnh và cỏ dại, gây thiệt hại lớn về kinh tế và tác động xấu đến đời sống, thu nhập của người nông dân.

Kết quả khảo sát cho thấy, năm 2019, tỷ lệ hộ tuân thủ ít nhất 2/3 biện pháp bảo vệ sức khỏe và ít nhất 2/7 biện pháp kiểm soát dịch bệnh nêu trên là 29,5%. Trong đó, 11,5% số hộ tuân thủ 3/3 biện pháp bảo vệ sức khỏe và tuân thủ ít nhất 4/7 biện pháp kiểm soát dịch bệnh; 18,0% diện tích

thuộc nhóm hộ tuân thủ ít nhất 2/3 biện pháp bảo vệ sức khỏe và tuân thủ ít nhất 2/7 biện pháp kiểm soát dịch bệnh. 69,5% số hộ chỉ thực hiện 1/3 hoặc không thực hiện bất kỳ biện pháp nào để bảo vệ sức khỏe, đồng thời chỉ thực hiện 1 biện pháp hoặc không thực hiện bất kỳ biện pháp nào để kiểm soát dịch bệnh.

Trong nhóm biện pháp bảo vệ sức khỏe khi sử dụng thuốc trừ sâu bọ năm 2019, tỷ lệ hộ tuân thủ hướng dẫn trên nhãn mác thuốc bảo vệ thực vật và sử dụng thiết bị bảo hộ đạt khá cao với 90,9%.

Trong nhóm hộ thuần canh tác lúa có sử dụng thuốc trừ sâu, tỷ lệ hộ sử dụng thuốc trừ sâu loại nặng của toàn quốc năm 2019 là 11,2%. Tỷ lệ này hàm ý rằng quản lý việc sử dụng thuốc trừ sâu còn hạn chế, thiếu hiểu biết hoặc diện tích canh tác phải đối mặt với nguy cơ sâu bệnh nặng. Tỷ lệ hộ không áp dụng bất kỳ biện pháp nào để bảo vệ mọi người khỏi các rủi ro sức khỏe khi dùng thuốc bảo vệ thực vật của toàn quốc là 8,7%. Tỷ lệ thực hiện biện pháp “Bảo dưỡng và vệ sinh thiết bị bảo vệ khi sử dụng” và “Xử lý chất thải an toàn” còn khiêm tốn càng làm rõ hơn luận điểm nhận thức của nông hộ phần đa là nhận thức cảm tính nên chưa tác động nhiều đến hành vi khi tỷ lệ hộ không biết về rủi ro về môi trường và sức khỏe khi dùng thuốc trừ sâu, bọ là 9,2%.

Áp dụng hỗ trợ đa dạng sinh học trong sản xuất

Các nghiên cứu và canh tác thực nghiệm đã chỉ ra rằng áp dụng hỗ trợ đa dạng sinh học trong trồng lúa sẽ giúp nông dân tăng năng suất đất, tăng hiệu quả kinh tế trong dài hạn. Một phần trong “Áp dụng hỗ trợ đa dạng sinh học” chính là đa dạng cây trồng, vật nuôi trên đất lúa. Dưới góc độ kinh tế, đa dạng sản phẩm chính là

việc áp dụng nguyên tắc kinh tế kinh điển “trứng chia nhiều giỏ” và là một cơ chế giảm thiểu rủi ro trong sản xuất. Áp dụng hỗ trợ đa dạng sinh học trong sản xuất lúa sẽ được phản ánh qua việc nông hộ không sử dụng thuốc kích thích tăng trưởng, có hoạt động luân canh, xen canh trong sản xuất hoặc có chứng nhận hoặc đang trong quá trình chứng nhận lúa hữu cơ.

Theo kết quả khảo sát, 0,4% số hộ thuần trồng lúa có sản phẩm chứng nhận hữu cơ hoặc đang trong quá trình chứng nhận hữu cơ. Phong trào sản xuất nông nghiệp hữu cơ đang lan tỏa trong sản xuất, tuy nhiên người nông dân cũng gặp nhiều trở ngại khi bắt đầu sản xuất nông nghiệp hữu cơ như: Cơ chế hỗ trợ, nguồn lực tài chính, con người, đất đai, tiếp cận khoa học và công nghệ, tiếp cận thông tin về nguyên vật liệu đầu vào chất lượng, ví dụ như giống, hiểu biết và thói quen của người tiêu dùng và sự minh bạch về thông tin trên thị trường tiêu dùng.

Năm 2019, tỷ lệ hộ thuần trồng lúa toàn quốc có hoạt động luân canh trên 80% diện tích lúa đạt 23,9%. Khi thay thế sản xuất độc canh cây lúa bằng việc áp dụng hỗ trợ đa dạng sinh học như luân canh cây màu trên đất lúa sẽ làm năng suất tích hợp tăng, tức là tăng năng suất đất, tăng hiệu quả kinh tế. Nuôi thủy sản trong ruộng lúa cũng là một hình thức sản xuất phá vỡ thế độc canh của cây lúa, góp phần tăng tính đa dạng trong sản xuất. Diện tích nuôi trồng thủy sản trên ruộng lúa năm 2020 đạt khoảng hơn 200 nghìn ha, chiếm khoảng 22% tổng diện tích nuôi trồng thủy sản và 2,8% tổng diện tích gieo trồng lúa cả năm.

Yếu tố về xã hội

An ninh lương thực Quốc gia

Nhìn từ góc độ hộ, vẫn xảy ra tình trạng mất an ninh lương thực,

thường gặp nhất ở hộ nghèo, cận nghèo, người vô gia cư, hộ, người già neo đơn hay trẻ em mồ côi không nơi nương tựa, hộ có thu nhập thấp, không ổn định. Đo lường tình trạng an ninh lương thực, thực phẩm của chính những hộ sản xuất ra lương thực, thực phẩm sẽ đánh giá sát hơn mức độ bền vững của sản xuất nông nghiệp ở khía cạnh xã hội.

Tình trạng an ninh lương thực của hộ thuần sản xuất lúa cả nước năm 2019

	Tỷ lệ hộ (%)
Lo lắng sẽ không đủ thức ăn	4,6
Không thể mua lương thực, thực phẩm đảm bảo dinh dưỡng và tốt cho sức khỏe	3,1
Chỉ ăn một vài loại thực phẩm	2,7
Bỏ bữa ăn	0,5
Ăn ít hơn nhu cầu	1,7
Hết, cạn kiệt thức ăn	0,9
Bị đói nhưng không được ăn	0,2
Phải nhịn ăn trong cả ngày do thiếu tiền hoặc nguồn khác tương đương để mua, trao đổi sản phẩm.	0,1

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Tỷ lệ hộ thuần sản xuất lúa lo lắng sẽ không đủ thức ăn đạt cao nhất trong 8 yếu tố ảnh hưởng tới tình trạng an ninh lương thực với 4,6%, tuy nhiên đây là yếu tố mang tính chất tâm lý do nền sản xuất của nước ta còn phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên, thời tiết, thiên tai dịch bệnh, rủi ro trong sản xuất. Tỷ lệ này sẽ giảm đi khi khả năng kiểm soát những yếu tố ảnh hưởng tốt hơn qua cơ chế giảm thiểu rủi ro, đồng nghĩa với tâm lý an tâm sản xuất của người dân. Hộ không thể mua lương thực, thực phẩm đảm bảo dinh dưỡng và tốt cho sức khỏe và hộ chỉ ăn một vài loại thực phẩm đạt tỷ lệ lần lượt 3,1% và 2,7%, cho thấy sự ảnh hưởng của yếu tố thu nhập thấp tới chất lượng sống của người nông dân. Tình trạng hộ mất an ninh lương thực trầm trọng như bỏ bữa ăn, bị đói nhưng không được ăn,... đều chiếm tỷ lệ thấp dưới 1,0% tổng số hộ thuần sản xuất lúa. Kết quả này cũng phần nào phản ánh những thành tựu của Việt Nam trong giảm nghèo bền vững.

Đảm bảo quyền sử dụng đất

Luật đất đai số 45/2013/QH13 của Việt Nam quy định Điều 4 quy định về quyền sử dụng đất đai: Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý. Nhà nước trao quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai. Nông dân có xu hướng sản xuất kém năng suất nếu họ bị hạn chế trong việc tiếp cận, kiểm soát các nguồn lực đặc biệt là đất đai.

Năm 2019, tỷ lệ hộ thuần sản xuất lúa của toàn quốc có giấy tờ hợp pháp do cơ quan đăng ký đất đai, địa chính cấp quyền sử dụng đất lúa là 82,4%. Trong đó, 63,9% có giấy tờ hợp pháp với tên chủ sở hữu hoặc chủ sở hữu quyền sử dụng trên đó hoặc có quyền bán bất kỳ lô đất sản xuất nông nghiệp nào hoặc có quyền thừa kế bất kỳ lô đất sản xuất nào; 18,5% số hộ có giấy tờ hợp pháp ngay cả khi không có bất kỳ thành viên nào được ghi tên người đó là chủ sở hữu hoặc chủ sở hữu quyền sử dụng; 17,6% số hộ còn lại chưa đảm bảo được quyền sử dụng đất đai có thể là những hộ canh tác trên đất thuê mượn, đấu thầu, phá rừng làm rẫy, xâm canh, ... Như vậy, quyền của người sử dụng đất mà pháp luật đất đai quy định đã cơ bản tạo điều kiện thuận lợi cho việc tích tụ, tập trung đất đai nhằm phát triển sản xuất hàng hóa quy mô lớn.

Để sản xuất lúa đạt mục tiêu bền vững

Từ kết quả phân tích những yếu tố ảnh hưởng tới sản xuất lúa bền vững giai đoạn 2016- 2021, nhóm nghiên cứu đề xuất những khuyến nghị nhằm phát triển sản xuất lúa bền vững như sau:

- *Thứ nhất*, sử dụng giống lúa xác nhận cho chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng trong nước và thế giới, có thể hướng tới sử dụng các giống lúa đáp ứng cho nhu cầu dinh dưỡng của người tiêu dùng và nhu cầu chế biến sâu.

- *Thứ hai*, tổ chức lại sản xuất theo hướng đẩy mạnh hợp tác, sản xuất quy mô lớn để cơ giới hóa, giảm chi phí sản xuất, thuận lợi khi tiếp cận với nguồn vốn tín dụng. Liên kết chặt chẽ với các doanh nghiệp kinh doanh cung cấp nguyên liệu đầu vào và doanh nghiệp bao tiêu đầu ra theo hướng nông dân được cung cấp đầu vào bảo đảm chất lượng với giá thấp hơn, đồng thời bán lúa với giá ổn định, cao hơn như vậy nông hộ sẽ khắc phục được khả năng thích ứng với rủi ro thấp hiện nay.

- *Thứ ba*, áp dụng quy trình canh tác bền vững theo hướng "5 giảm". Những vùng lúa chất lượng cao sẽ phải được áp dụng các quy trình canh tác bền vững hơn, sử dụng nguyên liệu đầu vào theo hướng giảm lượng giống gieo sạ, giảm phân đạm, thuốc bảo vệ thực vật, nước tưới, giảm thất thoát sau thu hoạch. Với hệ thống canh tác này, sản xuất lúa sẽ tiết kiệm tài nguyên, ít gây ô nhiễm môi trường và giảm phát thải khí nhà kính.

- *Thứ tư*, tăng cường đa dạng sinh học trong sản xuất lúa, thông qua phát triển trồng lúa theo mô hình nông nghiệp sinh thái thông qua luân canh lúa - màu hoặc nuôi thủy sản trong ruộng lúa. Mô hình này đảm bảo được đồng thời 3 khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường./

ẢNH HƯỞNG CỦA CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ LOGISTICS ĐẾN SỰ HÀI LÒNG CỦA KHÁCH HÀNG

NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP TẠI TỈNH QUẢNG NINH

Nguyễn Danh Nam - Nguyễn Thị Nguyệt

Trường Đại học Công nghệ Đông Á

Lê Thu Hằng

Ban Dân vận, Quận uỷ Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Tóm tắt

Nghiên cứu này phân tích các yếu tố tác động tới sự hài lòng của khách hàng về đo lường chất lượng dịch vụ logistics tại Tỉnh Quảng Ninh. Từ kết quả nghiên cứu cho thấy có 5 yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng dịch vụ logistics của các doanh nghiệp trên địa bàn Tỉnh Quảng Ninh, tác động từ mạnh đến yếu theo thứ tự: Sự kịp thời; Chất lượng hướng đến khách hàng; Hình ảnh doanh nghiệp; Chất lượng hoàn thành đơn hàng và cuối cùng là Chất lượng thông tin. Trên cơ sở đó, nhóm tác giả đã đề xuất những giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ của các doanh nghiệp logistics tại Tỉnh Quảng Ninh, qua đó giúp các doanh nghiệp này xây dựng chiến lược phát triển kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh.

Từ khóa: Logistics, dịch vụ logistics, Quảng Ninh.

Đặt vấn đề

Tại tỉnh Quảng Ninh, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực logistics đã và đang làm tốt cầu nối cho sự liên kết chặt chẽ giữa nhà sản xuất với thị trường thông qua hệ thống sơ sở vật chất hạ tầng giao thông gần như hoàn thiện và hiện đại nhất cả nước, với đủ 5 loại hình vận tải (đường bộ, đường thuỷ nội địa, đường sắt, đường biển và đường hàng không). Đồng thời, Tỉnh Quảng Ninh luôn có những bước đột phá, đứng đầu cả nước về công tác cải cách các thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho môi trường đầu tư kinh doanh. Với những lợi thế đó, Tỉnh Quảng Ninh mong muốn trở thành một trong những đầu mối logistics quan trọng, trung tâm phân phối, trung chuyển hàng hoá đa phương thức kết nối vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ với cả nước, khu vực và thế giới. Đa số

các doanh nghiệp hiện nay đều có đội ngũ nhân sự trẻ có trình độ và chuyên môn để dàng học hỏi và áp dụng các công nghệ hiện đại để bắt kịp với thế giới. Mặc dù đã đạt được những thành công nhất định, chất lượng dịch vụ logistics của các doanh nghiệp tại tỉnh Quảng Ninh vẫn tồn tại những bất cập và hạn chế. Nghiên cứu này nhằm mục đích xây dựng thang đo chất lượng dịch vụ logistics và xác định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến sự hài lòng của khách hàng. Kết quả nghiên cứu này làm căn cứ cho đề xuất hàm ý quản trị nhằm gia tăng sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ logistics cho các doanh nghiệp tại Tỉnh Quảng Ninh.

Cơ sở lý thuyết và xây dựng mô hình nghiên cứu

Logistics và dịch vụ Logistics

Theo Daskin (1985) cho rằng logistics theo nghĩa hẹp là những

hoạt động chủ yếu liên quan đến kho bãi, vận chuyển và theo nghĩa rộng là sự tổ chức, hoạt động của những hệ thống liên tổ chức mà tại đó các sản phẩm, hàng hoá hoặc dịch vụ có thể vượt qua các rào cản về thời gian và không gian.

Dựa vào Luật thương mại Việt Nam (2005) đã chỉ ra dịch vụ Logistics là một hoạt động thương mại có tổ chức và doanh nghiệp sẽ thực hiện một hoặc nhiều công việc như: Nhận hàng, vận chuyển, lưu kho, lưu bãi, làm các thủ tục hải quan, các thủ tục giấy tờ khác, tư vấn khách hàng, đóng gói bao bì, ghi mã kí hiệu, giao hàng hoặc trực tiếp đến giao nhận hàng hoá theo thoả thuận với khách hàng để thu về lợi nhuận.

Chất lượng dịch vụ

Theo Parasaraman (1985, 1988) cho rằng chất lượng dịch vụ là sự đánh giá dựa theo thái độ của

khách hàng về dịch vụ được cung cấp. Đồng thời, chất lượng dịch vụ là khoảng cách giữa sự kỳ vọng của khách hàng với cảm nhận thực tế mà khách hàng có được và mô hình SERVQUAL được ra đời với mục đích để đánh giá chất lượng dịch vụ. Cronin và Taylor (1992) cho rằng sự kỳ vọng là một quan niệm mơ hồ không rõ ràng và nhấn mạnh chất lượng dịch vụ là cảm nhận tổng thể của khách hàng về dịch vụ đã trải nghiệm và đề xuất mô hình SERVPERF. Và trong nghiên cứu này, chất lượng dịch vụ chủ yếu được xác định bởi khách hàng và chất lượng dịch vụ được xác định dựa trên nhận thức của bản thân khách hàng khi đánh giá tổng thể về dịch vụ.

Sự hài lòng của khách hàng, mối quan hệ giữa chất lượng dịch vụ và sự hài lòng của khách hàng

Theo Zeitham, Bitner và Gremler (1996) khẳng định sự hài lòng của khách hàng là sự chấp nhận hoàn toàn tự nguyện hay sự đồng ý của khách hàng sau khi sử dụng hàng hoá, sản phẩm hay dịch vụ được cung cấp. Cũng dẫn theo nhận định trên Parasuraman, Zeithaml và Berry (1988) đã cho thấy, sự hài lòng của khách hàng là những cảm xúc thoải mái hay hạnh phúc khi tiêu dùng hàng hoá, sản phẩm hay dịch vụ mà họ mong muốn. Từ đó, sự hài lòng của khách hàng trong nghiên cứu này được coi là cảm giác tích cực từ phía khách hàng và họ sẽ tiếp tục sử dụng các dịch vụ logistics được cung cấp từ phía các doanh nghiệp logistics.

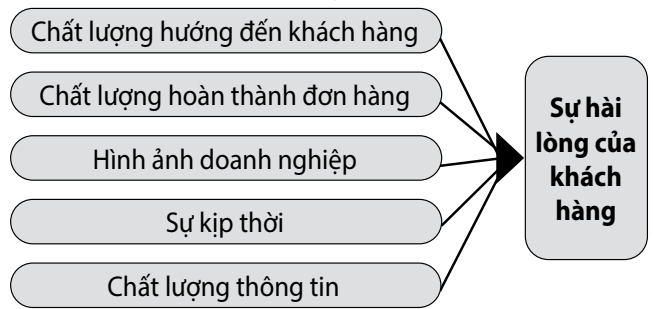
Ngoài ra, chất lượng dịch vụ và sự hài lòng là hai quan niệm phân biệt, trong đó chất lượng dịch vụ liên quan đến quá trình cung cấp dịch vụ và sự hài lòng của khách hàng là cảm nhận của khách hàng sau khi sử dụng dịch vụ đó. Đồng thời, chất lượng dịch vụ được khẳng định là một trong những yếu tố cơ bản dẫn đến sự hài lòng cho khách hàng (Cronin và Taylor, 1992; Oliver, 1993; Zeithaml và Bitner, 2000).

Xây dựng mô hình nghiên cứu

Nhóm tác giả đã kế thừa các yếu tố chất lượng dịch vụ logistics có trong nghiên cứu của Thai (2013); Trần Đình Long và Lê Thị Minh Hằng (2020) để đề xuất giả thuyết và mô hình nghiên cứu như sau:

- H1: *Chất lượng hướng đến khách hàng có tác động tích cực đến sự hài lòng của khách hàng;*
- H2: *Chất lượng hoàn thành đơn hàng có tác động tích cực đến sự hài lòng của khách hàng;*
- H3: *Hình ảnh doanh nghiệp có tác động tích cực đến sự hài lòng của khách hàng;*
- H4: *Sự kịp thời có tác động tích cực đến sự hài lòng của khách hàng;*
- H5: *Chất lượng thông tin có tác động tích cực đến sự hài lòng của khách hàng*

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



(Nguồn: Đề xuất của nhóm tác giả)

Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng thang đo Likert 5 mức độ và cỡ mẫu trong nghiên cứu được sử dụng theo tỷ lệ 10:1 trong phân tích nhân tố khám phá EFA (Hair và cộng sự, 2010). Nhóm tác giả đã phát thực tế 240 phiếu khảo sát với phương pháp chọn mẫu thuận tiện đối với các cá nhân và các doanh nghiệp nhỏ và vừa đã từng hoặc thường xuyên sử dụng dịch vụ logistics trên địa bàn Tỉnh Quảng Ninh. Thời gian khảo sát từ tháng 5 đến tháng 6/2023 và thu về 225 phiếu với tỷ lệ phản hồi 93,7%, dữ liệu được xử lý bằng phần mềm SPSS26 thông qua hệ số Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA và phân tích hồi quy nhị phân Logistics để kiểm tra mức độ phù hợp của mô hình nghiên cứu.

Kết quả nghiên cứu

Kết quả mẫu khảo sát

Qua thống kê cho thấy, có 52,1% nữ giới tham gia khảo sát và nam giới chiếm tỷ lệ là 47,9%. Có khoảng 98% đối tượng được khảo sát nằm trong độ tuổi từ 18 đến 45 tuổi và trình độ học vấn từ bậc Đại học trở lên chiếm tỷ lệ 95%. Đa số nghề nghiệp của đối tượng được khảo sát là kinh doanh và tập trung vào các lĩnh vực thương mại chiếm 28,5%, sản xuất chiếm 32,8%, dịch vụ chiếm 21,3% và 17,4% là các lĩnh vực khác. Bên cạnh đó, thời gian đối tượng sử dụng dịch vụ logistics đều từ 1 năm trở lên và chiếm tỷ lệ 89,4%. Như vậy, mẫu khảo sát đủ điều kiện để đại diện cho tổng thể mẫu nghiên cứu và hoàn toàn phù hợp với địa bàn Tỉnh Quảng Ninh.

Kiểm định thang đo

Kết quả cho thấy khi phân tích độ tin cậy Cronbach's Alpha của thang đo các biến độc lập và biến phụ thuộc đều đạt giá trị từ 0,7 trở lên với hệ số tương quan biến tổng cũng đạt giá trị từ 0,3 trở lên. Ngoài ra, hệ số Cronbach's Alpha tổng đều lớn hơn hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến của 24 biến quan sát. Qua kết quả trên, thang đo đạt đủ 2 giá trị tin cậy, giá trị phân biệt và đạt yêu cầu để phân tích nhân tố khám phá EFA (Hair và cộng sự, 2010).

Bảng 1: Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA đối với yếu tố độc lập và yếu tố phụ thuộc

Biến quan sát	Nhân tố				
	1	2	3	4	5
CLĐH5	0,810				
CLĐH1	0,782				
CLĐH4	0,775				
CLĐH2	0,722				
CLĐH1	0,698				
CLĐH6	0,694				
SKT1		0,798			
SKT2		0,673			
SKT4		0,662			
SKT3		0,626			
CLKH4			0,773		
CLKH5			0,757		
CLKH1			0,749		
CLKH3			0,727		
CLKH2			0,681		
CLTT1				0,762	
CLTT2				0,715	
CLTT3				0,686	
HADN2					0,699
HADN3					0,654
HADN1					0,648
Hệ số KMO = 0,772					
Kiểm định Bartlett's	Giá trị Chi bình phương xấp xỉ		7811,003		
	df		397		
	Sig.		0,000		
Tổng phương sai trích (%)			76,922		
SHL1	0,799	0,801			
SHL2		0,789			
SHL3		0,770			
Hệ số KMO = 0,754					
Kiểm định Bartlett's	Giá trị Chi bình phương xấp xỉ		400,236		
	df		3		
	Sig.		0,000		
Tổng phương sai trích (%)			82,720		

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu của nhóm tác giả)

Theo Kết quả Bảng 1 khi phân tích nhân tố khám phá các yếu tố độc lập cho thấy hệ số KMO lớn hơn 0,5, hệ số Chi-square có giá trị là 7811,003 với mức ý nghĩa Sig. là 0,000. Đồng thời, hệ số tải nhân tố đều lớn hơn 0,6, hệ số Eigenvalue đạt 2,098 đã cho thấy phân tích nhân tố khám phá là phù hợp với dữ liệu nghiên cứu (Hair và cộng sự, 2010). Khi phân tích nhân tố khám phá EFA đã cho thấy 24 biến quan sát của 5 nhân tố độc lập được trích vào 5 nhân tố và tổng phương sai trích đạt 76,922%. Điều này cho thấy 5 nhân tố độc lập giải thích được 76,922% sự biến thiên của các biến quan sát. Bên cạnh đó, kết quả

khi phân tích nhân tố khám phá yếu tố phụ thuộc đều thoả mãn các yêu cầu đặt ra (Hair và cộng sự, 2010).

Phân tích hồi quy Logistics

Bảng 2: Kết quả phân tích hồi quy nhị phân Logistics

Biến độc lập		Hệ số B	Kiểm định Wald	df	Sig.	Giá trị Exp (B)
Bước 1 ^a	CLĐH	0,758	1,244	1	0,001	1,318
	SKT	1,459	8,796	1	0,000	2,653
	CLKH	1,105	3,409	1	0,005	1,577
	CLTT	0,508	1,005	1	0,002	1,006
	HADN	0,993	2,772	1	0,012	1,240
	Hằng số	3,421	7,336	1	0,001	1,234
-2 Log likelihood (-2LL): 85,369		- Mức ý nghĩa: 0,05				

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu của nhóm tác giả)

Kết quả bảng 2 cho thấy -2LL = 85,369 với độ tin cậy 95% và các yếu tố độc lập đều đạt giá trị Sig. nhỏ hơn 0,05 cũng chỉ ra các hệ số hồi quy đều có ý nghĩa thống kê, các giả thuyết H1, H2, H3, H4, H5 đều được chấp nhận và mô hình tổng thể hoàn toàn phù hợp. Mức độ ảnh hưởng của các yếu tố độc lập đến yếu tố phụ thuộc được thể hiện bằng giá trị Exp(B) là khả năng biến phụ thuộc nhận giá trị 1. Từ các kết quả có được, phương trình hồi quy nhị phân Logistics được viết như sau:

$$\text{LOG (SHL)} = 3,421 + 1,459 \cdot \text{SKT} + 1,105 \cdot \text{CLKH} + 0,993 \cdot \text{HADN} + 0,758 \cdot \text{CLĐH} + 0,508 \cdot \text{CLTT}$$

Như vậy, các yếu tố chất lượng dịch vụ logistics trong mô hình nghiên cứu đề xuất đều làm gia tăng mức độ hài lòng của khách hàng tại Tỉnh Quảng Ninh, trong đó sự kịp thời có ảnh hưởng đến sự hài lòng khách hàng lớn nhất và chất lượng thông tin có ảnh hưởng thấp nhất.

Hàm ý quản trị

Một là, các doanh nghiệp cần tập trung hơn trong việc nâng cao chất lượng thông tin, trong đó cần cập nhật các công nghệ thông tin hiện đại để có thể tương tác với khách hàng nhiều hơn, sử dụng các ứng dụng để khách hàng có thể theo dõi quá trình từ lúc đầu tiên thực hiện dịch vụ đến lúc kết thúc dịch vụ. Doanh nghiệp cần công khai các thông tin liên quan tới quá trình cung cấp dịch vụ logistics để khách hàng dễ dàng tiếp cận và tìm kiếm thêm các thông tin có liên quan để tăng khả năng quyết định sử dụng dịch vụ logistics của khách hàng.

Hai là, để chất lượng hoàn thành đơn hàng tốt hơn cần hạn chế mức tối thiểu các sai sót trong quá trình thực hiện dịch vụ, đồng thời nếu xảy ra các vấn đề

phát sinh cần chủ động liên hệ với khách hàng để tìm phương án có lợi nhất cho khách hàng để khắc phục hậu quả và không để phát sinh thêm chi phí hay kéo dài thêm thời gian làm ảnh hưởng đến hoạt động của khách hàng. Doanh nghiệp cần nâng cao tính bảo mật và đảm bảo an toàn thông tin cá nhân, các giao dịch tài chính có liên quan trong quá trình cung cấp dịch vụ. Doanh nghiệp cũng cần gia tăng thêm thời gian để khách hàng có thể thuận tiện giao dịch các khung giờ khác nhau và đặc biệt phải giữ ổn định chất lượng dịch vụ.

Ba là, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ logistics cần phải nâng cao hình ảnh, mở rộng hình ảnh sang các địa bàn khác nhau thông qua việc sẵn sàng đáp ứng mọi yêu cầu và cung cấp cho khách hàng một dịch vụ chuyên nghiệp và đáng tin cậy. Ngoài ra, để xây dựng hình ảnh đối với khách hàng cần có chính sách hỗ trợ trả chậm cho khách hàng và linh hoạt chia sẻ những chi phí phát sinh cho khách hàng, do những yếu tố khách quan trong quá trình sử dụng dịch vụ logistics của doanh nghiệp.

Bốn là, luôn luôn lắng nghe ý kiến của khách hàng và có sự phản hồi nhanh chóng, phù hợp. Cần phải luôn coi trọng nhu cầu của khách hàng, đặc biệt là các nhu cầu chính đáng liên quan đến dịch vụ mà doanh nghiệp cung cấp. Đồng thời, luôn chú trọng đến cách ứng xử, thái độ của nhân viên và đẩy mạnh dịch vụ chăm sóc khách hàng, tạo ra sự an toàn, chuyên nghiệp, tạo dựng niềm tin và đủ kiến thức để trả lời những thắc mắc của khách hàng. Để làm được điều này, cần chú trọng đào tạo nhân viên, đặc biệt là các nhân viên giao dịch trực tiếp với khách hàng.

Năm là, sự kịp thời luôn là tiêu chí quan trọng hàng đầu trong quá trình hoạt động của logistics, do vậy doanh nghiệp cần tiếp tục đảm bảo quá trình phân phối hàng hoá được thông suốt và giao đến khách hàng đúng thời gian và đúng địa điểm./.

Tài liệu tham khảo

1. Zeithaml, V. A., Bitner, M. J., & Gremler, D. D., (1996). *"Services marketing"*. New York, NY: McGraw Hill.
2. Thai V. V., (2013). *"Logistics service quality: conceptual model and empirical evidence"*. International Journal of Logistics Research and Applications, 16(2), pp. 114-131.
3. Trần Đình Long và Lê Thị Minh Hằng (2020). *"Chất lượng dịch vụ logistics tại thành phố Đà Nẵng: Tiếp cận từ đánh giá của khách hàng"*. Tạp chí Khoa học xã hội miền Trung, Số 01, trang 63-74.
4. Nguyễn Danh Nam và Lê Thu Hằng (2021). *"Đánh giá sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ logistics tại các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ logistics trên địa bàn thành phố Hà Nội"*. Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Vol.23, No.2, trang 11-22.
5. Hair, J.F., Black, W.C., Babin, B.J, Anderson, R.E., (2010). *"Multivariate data analysis"*. (5th Edition). Upper Saddle River, NJ: Prentice Hall.

Nhật Bản tập trung vào yếu tố cốt lõi là con người

Giai đoạn từ 1960-1980, Nhật Bản được biết đến là nước có NSLĐ cao hàng đầu thế giới và có quá trình cải thiện NSLĐ hiệu quả. Đạt được thành tựu này là do Nhật Bản đã sử dụng 3 công cụ quan trọng trong cải thiện NSLĐ, gồm: Hệ thống quản lý chất lượng toàn diện; Bảo trì năng suất tổng thể và Sản xuất tiết kiệm hay cải tiến liên tục. Nhờ các biện pháp tăng NSLĐ hiệu quả cùng với chiến lược phát triển của Chính phủ, trong giai đoạn này Nhật Bản đã trở thành một trong ba trung tâm kinh tế - tài chính của thế giới.

Tuy nhiên, trong những năm gần đây, NSLĐ của Nhật Bản sụt giảm đáng kể. Từ một nước đi đầu trong công cuộc tự động hóa, tập trung nâng cao khả năng sản xuất nhưng Nhật Bản lại là nước có năng suất làm việc thấp nhất trong nhóm G7. Tốc độ tăng NSLĐ của Nhật Bản đã đình trệ dưới 2% trong suốt hai thập kỷ qua, khoảng cách tăng trưởng năng suất giữa Nhật Bản và các nền kinh tế phát triển ngày càng lớn.

Do đó, cải thiện NSLĐ là một trong những bài toán cấp thiết cần giải quyết và Nhật Bản đã đưa ra một số giải pháp khắc phục tình trạng sụt giảm NSLĐ, gồm:

Giữ chân lao động lớn tuổi nhiều kinh nghiệm. Nhật Bản tăng dần tuổi nghỉ hưu từ 60 lên 65 tuổi vào năm 2025, đồng thời đưa ra các lựa chọn việc làm cho những người lao động đến tuổi nghỉ hưu, giữ chân lao động lớn tuổi và hỗ trợ lao động tạm thời. Các công ty tư nhân nỗ lực thực hiện các mô hình việc làm linh hoạt hơn và điều chỉnh các hình thức lao động để thu hút người lao động lớn tuổi ở lại làm việc.

Bên cạnh đó, Nhật Bản hạn chế nguồn cung lao động bằng cách xem xét lại chính sách nhập cư và áp dụng các công nghệ thế hệ mới. Tạo môi trường lao động công bằng cho cả lao động lâu dài và lao động tạm thời; xây dựng các chương trình đào tạo lại nhằm đáp ứng được những yêu cầu mới của doanh nghiệp; khai thác sức mạnh của dữ liệu lớn; đưa tự động hóa lên cấp độ cao hơn; triển khai các công nghệ tiên tiến trong quy trình sản xuất và tiếp tục hành trình số hóa.

KINH NGHIỆM TĂNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA

Bích Ngọc

Thúc đẩy tăng năng suất lao động (NSLĐ) là một trong những yếu tố quan trọng quyết định sự phát triển và thịnh vượng của mỗi quốc gia. Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a và các nền kinh tế châu Á tiên tiến khác đã đạt được nhiều thành công trong nâng cao chất lượng lực lượng lao động và thiết lập vị thế cạnh tranh dựa trên năng suất lao động. Đây là những kinh nghiệm thiết thực để Việt Nam nghiên cứu và áp dụng phù hợp với bối cảnh cụ thể của đất nước.

Đồng thời, cải cách hệ thống giáo dục nhằm phát triển tài năng và năng lực dài hạn, để tạo ra một thế hệ lao động mới có kỹ năng giỏi và tư tưởng tiến bộ, từ đó tăng năng suất và tính cạnh tranh; xây dựng kênh kết nối giữa giáo dục và việc làm thực sự; thu hút tất cả các nguồn lực để đào tạo nhân tài, năng lực lãnh đạo và kỹ năng cho tương lai.

Nhật Bản cũng tăng cường văn hóa khởi nghiệp, cùng với đó, thực hiện cải cách định hướng thị trường bằng cách giảm sự can thiệp của Chính phủ vào một số lĩnh vực cụ thể, gỡ bỏ rào cản cho các công ty khởi nghiệp và giảm bảo trợ đối với các công ty hoạt động kém hiệu quả.

Bên cạnh những giải pháp trên, từ năm 2015, Chính phủ Nhật Bản đã xây dựng kế hoạch và thực hiện chương trình cải cách phong cách làm việc, theo đó tổng số giờ làm thêm đã giảm và số ngày nghỉ phép năm mà người lao động sử dụng đã tăng lên; thay đổi phương thức làm việc, chuyển sang làm việc từ xa, làm việc tại nhà nhiều hơn và thay đổi cơ cấu tại nơi làm việc, tăng sử dụng lao động là phụ nữ và người nước ngoài.

Theo xếp hạng của Tổ chức Năng suất châu Á (APO) tháng 9/2021 cho các quốc gia trong khu vực, chỉ số NSLĐ của Nhật Bản tính chung theo 4 trụ cột chính (kinh tế, toàn cầu hóa, quy định thị trường và chất lượng thể chế) xếp thứ 3, sau Xin-ga-po và Trung Quốc.

Hàn Quốc hướng đến giải quyết bài toán tăng cường và nâng cấp khu vực dịch vụ

Từ giữa những năm 70 của thế kỷ trước, NSLĐ trong lĩnh vực chế biến, chế tạo của Hàn Quốc thấp hơn 40% NSLĐ của Nhật Bản và chưa bằng 20% NSLĐ của Hoa Kỳ. Tuy nhiên khoảng chục năm sau đó, NSLĐ của Hàn Quốc bắt đầu tăng nhanh chóng, giúp thu hẹp khoảng cách với các quốc gia phát triển. Ngay trước cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997, NSLĐ của Hàn Quốc đã bằng 70% NSLĐ của Nhật Bản và bằng 50% NSLĐ của Hoa Kỳ. Sự thu hẹp khoảng cách mạnh mẽ này có được là nhờ tốc độ tăng NSLĐ trong những năm 1980 và 1990 của Hàn Quốc rất cao, tăng bình quân 8,6%/năm và 10,3%/năm, trong khi Hoa Kỳ tăng lần lượt là 6,3%/năm và 3,5%/năm; Nhật Bản là 6,5%/năm và 3,4%/năm.

Từ năm 1990 đến nay, NSLĐ ở Hàn Quốc duy trì tốc độ tăng bình quân 4,7%/năm, cao hơn nhiều so với mức bình quân 1,9%/năm của OECD. Tuy nhiên, tốc độ tăng NSLĐ Hàn Quốc có xu hướng chậm lại khi tiến tới biên giới tri thức toàn cầu, chủ yếu là do NSLĐ ngành dịch vụ thấp.

Để thúc đẩy phát triển ngành dịch vụ, chính phủ Hàn Quốc đã đưa ra “Các biện pháp và định hướng chính sách ngành dịch vụ năm 2013” nhằm mục đích: Đảm bảo đối xử bình đẳng về thuế giữa hai lĩnh vực dịch vụ và chế biến, chế tạo; Cải thiện hỗ trợ tài chính từ khu vực công; Nâng cao hình ảnh xã hội của các dịch vụ; tăng cường nguồn nhân lực trong lĩnh vực dịch vụ; Cung cấp hỗ trợ cho các công ty khởi nghiệp trong lĩnh vực dịch vụ. Có các chính sách ưu tiên thúc đẩy phát triển nền kinh tế sáng tạo và khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực dịch vụ; tăng cường các quy định liên quan đến an toàn, môi trường và bảo vệ người tiêu dùng.

Ngoài ra, Chính phủ Hàn Quốc đưa ra một số sáng kiến tăng tỷ trọng đầu tư công, ngân sách cho hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) cho các doanh nghiệp

nhỏ và vừa (SME); tăng cường hỗ trợ công nghệ cho các SME thông qua các chương trình khuyến nông và đổi mới, sáng tạo.

Bên cạnh đó, Hàn Quốc cũng tập trung phát triển ngành chế biến, chế tạo về trình độ công nghệ thông qua tăng tiết kiệm và đầu tư để tích lũy lượng lớn vốn vật chất; đẩy mạnh áp dụng công nghệ tiên tiến của nước ngoài, tăng cường giáo dục lực lượng lao động có khả năng học hỏi và tiếp thu công nghệ.

Những giải pháp trên đã góp phần cải thiện NSLĐ của Hàn Quốc. Theo số liệu về NSLĐ của ILO, giá trị trên mỗi lao động theo năm của Hàn Quốc trong giai đoạn 2011-2020 dao động trong khoảng 70.400 - 80.700 đô la quốc tế tính theo sức mua tương đương năm 2017 (PPP 2017).

Thành công từ Sáng kiến Thái Lan 4.0

Thái Lan là một câu chuyện điển hình của sự phát triển thành công với tốc độ tăng trưởng bền vững và giảm nghèo ấn tượng. NSLĐ của Thái Lan giai đoạn 1999-2007 tăng bình quân 3,6%/năm, trong đó nửa đầu những năm 2000 tăng bình quân 3%/năm; giai đoạn 2010-2016 giảm xuống còn 1,3%/năm.

Vào cuối thập kỷ đầu tiên của thế kỷ 21, Thái Lan bị rơi vào bẫy phát triển do là nước có thu nhập trung bình, bất bình đẳng về thu nhập và mất cân bằng kinh tế-xã hội. Khi không còn đủ sức cạnh tranh với các nước có chi phí lao động thấp, nếu không có kỹ năng, nghiên cứu và đổi mới để cạnh tranh với các nước tiên tiến trên các thị trường giá trị cao, Thái Lan sẽ ngày càng mất đi tính cạnh tranh của mình. Để đạt mục tiêu trở thành một quốc gia có thu nhập cao vào năm 2037, Thái Lan đã tập trung thực hiện chiến lược tăng trưởng dựa vào năng suất.

Tháng 5/2016, Chính phủ nước này công bố Sáng kiến Thái Lan 4.0, nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh với các nước tiên tiến và đang phát triển khác, tập trung vào các sản phẩm và dịch vụ có giá trị cao, tạo ra nhiều nghề nghiệp có chất lượng cao hơn. Đây là kế hoạch phát triển với chặng đường 20 năm để đạt được các mục tiêu “Thịnh vượng về kinh tế, phúc lợi xã hội, giá trị con người và bảo vệ môi trường”, thông qua nâng cao năng lực cạnh tranh trong bốn ngành và lĩnh vực chính: (1) Chuyển đổi canh tác truyền thống thành canh tác thông minh trong lĩnh vực nông nghiệp; (2) Chuyển đổi các SME và doanh nghiệp sản xuất truyền thống thành doanh nghiệp nhỏ và sản xuất thông minh; (3) Chuyển đổi ngành dịch vụ, tập trung vào các dịch vụ giá trị cao; (4) Chuyển đổi lao động có kỹ năng.

Để đạt được điều này, Thái Lan đã triển khai các biện pháp cụ thể của sáng kiến, góp phần nâng cao NSLĐ là:

Thứ nhất, tập trung vào công nghệ, đổi mới và sáng tạo: Khuyến khích các công ty sản xuất sử dụng các phương pháp sản xuất tiên tiến như đổi mới, kết nối, tự động hóa, robot, AI và dữ liệu lớn; tăng chi tiêu cho R&D lên 4% GDP.

Thứ hai, phát triển nguồn nhân lực bằng cách nâng cao hiệu suất giáo dục và tăng cường giáo dục, đào tạo kỹ thuật, dạy nghề, cũng như khuyến khích học tập và đào tạo suốt đời. Thực hiện các bước hiện đại hóa chương trình và kỹ thuật dạy học, chú trọng nhiều hơn đến toán, khoa học, ngoại ngữ và phát triển tư duy sáng tạo.

Thứ ba, cải thiện khung chính sách để khuyến khích sự gia nhập của các doanh nhân đổi mới và các doanh nghiệp quy mô vừa. Năm 2017, chính phủ Thái Lan khởi động

chương trình “Giảm tải quy định” và “Giấy phép đơn giản và thông minh” nhằm sửa đổi hoặc bãi bỏ bất kỳ hành vi pháp lý nào không còn cần thiết, góp phần cải thiện môi trường kinh doanh.

Thứ tư, tăng cường hội nhập khu vực bằng cách giảm các rào cản để các doanh nghiệp nước ngoài tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh; thúc đẩy đổi mới bằng cách tăng cường hợp tác giữa chính phủ, khu vực kinh doanh và giới học thuật.

Thứ năm, phân bổ nguồn lực hiệu quả, tạo điều kiện để chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang các lĩnh vực hiện đại hơn thông qua giáo dục, đào tạo, dịch vụ xã hội và phổ biến thông tin phù hợp.

Nhờ triển khai thực hiện sáng kiến Thái Lan 4.0, trong những năm gần đây, NSLĐ của Thái Lan đã cải thiện tích cực. Tốc độ tăng NSLĐ nói chung và tốc độ tăng NSLĐ của các ngành mà Chương trình Thái Lan 4.0 hướng tới tăng đáng kể. NSLĐ bình quân năm 2015 (trước khi thực hiện sáng kiến Thái Lan 4.0) là 12,81 nghìn USD/lao động, đã tăng lên mức 15,01 nghìn USD/lao động vào năm 2019; tốc độ tăng NSLĐ các ngành sản xuất công nghiệp, bán buôn bán lẻ và bưu chính viễn thông tăng mạnh, từ -2,4% năm 2010 lên 4,69% năm 2019. Điểm số Kinh doanh của Thái Lan năm 2020 đạt 92,4/100 và xếp hạng 47 trên thế giới. Theo Tổ chức Diễn đàn kinh tế thế giới, xếp hạng chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0 năm 2019 của Thái Lan đạt 68,1 điểm, xếp hạng 40/141 quốc gia. Theo số liệu về NSLĐ của ILO, giá trị trên mỗi lao động theo năm của Thái Lan trong giai đoạn 2011-2020 dao động trong khoảng 24.500-33.400 đô la quốc tế theo PPP 2017./.



HUYỆN YÊN MÔ: TẠO SỰ CHUYỂN BIẾN MẠNH MẼ TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

Những năm qua, được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Ninh Bình, huyện Yên Mô đã chủ động khắc phục khó khăn, nỗ lực phấn đấu đạt được những kết quả quan trọng và toàn diện trên các lĩnh vực: Kinh tế tiếp tục phát triển, thu ngân sách trên địa bàn đạt kết quả cao; giá trị sản xuất CN - TTCN và dịch vụ tăng khá; phát triển nông nghiệp hàng hóa theo hướng hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao, đảm bảo an toàn thực phẩm. Phong trào xây dựng nông thôn mới tiếp tục được đẩy mạnh. Văn hóa- xã hội có nhiều tiến bộ, an sinh xã hội được đảm bảo, đời sống Nhân dân được nâng lên, tỷ lệ hộ nghèo giảm.

Về sản xuất nông nghiệp: Huyện Yên Mô tập trung chỉ đạo đẩy mạnh phát triển nông nghiệp hàng hóa theo hướng hữu cơ, hiện đại, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất; cơ cấu cây trồng, mùa vụ có sự chuyển dịch mạnh, tập trung khai thác mọi tiềm năng, thế mạnh của địa phương, nâng cao giá trị thu nhập trên 1 ha canh tác. Diện tích lúa chất lượng cao được mở rộng, đạt 76,3%; diện tích chuyển đổi được 912,38 ha; diện tích canh tác 4 vụ/năm đạt 80 ha. Đến nay, toàn huyện có trên 106,4 ha lúa sản xuất theo hướng hữu cơ; lắp đặt 22.300 m² nhà màng, nhà lưới, hệ thống tưới tiết kiệm để trồng các cây trồng có giá trị kinh tế cao cho giá trị thu hoạch từ 4-5 tỷ đồng/ha/năm; diện tích liên kết sản xuất và bao tiêu sản phẩm với các doanh nghiệp tăng dần qua các năm, bình quân đạt gần 400 ha/năm; bình quân giá trị thu nhập trên 1 ha canh tác ước đạt 145 triệu đồng, đạt 93,5% so với mục tiêu Đại hội Đảng bộ Huyện đề ra.



Huyện Yên Mô đạt chuẩn NTM năm 2020 và đón nhận Huân chương Độc lập hạng Ba

Lĩnh vực chăn nuôi phát triển theo quy mô trang trại, công nghiệp, hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao, đảm bảo an toàn thực phẩm và nâng cao giá trị sản xuất chăn nuôi. Đến nay, toàn Huyện có 25 trang trại (7 trang trại quy mô vừa và 19 trang trại quy mô nhỏ), doanh thu mỗi trang trại bình quân đạt trên 2,5 tỷ đồng/năm; có 1.750 ha nuôi thủy sản (tăng 68,1 ha), sản lượng ước đạt 6.800 tấn (tăng 597 tấn) so với năm 2020. Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng năm 2022 ước đạt 6.400 tấn (tăng 1.430 tấn so với năm 2020).

Về công tác xây dựng nông thôn mới: Chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới được huyện Yên Mô quan tâm, chỉ đạo quyết liệt từ Huyện đến cơ sở, đạt được những kết quả khá toàn diện. Huyện tập trung chỉ đạo các xã phát huy nội lực, huy động tối đa các nguồn lực hỗ trợ để xây dựng xã đạt chuẩn NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu; thôn xóm đạt chuẩn NTM kiểu mẫu. Năm 2020, Huyện được Thủ tướng Chính phủ công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới; đến nay, toàn Huyện có 02 xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu (Yên Hòa, Yên Từ), đạt 25%,

04 xã đạt chuẩn NTM nâng cao (Yên Thắng, Yên Lâm, Khánh Thịnh, Khánh Thượng) và 32 thôn xóm đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, đạt 74,4% mục tiêu đề ra. Phấn đấu cuối năm 2023 có xã Yên Lâm đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, 02 xã Yên Nhân và Yên Thái đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và 14 thôn xóm đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

Về lĩnh vực sản xuất công nghiệp, TTCN và xây dựng: Sản xuất công nghiệp - TTCN tiếp tục được duy trì. Giá trị CN-TTCN năm 2022 (Giá so sánh năm 2010) đạt 1.640,2 tỷ đồng. Các doanh nghiệp đã tạo công ăn việc làm cho lao động địa phương với mức lương bình quân từ 5-7 triệu đồng/người/tháng; các làng nghề truyền thống được quan tâm, hoạt động ổn định. Huyện tập trung chỉ đạo công tác giải phóng mặt bằng thực hiện các dự án tại cụm công nghiệp để thu hút dự án đầu tư. Đến nay, đã hoàn thành đầu tư giai đoạn 1 Cụm Công nghiệp Khánh Thượng; đối với giai đoạn 2, đã thực hiện xong công tác giải phóng mặt bằng và UBND tỉnh đã ban hành Quyết định giao đất, cho thuê đất.



Công nhân Công ty TNHH Bảo tồn và Phát triển gốm Bồ Bát (xã Yên Thành, huyện Yên Mô) hăng say làm việc để tạo ra các sản phẩm gốm cao cấp. Ảnh: Trọng Nghĩa

Bên cạnh đó, huyện Yên Mô tăng cường đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Hệ thống đường giao thông liên huyện, liên xã cơ bản đạt chuẩn, đảm bảo kết nối, giao thương thuận lợi, đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. Đường giao thông thôn xóm được cứng hóa bằng bê tông xi măng. Huyện tập trung nguồn lực đầu tư, nâng cấp 81,45 km đường giao thông nông thôn. Đến nay, 100% số xã có đường tới trung tâm xã được nhựa hóa, bê tông hóa đạt chuẩn theo quy định; 100% số thôn, xóm có đường ngõ, xóm bằng bê tông, đường giao thông trục chính nội đồng cơ bản được cứng hóa đảm bảo xe cơ giới đi lại thuận lợi, đáp ứng tốt yêu cầu sản xuất và dân sinh.

Công tác giáo dục và đào tạo đạt kết quả toàn diện, quy mô trường, lớp được duy trì ổn định; chất lượng giáo dục được nâng lên. Toàn huyện Yên Mô hiện có 51/52 trường đạt chuẩn quốc gia, trong đó có 36 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 (riêng trường tiểu học 100% đạt chuẩn quốc gia mức độ 2). Công tác y tế được chú trọng, Huyện tích cực, chủ động triển khai quyết liệt công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân; công tác dân số, kế hoạch hoá gia đình. Thực hiện có hiệu quả chương trình mục tiêu y tế Quốc gia và chương trình phòng chống các bệnh xã hội. Duy trì và đảm bảo chất lượng, hiệu quả công tác khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho Nhân dân trên địa bàn.

Trong thời gian tới, nhằm phát huy tiềm năng, lợi thế của địa phương, huyện Yên Mô tập trung huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực để phát triển công nghiệp và dịch vụ, tăng cường đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; đẩy mạnh phát triển nông nghiệp hàng hóa theo hướng hữu cơ, hiện đại, xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu. Phát triển văn hóa - xã hội, đảm bảo an sinh xã hội, tiếp tục cải thiện và nâng cao đời sống Nhân dân. Giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, thực hiện tốt công tác quốc phòng - quân sự địa phương. Phấn đấu trở thành huyện nông thôn mới nâng cao vào năm 2025./

Trọng Nghĩa

Thời gian qua, Thành ủy, HĐND, UBND thành phố Tam Điệp luôn quan tâm quán triệt, triển khai kịp thời, nghiêm túc các văn bản chỉ đạo của Trung ương, của Tỉnh và hướng dẫn chuyên môn của Sở GDĐT về công tác giáo dục - đào tạo. Đồng thời đã ban hành kịp thời nhiều văn bản chỉ đạo toàn diện các nhiệm vụ có trọng tâm, trọng điểm; chú trọng lãnh đạo đổi mới công tác quản lý, quản trị nhà trường, xây dựng nâng cao chất lượng đội ngũ; đổi mới phương pháp dạy học.

Phong trào thi đua “Đổi mới, sáng tạo trong dạy và học” do ngành Giáo dục và Đào tạo phát động và triển khai trong những năm qua đã khơi dậy tinh thần đổi mới, sáng tạo của đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục trong công tác giảng dạy, giáo dục, quản lý và nghiên cứu khoa học. Phòng GDĐT thành phố Tam Điệp đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm học 2022-2023 và đạt được một số thành tích nổi bật.

Theo đó, tại kỳ thi chọn học sinh giỏi các môn văn hóa lớp 9 cấp tỉnh, UBND thành phố đã có những chỉ đạo sâu sát đối với các trường để kịp thời phát hiện và bồi dưỡng, tạo nguồn cho lớp 9 dự thi cấp tỉnh. Thông qua việc khảo sát ở vòng thi cấp thành phố, Phòng Giáo dục đã thành lập 8 đội tuyển với 84 học sinh tham gia; chọn và cử những cán bộ quản lý, giáo viên có bề dày kinh nghiệm để hướng dẫn các em học sinh tự học và rèn luyện. Kết quả cuộc thi chọn học sinh giỏi các môn văn hóa lớp 9 năm học 2022-2023 đạt 36 giải chiếm tỉ lệ 42,9% so với học sinh dự thi.

Hưởng ứng và thực hiện sự chỉ đạo của Sở Giáo dục và Đào tạo, thành phố đã chỉ đạo các nhà trường gắn việc dạy văn hóa với các hoạt động ứng dụng, trải nghiệm sáng tạo. Trên cơ sở đó tổ chức cuộc thi khoa học kĩ thuật dành cho học sinh trung học cấp thành phố với dự án tham gia ở các lĩnh vực, chọn cử được 4 dự án tham gia dự thi cấp tỉnh. Kết quả có 2 dự án đoạt giải cấp tỉnh, trong đó có 1 giải Ba và 1 giải khuyến khích. Các đơn vị có nhiều thành tích trong cuộc thi này là trường THCS Lê Lợi, THCS Đồng Giao.



Giờ học có sự hỗ trợ thêm bằng công nghệ thông tin tại trường Mầm non Bắc Sơn, phường Bắc Sơn.



THÀNH PHỐ TAM ĐIỆP: ĐỔI MỚI SÁNG TẠO, HƯỚNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN TOÀN DIỆN TRONG GIÁO DỤC

Ngành Giáo dục và Đào tạo thành phố Tam Điệp không ngừng nỗ lực, tập trung đổi mới công tác quản lý giáo dục, khắc phục những hạn chế, phát huy hơn nữa thế mạnh của từng trường, từng giáo viên, nâng cao hơn nữa chất lượng giáo dục toàn diện và phát triển bền vững giáo dục.

Theo Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, giáo dục và đào tạo là một trong những lĩnh vực được ưu tiên chuyển đổi số. Để công tác chuyển đổi số (CĐS) đi vào chiều sâu, thống nhất thực hiện trong toàn ngành, Phòng Giáo dục TP Tam Điệp đã ban hành kế hoạch Phát triển chính quyền số, CĐS và đảm bảo an toàn thông tin trong ngành Giáo dục và Đào tạo thành phố Tam Điệp năm 2023.

Theo đó, với mục tiêu tăng cường bồi dưỡng, nâng cao nhận thức, trách nhiệm đến toàn bộ cán bộ quản lý, công chức, viên chức, người lao động về vai trò, vị trí của ứng dụng CNTT, phát triển chính quyền số, chuyển đổi số và đảm bảo an toàn thông tin trong giai đoạn hiện nay; Phòng Giáo dục TP Tam Điệp yêu cầu từng nhà trường phải xây dựng kế hoạch, lộ trình ứng dụng CNTT, CĐS của trường mình trên cơ sở các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo của cấp trên.

Kế hoạch phải cụ thể hóa được nhiệm vụ trọng tâm của năm. Việc tổ chức thực hiện kế hoạch phải tạo được sự chuyển biến căn bản, đem lại hiệu quả thiết thực trong hoạt động quản lý, dạy và học. CĐS trong GDĐT phải được thiết kế hiện đại, đồng bộ, bao quát, có hệ thống trong tổng thể Chương trình chuyển đổi số của ngành,



Trường Tiểu học Đông Sơn, thành phố Tam Điệp tổ chức chuyên đề về an toàn giao thông

của thành phố, của tỉnh, của quốc gia; được triển khai từng bước có trọng tâm, trọng điểm, đạt hiệu quả cao trong từng giai đoạn.

Đến nay, 100% CBQL, GV, NV toàn ngành đăng ký thành công tài khoản định danh điện tử mức độ 2, cài và sử dụng chức năng hiển thị thông tin, giấy tờ tích hợp trên ứng dụng VnelD. Toàn bộ 26 trường học trên địa bàn thành phố đã triển khai hiệu quả 100% công tác thu học phí và các khoản dịch vụ trong trường theo phương thức không dùng tiền mặt. 100% trường học sử dụng hệ thống quản lý văn bản và điều hành VNPT- iOffice, chữ ký số trong việc ký duyệt, phát hành văn bản đi và nhận văn bản đến.

Trang website của ngành và 100% các cơ sở giáo dục được khai thác và sử dụng thường xuyên, nội dung đa dạng, phong phú; có chuyên mục công khai. 100% các trường tiểu học, THCS áp dụng Học bạ điện tử thay học bạ giấy. Phòng GDĐT và 100% trường học trên địa bàn thành phố có phòng họp trực tuyến với đầy đủ thiết bị triển khai hội họp và tập huấn thông suốt.

Bên cạnh việc học các môn văn hóa, để phát triển toàn diện học sinh, phong trào luyện tập

Thể dục thể thao ở các nhà trường được đẩy mạnh, tạo nguồn cho các cuộc thi cấp tỉnh. Thành phố đã chỉ đạo, tổ chức thi cấp trường, cấp thành phố, chọn những học sinh có năng khiếu để bồi dưỡng, luyện tập. Đoàn tuyển Thể dục thể thao (TDTT) học sinh trung học thành phố có 38 em dự thi cấp tỉnh ở 4 nội dung, kết quả có 31 em đoạt giải với 7 bộ huy chương, xếp thứ 3 khối các Phòng GDĐT. Đoàn tuyển TDTT thành phố luôn đạt thành tích cao tại các môn Bóng rổ nữ, Cầu lông... Tham dự giải Bơi học sinh phổ thông cấp tỉnh với 27 học sinh tham gia, kết quả đạt 22 huy chương, toàn đoàn xếp thứ 3 khối các phòng GDĐT.

Thành phố cũng đã chỉ đạo đổi mới việc tham gia các kì thi qua mạng, các cuộc thi vẽ tranh, giao lưu Tiếng Anh,... Với phương châm không đặt thành tích làm tiêu chí đánh giá các nhà trường, khuyến khích học sinh tham gia tự nguyện. Vì vậy, các cuộc thi này thực sự không tạo áp lực đối với học sinh và các nhà trường. Tuy nhiên với truyền thống ham học và năng động, nhiều học sinh tham gia đã đoạt được những thành tích đáng khích lệ./

Kiểu Thủy

TRƯỜNG THPT NHO QUAN C: XÂY DỰNG MÔ HÌNH TRƯỜNG HỌC “XANH - SẠCH - ĐẸP - AN TOÀN - HẠNH PHÚC”



Đồng chí Phan Thành Công, Tỉnh ủy viên, Giám đốc Sở GDĐT trao Giấy chứng nhận trường học “Xanh - Sạch - Đẹp - An toàn - Hạnh phúc” cho Trường THPT Nho Quan C

Năm học 2023-2024, trường THPT Nho Quan C vinh dự là đơn vị trường học đầu tiên được Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Ninh Bình lựa chọn ra mắt mô hình “Trường học Xanh - Sạch - Đẹp - An toàn - Hạnh phúc”. Để xây dựng thành công mô hình này, trong nhiều năm qua, Trường đã kiên trì với tầm nhìn và sứ mệnh “Phát triển trường THPT Nho Quan C trở thành trường THPT chất lượng cao, phát triển kỹ năng sống, ngoại ngữ và sáng tạo” với quan điểm giáo dục “Đổi mới để hoàn thiện, giáo dục hướng đến thành công” hướng đến giá trị cốt lõi trong các hoạt động giáo dục là: “An toàn, thân thiện, bình đẳng, tiến bộ và hạnh phúc”.

Thấm nhuần triết lý “Người thầy hạnh phúc có thể thay đổi cả thế giới”, “đổi mới bắt đầu từ người thầy”. Ban giám hiệu luôn truyền cảm hứng, tạo động lực cho giáo viên và học sinh nỗ lực vươn lên. Với vai trò đầu tàu, Ban giám hiệu luôn có tầm nhìn chiến lược, sáng tạo, quyết tâm cao

trong đổi mới giáo dục; quyết liệt trong triển khai, tổ chức, kiểm tra đánh giá các hoạt động giáo dục; giữ vững tinh thần đoàn kết nội bộ, phát huy tối đa sức mạnh tập thể; đảm bảo thực hiện đầy đủ cơ chế chính sách, chế độ cho giáo viên, nhân viên và học sinh... Nhờ đó, giáo viên luôn tin tưởng và kiên định mục tiêu, kế hoạch mà Ban giám hiệu đã hoạch định, nhiệt huyết trong phát triển chuyên môn, tạo không khí học tập tích cực, thân thiện, hiệu quả; học sinh đến trường luôn có tâm thế hào hứng, vui vẻ học tập chủ động, tích cực, sáng tạo, phát huy được năng lực và được bồi dưỡng phát triển phẩm chất của người học sinh theo chương trình đổi mới giáo dục.

Với quan điểm “Dạy thật thì thật, kết quả thật và chất lượng thật” chất lượng giáo dục, trí dục đã được cải thiện đáng kể thông qua chất lượng giáo dục đại trà và mũi nhọn. Kết quả thi tốt nghiệp THPT 5 năm qua đều đạt 100%. Tỷ lệ học sinh đỗ đại học

nguyện vọng 1 đạt trên 90%/tổng số thí sinh dự thi. Số học sinh có điểm từ 27 điểm trở lên tăng dần qua các năm, nhiều học sinh được nhận giải thưởng từ quỹ Khuyến học Đinh Bộ Lĩnh. Phong trào bồi dưỡng học sinh giỏi trong những năm qua có nhiều khởi sắc, thi học sinh giỏi cấp tỉnh tăng về số lượng và chất lượng giải. Năm học 2021-2022, Nhà trường được Sở Giáo dục - Đào tạo tặng cờ Khuyến khích trong công tác bồi dưỡng học sinh giỏi. Đặc biệt, qua các kỳ tuyển sinh lớp 10, số lượng thí sinh đăng ký dự thi tăng cao.

Cơ sở vật chất, cảnh quan nhà trường ngày càng được hoàn thiện khang trang và hiện đại, đáp ứng được yêu cầu của đổi mới giáo dục và yêu cầu của Chương trình Giáo dục phổ thông 2018.

Một trong những thế mạnh của nhà trường là phong trào nghiên cứu khoa học. Nhiều năm qua, nhà trường luôn có sáng kiến được công nhận loại Giỏi cấp Sở và được thẩm định và công nhận sáng kiến cấp tỉnh. Đó là: “Một số giải pháp đổi mới công tác chỉ đạo và tổ chức hoạt động trải nghiệm thông qua Hội thi Tài năng học đường” (2019), “Đổi mới phương pháp tổ chức Hội nghị cha mẹ học sinh, góp phần xây dựng trường học hạnh phúc” (2021),... Phong trào Nghiên cứu khoa học của học sinh cũng được nhà trường quan tâm và đẩy mạnh: 100% các lớp có ý tưởng nghiên cứu khoa học và tham gia cuộc thi nghiên cứu khoa học cấp trường; 3 năm liên tiếp Nhà trường có sản phẩm được thẩm định vòng chuyên gia.

Phong trào văn nghệ - thể dục thể thao cũng được Nhà trường tích cực tham gia và đạt nhiều



kết quả cao. Trường đã đạt giải Ba Hội thi Giai điệu tuổi hồng dành cho học sinh THPT do Sở Giáo dục - Đào tạo tổ chức năm học 2022-2023; giải Nhất Hội thi Kể chuyện về tấm gương đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh năm học 2019-2020. Ngoài ra, hằng năm đội văn nghệ của nhà trường còn tham gia tích cực trong Ngày hội Văn hóa - Thể thao các dân tộc thiểu số huyện Nho Quan. Phong trào Thể dục Thể thao trong giáo viên và học sinh diễn ra sôi nổi, thường xuyên để lại dấu ấn đẹp trong các hội thi thể dục thể thao cấp tỉnh. Trường đã giành được huy chương vàng Bộ môn bóng chuyền nam, nữ tại Hội thi thể dục thể thao dành cho học sinh THPT cấp tỉnh; đạt Cờ Nhì Hội thi thể dục, thể thao cấp tỉnh năm học 2021-2022 và cờ Khuyến khích năm học 2022- 2023.



“Mô hình lớp học hạnh phúc – Trường THPT Nho Quan C”

Để đón đầu đổi mới giáo dục, trước năm 2018, Trường đã thành lập 3 câu lạc bộ: Văn hóa Nghệ thuật, Thông tin Truyền thông và Tiếng Anh. Thông qua hình thức câu lạc bộ, mô hình học tập trải nghiệm thực tế gắn với các môn học của Trường đã đạt được hiệu quả tích cực, được Bộ Giáo dục và Đào tạo giới thiệu nhân rộng mô hình trên toàn quốc. Từ năm học 2019-2020 đến nay, Trường đã thành lập được 15 câu lạc bộ hoạt động theo đúng quỹ đạo, đáp ứng Chương trình Giáo dục phổ thông 2018, điển hình là các câu lạc bộ: Nghiên cứu khoa học, Khởi nghiệp, Ứng dụng sinh học, Ẩm thực, Thể dục Thể thao, Thẩm mỹ,...

Với kỳ vọng mỗi học sinh của Nhà trường sau khi tốt nghiệp THPT sẽ có nền tảng kiến thức vững chắc, là bước đệm giúp các em học tốt ở bậc học cao hơn với nhóm ngành nghề có cơ hội phát triển trong thời đại hội nhập. Để các em học sinh có tư duy mở, sáng tạo, có năng lực sử dụng ngoại ngữ; có phẩm chất công dân toàn cầu đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế... thầy và trò Nhà trường đang và sẽ tiếp tục nỗ lực hết mình để xây dựng mô hình trường học hạnh phúc ngày càng hoàn thiện và hiệu quả hơn./

P.V

Ninh Bình: THỰC HIỆN ĐỒNG BỘ CÁC GIẢI PHÁP TRONG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG, LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN

Những năm qua, công tác quản lý chất lượng, kiểm tra giám sát ATTP đối với các sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Ninh Bình rất được quan tâm chú trọng. Sở Nông nghiệp và PTNT đã tham mưu với Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Ninh Bình ban hành nhiều chính sách, đề án, kế hoạch nhằm thúc đẩy hỗ trợ phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Ninh Bình: Nghị quyết 32/2022/NQ-HĐND, Đề án phát triển kinh tế nông nghiệp ban hành theo Quyết định số 406/QĐ-UBND... Kế hoạch thực hiện Đề án “Đảm bảo an toàn thực phẩm, nâng cao chất lượng nông, lâm, thủy sản giai đoạn 2021-2030”, Kế hoạch đảm bảo an toàn thực phẩm, nâng cao chất lượng nông, lâm, thủy sản trên địa bàn Tỉnh hằng năm, Chương trình giám sát theo Thông tư 08/2016TT-BNNPTNT trong năm.

Trao đổi với phóng viên Tạp chí Con số và Sự kiện, ông Lê Hồng Sinh, Chi cục trưởng, Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và thủy sản tỉnh Ninh Bình cho biết: Chi cục đã thực hiện đồng bộ các giải pháp trong quản lý chất lượng nông, lâm, thủy sản, góp phần bảo đảm ATTP ngay trong toàn bộ quá trình sản xuất ra sản phẩm, là yếu tố đầu tiên và quan trọng nhất, xuyên suốt cả quá trình quản lý về ATTP từ sản xuất đến tiêu dùng, từ đó góp phần quan trọng vào kết quả chung về đảm bảo ATTP của toàn Tỉnh.

Công tác thông tin, tuyên truyền về ATTP được đẩy mạnh, đi trước một bước dưới nhiều hình thức



Đoàn kiểm tra làm việc với Công ty TNHH Thực phẩm Thiên Nhiên Xanh về công tác ATTP



Ninh Bình tập trung phát triển sản xuất nông, lâm, thủy sản theo hướng an toàn. Ảnh: Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Lệ Thanh (thành phố Ninh Bình) giới thiệu với các đại biểu sản phẩm "Thịt trung Mắm tép", hạng Ocop 4 sao năm 2021.

từ phát tờ rơi, tập huấn tuyên truyền, đưa tin phóng sự trên báo đài, website của Sở Nông nghiệp và PTNT, đặc biệt là tuyên truyền, tập huấn, phổ biến, giáo dục chính sách, pháp luật về ATTP; các quy trình, quy phạm thực hành sản xuất tốt, ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ bảo đảm ATTP cũng như thực hiện các mô hình, chương trình, dự án... tập trung vào các nhóm đối tượng: Nhà Quản lý, Người SXKD và Người tiêu dùng thực phẩm. Các hoạt động thông tin tuyên truyền được tập trung đẩy mạnh trong các thời điểm như: Tháng hành động vì An toàn thực phẩm, Tết Trung thu, Tết Nguyên đán và mùa lễ hội.

Công tác thanh tra, kiểm tra, thẩm định việc bảo đảm an toàn thực phẩm đối với tổ chức, cá nhân trong sản xuất, sơ chế, chế biến, kinh doanh nông, lâm, thủy sản đã được Chi cục triển khai tích cực, hiệu quả theo đúng quy định của pháp luật. Chi cục đã thành lập các đoàn thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về ATTP. Đặc biệt vào các dịp cao điểm như: Tết Nguyên đán, Tháng hành động, Tết Trung thu. Trong quá trình thanh tra, kiểm tra đã kết hợp hướng dẫn, tuyên truyền, phổ biến các quy định pháp luật về ATTP để từng bước nâng cao ý thức

chấp hành của các cơ sở trong sản xuất, sơ chế, chế biến, kinh doanh sản phẩm nông, lâm, thủy sản; phát hiện, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm về ATTP.

Đồng thời kết hợp lấy mẫu giám sát, hậu kiểm các chỉ tiêu đảm bảo an toàn thực phẩm để từ đó định hướng cho công tác quản lý. Thực hiện thanh tra, kiểm tra liên ngành, chuyên ngành, thẩm định với 496 lượt cơ sở được kiểm tra, đánh giá, cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP cho 175 cơ sở, lấy 888 mẫu phục vụ kiểm tra, giám sát trong đó phát hiện và xử lý 26 cơ sở vi phạm với số tiền phạt hơn 112 triệu đồng.

Các chương trình giám sát như: Chương trình giám sát an toàn thực phẩm trong thu hoạch (NT2MV), chương trình giám sát dư lượng, giám sát sản phẩm chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn đã góp phần đưa vùng thu hoạch NT2MV Kim Sơn - Ninh Bình đạt vùng thu hoạch NT2MV loại B đủ tiêu chuẩn xuất khẩu sang EU. Trong 3 năm đã thực hiện cấp 1.446 Giấy chứng nhận xuất xứ NT2MV cho hơn 31 nghìn tấn nông sản thực phẩm, tạo điều kiện cho NT2MV Ninh Bình xuất khẩu ra thị trường EU, Trung Quốc. Lấy mẫu thủy sản nuôi thực hiện chương trình giám sát dư lượng tại vùng nuôi thủy sản Kim Sơn. Thông qua việc chứng nhận chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn giúp nhận diện sản phẩm, quảng bá và truy xuất nguồn gốc sản phẩm dễ dàng hơn (do được kiểm soát từ khâu sản xuất đến khâu đưa ra thị trường). Đến nay, Chi cục đã chứng nhận, kiểm tra, giám sát được 30 chuỗi cung ứng nông sản thực phẩm an toàn.

Mặt khác, Chi cục đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong hoạt động chuyên môn, thực hiện giải quyết TTHC theo đúng quy định, không có trường hợp quá hạn. Xây dựng và đưa vào vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý nguồn gốc, chất lượng, an toàn thực phẩm và kết nối cung cầu nông sản thực phẩm

tỉnh Ninh Bình thông qua trang Website: <https://check.ninhbinh.gov.vn/>. Tính đến tháng 9/2023 trên hệ thống đã có 118 cơ sở tham gia với 283 sản phẩm, các sản phẩm đều có nguồn gốc rõ ràng, minh bạch, dễ dàng tra cứu.

Hỗ trợ xây dựng các vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh, bảo đảm ATTP gắn với truy xuất nguồn gốc, hướng đến xây dựng các vùng nguyên liệu có chất lượng, được chứng nhận theo tiêu chuẩn như VietGAP, hữu cơ... Đặc biệt chú trọng xây dựng các mô hình liên kết chuỗi từ sản xuất - chế biến - tiêu thụ. Từ năm 2020 đến nay, Chi cục đã triển khai 13 mô hình về đảm bảo ATTP, trong đó 01 mô hình đã được cấp chứng nhận hữu cơ.

Trong năm 2023 và những năm tiếp theo, Chi cục Quản lý chất lượng Nông, lâm sản và thủy sản tỉnh Ninh Bình tiếp tục thực hiện tốt công tác quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản theo thẩm quyền quản lý, cụ thể: 100% cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản được thanh tra, kiểm tra, thẩm định, đánh giá xếp loại theo quy định. Tích cực tuyên truyền về ATTP với đa dạng về hình thức, phong phú về nội dung; chủ động tuyên truyền, xây dựng và nhân rộng các mô hình đảm bảo ATTP, nhất là các mô hình sản xuất theo tiêu chuẩn tiên tiến như: Hữu cơ, VietGAP HACCP, ISO 22000...

Đồng thời, tiếp tục có chính sách phù hợp phát triển các vùng sản xuất nông sản an toàn đã được quy hoạch. Từ đó tập trung xây dựng và mở rộng các chuỗi thực phẩm an toàn, áp dụng đồng bộ các tiến bộ kỹ thuật, tăng cường xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu cho nông sản phẩm, liên kết, xúc tiến thương mại để tăng sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và xuất khẩu, nâng cao hiệu quả kinh tế, đảm bảo cho người nông dân đảm bảo cuộc sống và từng bước làm giàu từ nông nghiệp./

T.N



TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN YÊN KHÁNH: NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CHĂM SÓC SỨC KHỎE NHÂN DÂN

Trong những năm qua, Trung tâm Y tế (TTYT) huyện Yên Khánh đã nỗ lực vượt qua khó khăn, nêu cao tinh thần trách nhiệm, thực hiện tốt nhiệm vụ chuyên môn, góp phần không nhỏ vào công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân trên địa bàn.



Trung tâm Y tế huyện Yên Khánh

TTYT huyện Yên Khánh là đơn vị sự nghiệp y tế công lập đa chức năng trực thuộc Sở Y tế tỉnh Ninh Bình, có chức năng cung cấp dịch vụ chuyên môn, kỹ thuật về y tế dự phòng, khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng; Dân số - KHHGD và các dịch vụ y tế khác theo quy định của pháp luật. Hiện tại, TTYT huyện Yên Khánh có tổng số cán bộ công chức, viên chức và người lao động là 227 cán bộ. Đội ngũ cán bộ có chuyên môn được phân bố đều tại các khoa, phòng. Phân công chức trách, nhiệm vụ cho từng thành viên phù hợp theo Đề án vị trí việc làm của Trung tâm.

Trên cơ sở các chỉ tiêu, kế hoạch hằng năm, Ban Giám đốc Trung tâm chỉ đạo các khoa, phòng, trạm y tế các xã, thị trấn xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện, triển khai có hiệu quả công tác phòng bệnh, khám chữa bệnh (KCB) và thực hiện các chương trình y tế. Từ đầu năm, đơn vị đã đăng ký nhận chuyển giao 3 kỹ thuật từ Bệnh viện Đa khoa tỉnh Ninh Bình, Bệnh viện Sản Nhi, Bệnh viện Nhiệt đới Trung ương theo Đề án chuyển giao 1816. Trong quý 3/2023

đơn vị đã trình được Sở Y tế phê duyệt 28 kỹ thuật mới triển khai thực hiện tại Trung tâm. Nhờ việc nâng cao chất lượng KCB, tổng số lượt khám bệnh tính đến tháng 9/2023 là 40.081/55.000 lượt, đạt 72,8% kế hoạch.

Trung tâm cũng phối hợp với Bệnh viện Phổi tỉnh Ninh Bình tổ chức khám sàng lọc phát hiện chủ động lao, lao tiềm ẩn tại xã Khánh Nhạ, Khánh Hồng cho 3.618 đối tượng. Cùng với Bệnh viện Mắt tỉnh Ninh Bình, Trung tâm cũng đã khám sàng lọc phát hiện các bệnh về Mắt cho 1.095 người cao tuổi tại các xã, thị trấn.

Song song với đó TTYT huyện Yên Khánh đã từng bước nâng cao tinh thần, thái độ phục vụ, không gây phiền hà, những nhiều cho người bệnh, duy trì và thực hiện nghiêm túc chế độ trực cấp cứu, xử lý kịp thời các trường hợp bệnh nhân nặng trước khi chuyển lên tuyến trên.

Với phương châm “phòng bệnh hơn chữa bệnh”, ngay từ đầu năm, TTYT huyện Yên Khánh đã chủ động triển khai các nhiệm vụ chuyên môn, tăng cường công tác

tuyên truyền giáo dục sức khỏe cho người dân về phòng, chống dịch bệnh theo mùa và các dịch bệnh nguy hiểm ở người, như: Chân tay miệng, Sởi, Thủy đậu, Sốt xuất huyết, Mắc bốt...

Đặc biệt, do điều kiện thời tiết diễn biến thất thường, trong quý III năm 2023 trên địa bàn có 6 ổ dịch sốt xuất huyết nội sinh. Đơn vị đã chủ động kịp thời phối hợp với địa phương triển khai phun hóa chất diệt muỗi tại nhà bệnh nhân và các hộ gia đình xung quanh, huy động nguồn lực địa phương thực hiện tổng vệ sinh môi trường, thu dọn rác thải, dọn dẹp sạch sẽ cống rãnh, dụng cụ chứa nước đọng như lu vại, chum,... theo dõi và giám sát các trường hợp nghi ngờ mắc sốt xuất huyết xuất hiện trên địa bàn; viết bài tuyên truyền phát trên loa truyền thanh 2-3 lần/ngày.

Bên cạnh đó, công tác phòng, chống HIV/AIDS tiếp tục được duy trì, công tác phòng, chống bệnh lao, suy dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe sinh sản, tiêm chủng mở rộng được triển khai thường xuyên... 9 tháng đầu năm 2023, Trung tâm đã thực hiện tiêm chủng đầy đủ cho trẻ dưới 1 tuổi đạt 71,1%. Tỷ lệ tiêm chủng cho phụ nữ có thai đạt 80,5%.

Trong thời gian tới, để phát huy những kết quả đã đạt được, từng bước nâng cao hiệu quả chăm sóc và bảo vệ sức khỏe người dân, TTYT huyện Yên Khánh đề ra một số nhiệm vụ như sau: Thực hiện tốt công tác khám, chữa bệnh đảm bảo an toàn; quản lý



phần mềm trong khám chữa bệnh cho bệnh nhân BHYT. Các Trạm Y tế xã, thị trấn khắc phục những tồn tại, hạn chế, tập trung thực hiện tốt công tác khám chữa bệnh ban đầu cho Nhân dân cũng như làm tốt công tác dự phòng...



Bác sĩ Trung tâm Y tế huyện Yên Khánh khám nội soi chuyên khoa tai mũi họng cho bệnh nhân

Tăng cường hoạt động truyền thông giáo dục sức khỏe tại cộng đồng, trọng tâm các nội dung tuyên truyền về công tác đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, phòng chống dịch bệnh mùa Thu - Đông, công tác tiêm chủng mở rộng, công tác dinh dưỡng, phòng chống HIV/AIDS, chăm sóc sức khỏe sinh sản, công tác dân số-KHHGD, phòng chống dịch Covid-19... Duy trì hiệu quả công tác tiêm chủng mở rộng, đảm bảo an toàn tiêm chủng đạt tỷ lệ cao. Thực hiện nghiêm các quy định về tiêm chủng, tiêm phòng vắc xin phòng Covid-19 đảm bảo an toàn.

Tuy nhiên từ thực tế hoạt động, Trung tâm Y tế huyện Yên Khánh còn gặp một số khó khăn, vướng mắc như: Kinh phí hoạt động sự nghiệp thấp, kinh phí hoạt động của một số chương trình y tế còn nhiều hạn chế hoặc bị cắt giảm nhiều. Việc cung ứng trang thiết bị, vật tư, hóa chất, thuốc, dịch truyền, đặc biệt các vị thuốc y học cổ truyền gặp nhiều khó khăn trong đầu thầu do cơ chế các thông tư, nghị định chưa phù hợp. Hệ thống xử lý chất thải rắn đã cũ lạc hậu.

Để hoàn thành tốt những mục tiêu đã đề ra, Trung tâm Y tế huyện Yên Khánh rất mong nhận được sự quan tâm của Tỉnh, ngành Y tế tăng cường kinh phí hoạt động cho các chương trình y tế; Đầu tư cơ sở vật chất, đặc biệt xây dựng mới khu xử lý chất thải rắn, tăng cường mua sắm trang thiết bị, máy móc hiện đại phục vụ cho công tác khám và điều trị, đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe ngày càng cao của Nhân dân; có chính sách hỗ trợ thêm phụ cấp cho cán bộ y tế thôn, cộng tác viên dân số.../

Minh Hằng

Ổn định chất lượng dạy và học văn hóa

Trao đổi với phóng viên Tạp chí Con số và Sự kiện, ông Nguyễn Văn Thanh - Giám đốc Trung tâm GDNN - GDTX huyện Yên Khánh cho biết: Thực hiện Chương trình GDTX đối với cấp THPT trên địa bàn huyện Yên Khánh, thời gian qua, Trung tâm có nhiều đổi mới về phương pháp giảng dạy. Xuất phát từ thực tế, chất lượng học sinh đầu vào khá thấp, rỗng kiến thức, ý thức học tập, rèn luyện chưa cao, nhiều học sinh có hoàn cảnh đặc biệt,... Trung tâm đã chỉ đạo, khuyến khích và tạo điều kiện cho đội ngũ giáo viên trực tiếp giảng dạy, tổ chức dạy phụ đạo cho học sinh yếu, kém giúp bổ sung những kiến thức bị rỗng, củng cố những kiến thức mới, rèn luyện kỹ năng tự học cho các em.

Với phương châm "Tiên học lễ, hậu học văn", ngoài những giờ học trên lớp, các hoạt động thi đua xây dựng trường, lớp, thực hiện nề nếp và nội quy học sinh, Trung tâm còn tăng cường các hoạt động ngoại khóa, lồng ghép chương trình giáo dục kỹ năng sống, nhân cách, đạo đức cho học sinh, tạo dựng môi trường học tập thân thiện, hứng thú, tích cực để thu hút học sinh đến lớp, gắn kết giữa thầy và trò; tích cực hưởng ứng các phong trào thi đua, cuộc vận động lớn do ngành Giáo dục và Đào tạo phát động.

Năm học 2022-2023, với sự nỗ lực và quyết tâm của cả thầy và trò, chất lượng giáo dục toàn diện của Trung tâm được giữ vững đạt và vượt chỉ tiêu đề ra: Tỷ lệ học viên (HV) xếp loại hạnh kiểm khá tốt đạt trên 99,8%, không có HV mắc các tệ nạn xã hội; HV khá giỏi về học lực đối với lớp 11, 12 đạt tỷ lệ tương đối cao (chiếm 43,7%); HV khá giỏi về học tập đối với lớp 10 đạt tỷ lệ 32,1%. Các tập thể tiêu biểu cho phong trào thi đua học tốt, rèn luyện tốt đó là: Tập thể lớp 12E, 11A, 11D, 11E, 11G, 10B, 10C và 10D. Toàn Trung tâm có 23 HV xếp loại giỏi, 180 HV tiên tiến và 52 HV có thành tích nổi bật ở các mặt học tập, rèn luyện được đề nghị khen thưởng.

Đào tạo nghề gắn với hướng nghiệp và giới thiệu việc làm

Không chỉ thực hiện tốt nhiệm vụ giáo dục văn hóa, Trung tâm GDNN - GDTX huyện Yên Khánh còn triển khai các chương trình đào tạo, liên kết đào tạo, đào tạo theo địa chỉ. Các khóa học được tổ chức linh hoạt và tăng cường tính thực hành, ngành nghề đào tạo thích ứng nhanh với sự thay đổi của xã hội, thời gian học có thể từ ngắn hạn tới dài hạn. Theo đó Trung tâm hướng tới xây dựng thành một cơ sở giáo dục đa ngành nghề, đáp ứng nhu cầu học tập của các tầng lớp Nhân dân trên địa bàn Huyện. Cụ thể, đối với nhóm đối tượng học sinh.



TRUNG TÂM GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP - GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN HUYỆN YÊN KHÁNH: THỰC HIỆN TỐT CÔNG TÁC GIÁO DỤC VĂN HÓA VÀ ĐÀO TẠO NGHỀ



Ông Nguyễn Văn Thanh, Giám đốc Trung tâm GDNN - GDTX huyện Yên Khánh

Những năm qua, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên (GDNN - GDTX) huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình được đánh giá là một trong những đơn vị hoạt động hiệu quả, là địa chỉ đào tạo tin cậy, uy tín của Nhân dân địa phương. Đặc biệt, Trung tâm luôn bám sát định hướng phát triển kinh tế - xã hội của Huyện để triển khai các chương trình, hoạt động giáo dục, lựa chọn ngành nghề đào tạo linh hoạt phù hợp với thực tiễn; đồng thời, đa dạng hình thức tổ chức lớp học đáp ứng nhu cầu học tập, học nghề cho mọi tầng lớp Nhân dân trong huyện.

Căn cứ vào nhu cầu thực tế của người học, nhu cầu tuyển dụng của các đơn vị, doanh nghiệp sử dụng lao động và thực hiện Đề án nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của huyện Yên Khánh. Trung tâm đã phối hợp với các trường cao đẳng, trung cấp nghề có uy tín, có đủ điều kiện để liên kết đào tạo như: Trường Cao đẳng Hóa chất Phú Thọ, Trường Cao đẳng Cơ giới Ninh Bình, Trường Cao đẳng Công nghiệp Nam Định, Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật và Du lịch Ninh Bình... Nhờ đó đã mở rộng quy mô các lớp liên kết

đào tạo. Đồng thời, với việc đẩy mạnh tuyên truyền thông qua trang Website của Trung tâm, tờ rơi, đường bưu điện, trực tiếp tư vấn với học viên, phụ huynh... Đơn vị đã mở thêm và duy trì được 27 lớp liên kết đào tạo trung cấp nghề với 700 học viên. Tỷ lệ HV vừa học văn hóa vừa học trung cấp nghề khá cao, chiếm khoảng 99,7% (riêng khối 11, 12 đạt 100%).

Các ngành nghề đào tạo cũng tương đối đa dạng như: Công nghệ hóa chất vô cơ, Công nghệ ô tô, Công nghệ may, Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí,

Điện công nghiệp và dân dụng, Hướng dẫn viên du lịch, Kỹ thuật chế biến món ăn,... Số học viên sau khi ra trường có việc làm hoặc tự tạo việc làm với thu nhập ổn định khá cao. Mặt khác để đáp ứng với nhu cầu học tập đa dạng của người học, Trung tâm đã phối hợp với Trung tâm Sát hạch lái xe trực thuộc Sở Giao thông Vận tải tỉnh Ninh Bình liên tục tổ chức đào tạo lái xe mô tô hạng A1, A2 hàng tháng với hàng trăm học viên tham gia. Đối tượng của các lớp học này không chỉ dừng lại ở học viên mà còn dành cho cả người lao động và cộng đồng.

Trong thời gian tới, với mục tiêu nâng cao chất lượng toàn diện (GDTX cấp THPT và giáo dục nghề nghiệp), Trung tâm GDNN - GDTX huyện Yên Khánh thực hiện đồng bộ một số giải pháp và nhiệm vụ trọng tâm sau: Tuyên truyền sâu rộng chủ trương của Đảng, Nhà nước về công tác đào tạo nghề; Cử cán bộ, giáo viên tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng để cập nhật kiến thức và phương pháp dạy học mới; Gắn công tác đào tạo nghề với giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập, chuyển dịch cơ cấu lao động, góp phần vào việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực địa phương./.



Đoàn Trung tâm GDNN - GDTX huyện Yên Khánh tổ chức Lễ trưởng thành và tri ân học sinh lớp 12 năm học 2022-2023

T.N

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 2734-9136. Số kỳ II - 12/2023 (660) Ra hàng tháng. Năm thứ 62

Phó Tổng biên tập phụ trách: BÙI BÍCH THỦY - Phó Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN

Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội ĐT: (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971

Fax: 84-24-37344969 Email: consosukien@gso.gov.vn

Giấy phép xuất bản số 340/GP-BTTTT ngày 09/6/2021. Số lượng in: 1.200 bản

In tại Công ty TNHH In ấn Đa sắc

Ấn phẩm được phát hành qua ngành Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

TRONG SỐ NÀY

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

1. Hội nghị Tổng cục Thống kê với các đối tác phát triển năm 2023
2. Hội thảo công bố Báo cáo tổng quan về Tài khoản chuyển nhượng quốc gia của Việt Nam
3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức Hội thảo Phương pháp và kết quả đo lường chỉ tiêu Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP, GRDP của Việt Nam
4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư quy định Bộ chỉ tiêu thống kê tăng trưởng xanh

HƯỚNG TỚI ĐẠI HỘI HỘI THỐNG KÊ VIỆT NAM NHIỆM KỲ 2024 - 2029

6. Hội Thống kê Việt Nam: 15 năm, một chặng đường
8. Phương châm nhiệm kỳ 2024-2029 của Hội Thống kê Việt Nam: "Hội tụ - Chuyên nghiệp - Phát triển"
10. Tư vấn, phản biện và giám định xã hội: Nhiệm vụ trọng tâm của Hội Thống kê Việt Nam Giai đoạn 2024-2029

Nguyễn Văn Đoàn

12. Hội Thống kê Việt Nam: Tiếp tục đổi mới, nâng cao số lượng và chất lượng hội viên

TS. Vũ Thanh Liêm

KINH TẾ - XÃ HỘI

14. Các chính sách xanh của EU có tác động tới xuất khẩu Việt Nam
17. Chỉ số phát triển bền vững cấp tỉnh PSDI 2022
20. Tập trung gỡ nút thắt nguồn nhân lực cho ngành công nghiệp bán dẫn
23. Thành tựu trong thực hiện các chính sách an sinh xã hội
25. Thực trạng tiếp cận an sinh xã hội đối với phụ nữ và trẻ em gái

Thu Hiền

28. Cửa khẩu quốc tế tỉnh Biên, tỉnh An Giang: Điểm sáng hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa

ThS. Trương Văn Tấn - ThS. Huỳnh Thị Minh Trang

CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

31. Những đổi thay từ chính sách dân tộc tại huyện Bắc Ái

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

33. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới sản xuất lúa bền vững giai đoạn 2016-2021

Phạm Thị Thùy

37. Ảnh hưởng của chất lượng dịch vụ logistics đến sự hài lòng của khách hàng: Nghiên cứu trường hợp tại Tỉnh Quảng Ninh

Nguyễn Danh Nam - Nguyễn Thị Nguyệt Lê Thu Hằng

QUỐC TẾ

40. Kinh nghiệm tăng năng suất lao động của một số quốc gia

Bích Ngọc

NINH BÌNH: KHÁT VỌNG VƯƠN LÊN, TỰ TIN HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

43. Huyện Yên Mô: Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong phát triển kinh tế - xã hội

Trọng Nghĩa

44. Thành phố Tam Điệp: Đổi mới sáng tạo, hướng tới sự phát triển toàn diện trong giáo dục

Kiều Thủy

49. Trung tâm Y tế huyện Yên Khánh: Nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe Nhân dân

Minh Hằng

51. Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Yên Khánh: Thực hiện tốt công tác giáo dục văn hóa và đào tạo nghề

HỘI DOANH NGHIỆP HUYỆN NHO QUAN:

ĐỒNG HÀNH CÙNG SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP, HỘI VIÊN

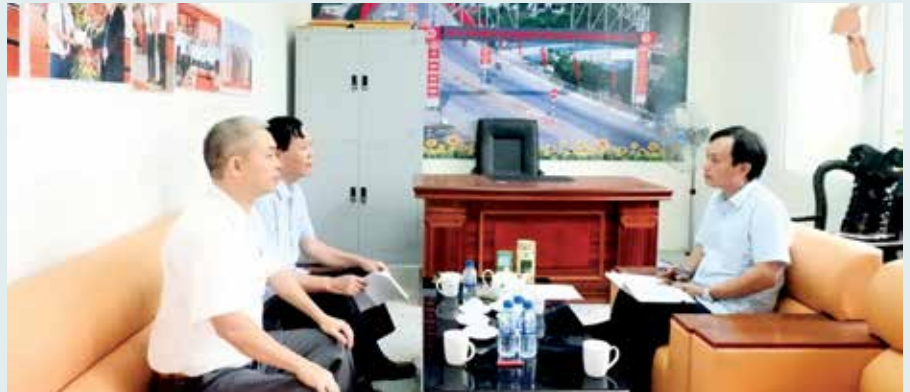
Mai Văn Tá

Chủ tịch Hội Doanh nghiệp huyện Nho Quan

Những năm qua, mặc dù còn gặp nhiều khó khăn do tình hình khủng hoảng tài chính, thiên tai, dịch bệnh, đặc biệt Đại dịch Covid - 19 phải giãn cách xã hội đã tác động không nhỏ đến hoạt động sản xuất kinh doanh, phần lớn các doanh nghiệp hoạt động cầm chừng, song với sự động viên, đôn đốc của Thường trực Hội Doanh nghiệp huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình, các doanh nghiệp trên địa bàn đã nỗ lực cố gắng khắc phục khó khăn, không ngừng sáng tạo, đầu tư đổi mới công nghệ, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, tiếp tục duy trì và phát triển sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, tích cực tìm kiếm, mở rộng thị trường; tạo việc làm, thu nhập cho người lao động, đóng góp nguồn thu ngân sách nhà nước, góp phần quan trọng phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Nho Quan.

Có thể nói, với vai trò cầu nối giữa các hội viên với các cơ quan quản lý Nhà nước, Hội Doanh nghiệp huyện Nho Quan thường xuyên cung cấp các thông tin về kinh tế, các chính sách pháp luật mới có liên quan đến doanh nghiệp; tăng cường các chương trình như "Hội viên hỗ trợ hội viên" để vận động doanh nghiệp hợp tác liên doanh, liên kết tiêu thụ sản phẩm; tập trung tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp; triển khai các hoạt động an sinh xã hội, từ thiện nhân đạo; bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp chính đáng của doanh nghiệp, doanh nhân trong hoạt động sản xuất kinh doanh; giữ mối quan hệ gắn kết với các cơ quan Nhà nước, góp phần vào sự phát triển kinh tế của Huyện.

Dưới sự quan tâm, lãnh đạo trực tiếp của Huyện ủy, UBND huyện Nho Quan; sự chỉ đạo, hướng dẫn của Thường trực Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh và các Sở, ban, ngành của tỉnh và huyện; sự đoàn kết của Ban Chấp hành; 6 tháng đầu năm 2023, các hội viên luôn cố gắng đổi mới sáng tạo, quyết tâm khắc phục khó khăn, duy trì phát triển sản xuất và đã đạt những kết quả đáng khích lệ. Với hơn 300 doanh nghiệp



Lãnh đạo Hội Doanh nghiệp huyện Nho Quan trao đổi thông tin với phóng viên Tạp chí Con số và Sự kiện

hoạt động trên địa bàn và 72 hội viên, Hội góp phần giải quyết việc làm cho 10 nghìn lao động; với thu nhập bình quân 6 triệu đồng/người/tháng; đóng góp nghĩa vụ thuế với Nhà nước; đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động đảm bảo đúng quy định.

Bên cạnh đó, hằng năm Hội Doanh nghiệp huyện còn tham mưu cho UBND huyện tổ chức gặp mặt Kỷ niệm ngày Doanh nhân Việt Nam 13/10; Tổ chức giao lưu học tập kinh nghiệm giữa các doanh nghiệp trong và ngoài Huyện.

Hội Doanh nghiệp huyện Nho Quan cũng thực hiện tốt Nghị quyết số 140 của Tỉnh ủy về kết nối doanh nghiệp với các xã đặc thù thực hiện chương trình xây dựng Nông thôn mới, nông thôn kiểu mẫu. Các doanh nghiệp trên địa bàn Huyện đã đóng góp, ủng hộ các xã xây dựng nông thôn mới với tổng số tiền là 246 triệu đồng. Đặc biệt, Hội còn vận động các doanh nghiệp, hội viên tham gia ủng hộ quỹ "Đền ơn đáp nghĩa và an sinh xã hội" của Huyện với tổng kinh phí 250 triệu đồng; tích cực hưởng ứng phong trào xóa nhà dột nát; thăm hỏi tặng quà các đối tượng người có công, gia đình chính sách nhân ngày Thương binh liệt sĩ 27/7, Tết Nguyên đán...

Trong thời gian tới, để tiếp tục phát huy vai trò cầu nối đại diện cho tiếng nói, lợi ích chính đáng hợp pháp của hội viên, Hội Doanh nghiệp huyện Nho Quan sẽ tăng cường phát triển hội viên mới,

xây dựng tổ chức Hội ngày càng vững mạnh. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, hỗ trợ hội viên trong sản xuất kinh doanh, cung cấp thông tin, phổ biến kiến thức pháp luật có liên quan đến doanh nghiệp; Hỗ trợ, bồi dưỡng nguồn nhân lực, quản trị doanh nghiệp, xúc tiến thương mại...

Để đạt được mục tiêu đề ra, Hội Doanh nghiệp huyện Nho Quan đề nghị Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh hằng năm tổ chức các lớp tập huấn về kiến thức pháp luật, quản lý kinh tế, đầu tư, Marketing... tạo điều kiện giúp các doanh nghiệp có cơ hội tham gia học tập và ứng dụng kiến thức vào thực tế quản trị doanh nghiệp. Đề nghị Huyện ủy, HĐND - UBND huyện Nho Quan tạo điều kiện cho Hội xây dựng và phát triển quỹ Hội thông qua tham gia thực hiện các công trình, dự án do Tỉnh, Huyện làm chủ đầu tư, quản lý.

Tạo điều kiện thuận lợi về thủ tục đất đai, giải phóng mặt bằng bàn giao cho doanh nghiệp khi triển khai thực hiện dự án.

Ngoài ra, Hội đề nghị ngành Thuế tư vấn hỗ trợ các doanh nghiệp Huyện Nho Quan về chính sách thuế, tạo điều kiện để doanh nghiệp thực hiện đúng quy định, đồng thời tạo thuận lợi trong phát triển sản xuất kinh doanh. Đề nghị các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng tạo điều kiện cho các doanh nghiệp vay vốn phát triển sản xuất kinh doanh với thủ tục nhanh chóng, thuận lợi nhất./.



BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN THÁI BÌNH

Địa chỉ: Số 219, đường Lê Đại Hành, Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Điện thoại: 0385.08.08.99

ThS. BS. Nguyễn Hồng Việt - Bí thư Đảng ủy, Giám đốc Bệnh viện

Trao chất lượng - Nhận niềm tin



Thừa ủy quyền của Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch UBND tỉnh Thái Bình Trần Thị Bích Hằng trao Huân chương Lao động hạng Nhất cho Bệnh viện Y học cổ truyền Thái Bình

BỆNH VIỆN CHUYÊN KHOA TUYẾN ĐẦU YẾU DƯỢC CỔ TRUYỀN CỦA TỈNH THÁI BÌNH

Bệnh viện Y Học Cổ Truyền Thái Bình là Bệnh viện chuyên khoa đầu ngành về Y học cổ truyền của tỉnh Thái Bình có chức năng: Nghiên cứu mô hình bệnh tật, các phương pháp chẩn đoán, điều trị, dự phòng và phục hồi chức năng; Đào tạo cán bộ, công tác khám, chữa bệnh và phục hồi chức năng, Chỉ đạo tuyến, Hợp tác quốc tế....



Cấy chỉ (Nhu châm) là phương pháp đưa một đoạn chỉ Catgut vào huyết tạo kích thích liên tục trong 1 đến 2 tuần tại kinh huyết để chữa bệnh. Phương pháp này đang được thực hiện hiệu quả tại Bệnh viện Y học Cổ truyền Thái Bình.



Bác sĩ thăm khám phục hồi chức năng cho bệnh nhân



Đồng chí Nguyễn Hồng Việt, Giám đốc cùng Ban Lãnh đạo, cán bộ Bệnh viện tiếp nhận số tiền ủng hộ 20 triệu đồng từ nhà hảo tâm (cũng là bệnh nhân) vào Quỹ từ thiện Bệnh viện.



Thực hiện các bài tập phục hồi chức năng cho bệnh nhân bằng phương pháp y học hiện đại kết hợp với YHCT tại Bệnh viện Y học cổ truyền Thái Bình



Nhân viên Y tế Bệnh viện hướng dẫn bệnh nhân tập luyện phục hồi chức năng